



unicef   
vì mọi trẻ em

**BÁO CÁO**

# **ĐÁNH GIÁ TÀI CHÍNH CHO NGÀNH NƯỚC Ở VIỆT NAM**

Tháng 11 năm 2022





**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ TÀI CHÍNH**  
**CHO NGÀNH NƯỚC Ở**  
**VIỆT NAM**

# Từ viết tắt

|            |                                                              |
|------------|--------------------------------------------------------------|
| Bộ NN&PTNT | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                          |
| Bộ XD      | Bộ Xây dựng                                                  |
| Bộ GD&ĐT   | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                       |
| Bộ TC      | Bộ Tài chính                                                 |
| Bộ YT      | Bộ Y tế                                                      |
| Bộ TN&MT   | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                  |
| Bộ KH&ĐT   | Bộ Kế hoạch và Đầu tư                                        |
| CTMTQG     | Chương trình mục tiêu quốc gia                               |
| NCERWASS   | Trung tâm quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn |
| NHPTVN     | Ngân hàng Phát triển Việt Nam                                |
| NHCSXH     | Ngân hàng Chính sách Xã hội                                  |
| NRW        | Thất thoát nước                                              |
| NS&VS      | Nước sạch và vệ sinh                                         |
| ODA        | Hỗ trợ phát triển chính thức                                 |
| O&M        | Vận hành và bảo trì                                          |
| PCERWASS   | Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh     |
| PPP        | Hợp tác công-tư                                              |
| SDG 6      | Mục tiêu phát triển bền vững 6                               |
| TCTK       | Tổng cục thống kê                                            |
| TCVM       | Tài chính vi mô                                              |
| UBND       | Ủy ban nhân dân                                              |
| UNICEF     | Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc                                   |
| VWSA       | Hội Cấp thoát nước Việt Nam                                  |
| XLNT       | Xử lý nước thải                                              |

Tỷ giá hối đoái ngày 29 tháng 7 năm 2022: 1 USD = 23.176 VND

## Lời cảm ơn

Đánh giá này do UNICEF Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện trong khuôn khổ Quỹ SDG chung nhằm hỗ trợ Việt Nam hướng tới chiến lược tài chính tổng hợp năm 2030 giúp đẩy nhanh việc đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững.

Báo cáo do nhóm chuyên gia nghiên cứu của Công ty tư vấn Aguaconsult hoàn thành dưới sự dẫn dắt của Bà Goufrane Mansour và sự hỗ trợ đặc lực của các thành viên khác trong nhóm bao gồm Ông Nguyễn Công Thành, Ông Nguyễn Đan Thục và Bà Oksana Tkachenko.

Nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến chỉ đạo về chuyên môn, thông tin đầu vào và góp ý quý báu của các Chương trình thuộc UNICEF Việt Nam (Chương trình Vì sự sống còn và phát triển của trẻ em, Chương trình Chính sách xã hội và Quản trị, và Ban Nghiên cứu, Lập kế hoạch, Giám sát và Đánh giá). Đánh giá này cũng nhận được ý kiến góp ý và tư vấn của các đồng nghiệp có liên quan tại văn phòng khu vực Đông Á - Thái Bình Dương và Trụ sở chính của UNICEF.

Báo cáo cũng nhận được nhiều ý kiến chuyên môn của Trung tâm quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NCERWASS) thuộc Tổng cục Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn tất cả các cá nhân và tổ chức đã đóng góp cho ấn phẩm này.

# Mục lục

|                                                                     |           |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|
| Từ viết tắt .....                                                   | 4         |
| Lời cảm ơn .....                                                    | 5         |
| Tóm tắt .....                                                       | 10        |
| <b>1 Giới thiệu .....</b>                                           | <b>19</b> |
| 1.1 Mục tiêu và sự cần thiết .....                                  | 19        |
| 1.2. Phương pháp luận .....                                         | 21        |
| 1.3. Bố cục của báo cáo .....                                       | 22        |
| <b>2. Bối cảnh quốc gia .....</b>                                   | <b>23</b> |
| 2.1. Bối cảnh kinh tế xã hội .....                                  | 23        |
| 2.2. Quản trị công tại địa phương .....                             | 25        |
| 2.3. Bối cảnh ngành tài chính.....                                  | 25        |
| 2.4. Bối cảnh môi trường và khí hậu .....                           | 26        |
| <b>3. Tiếp cận nước sạch và vệ sinh .....</b>                       | <b>27</b> |
| 3.1. Dịch vụ cấp nước .....                                         | 27        |
| 3.2. Dịch vụ vệ sinh .....                                          | 28        |
| 3.3. Hành vi vệ sinh cá nhân .....                                  | 30        |
| 3.4. NS&VS trong trường học và cơ sở y tế .....                     | 31        |
| <b>4. Chiến lược và khung pháp lý.....</b>                          | <b>32</b> |
| 4.1. Mục tiêu chiến lược về nước sạch và vệ sinh đô thị.....        | 32        |
| 4.2. Mục tiêu chiến lược về nước sạch và vệ sinh nông thôn.....     | 33        |
| 4.3. Chính sách giá nước và nước thải.....                          | 34        |
| 4.4. Chính sách huy động sự tham gia của khu vực tư nhân (PSP)..... | 34        |
| 4.5. Các quy định liên quan đến sử dụng vốn ODA.....                | 36        |
| <b>5. Nhu cầu đầu tư.....</b>                                       | <b>37</b> |
| 5.1. Tóm tắt phương pháp tính chi phí .....                         | 37        |
| 5.2. Nhu cầu đầu tư để đạt được các mục tiêu của chính phủ .....    | 38        |
| 5.3. Nhu cầu đầu tư để đạt được SDG 6.....                          | 40        |
| <b>6. Nguồn vốn và các công cụ tài trợ NS&amp;VS.....</b>           | <b>41</b> |
| 6.1. Thuế .....                                                     | 42        |
| 6.2. Giá và phí .....                                               | 44        |
| 6.3. Nguồn vốn ưu đãi .....                                         | 47        |

|                                                                                                                                                 |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 6.4. Nguồn vốn thương mại.....                                                                                                                  | 48        |
| 6.5. NSVSMT trong trường học và cơ sở y tế .....                                                                                                | 49        |
| 6.6. Đánh giá chung về cung cấp tài chính cho ngành nước .....                                                                                  | 49        |
| <b>7. Khuyến nghị ban đầu đối với chiến lược cung cấp tài chính .....</b>                                                                       | <b>53</b> |
| 7.1. Khảo sát các kênh có thể thúc đẩy khả năng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi khác<br>một cách hiệu quả.....                                        | 54        |
| 7.2. Huy động thêm vốn đầu tư ngay từ trong ngành .....                                                                                         | 58        |
| 7.3. Khuyến khích UBND cấp tỉnh thực hiện đầy đủ các chính sách về giá nước .....                                                               | 60        |
| 7.4. Hoàn thiện điều kiện để thu hút sự tham gia của tư nhân trong cấp nước và nước thải.....                                                   | 60        |
| 7.5. Nâng cao hiệu quả đầu tư vào nước thải .....                                                                                               | 61        |
| 7.6. Ban hành thêm các chính sách ưu đãi cho công ty cấp nước để hoàn thành mục tiêu<br>của chính phủ.....                                      | 62        |
| 7.7. Xây dựng các chương trình của chính phủ trung ương về nước sạch và vệ sinh môi trường<br>nông thôn tại vùng miền núi và khó tiếp cận ..... | 63        |
| 7.8. Huy động nguồn tài chính cho Nsvsmt trong trường học và các cơ sở y tế<br>từ chính quyền địa phương.....                                   | 64        |
| 7.9. Mở rộng phạm vi hoạt động của NHCSXH trong ngành nước.....                                                                                 | 64        |
| 7.10. Nâng cao tính sẵn sàng của ngành nước để tiếp cận nguồn tài chính khí hậu.....                                                            | 65        |
| <b>Phụ lục 1: Danh sách các tổ chức chính phủ và các cơ quan tài trợ được tham vấn .....</b>                                                    | <b>66</b> |
| <b>Phụ lục 2: Tài liệu tham khảo.....</b>                                                                                                       | <b>67</b> |
| <b>Phụ lục 3: Rà soát các chiến lược và khung pháp lý .....</b>                                                                                 | <b>68</b> |
| <b>Phụ lục 4: Giả thiết để ước tính nhu cầu đầu tư.....</b>                                                                                     | <b>73</b> |
| <b>Phụ lục 5: Danh mục đầu tư trong ngành nước của các đối tác phát triển .....</b>                                                             | <b>79</b> |
| <b>PHỤ LỤC 6: tài chính và các cấu trúc hỗn hợp.....</b>                                                                                        | <b>81</b> |
| <b>PHỤ LỤC 7: ví dụ về kế hoạch đầu tư trung hạn cấp tỉnh của ngành nước (2016-2020) .....</b>                                                  | <b>88</b> |

# Danh mục Hình

|                                                                                                                                                                                                    |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình E1: Nhu cầu vốn đầu tư để đạt được các mục tiêu của Chính phủ đến năm 2030 (đơn vị: triệu USD) và tỷ trọng của từng lĩnh vực .....                                                            | 12 |
| Hình E2: Tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước ở Sóc Trăng và Điện Biên (2016 - 2020) (đơn vị: tỷ đồng).....                                                                                 | 13 |
| Hình 1: Tình hình tiếp cận nước sạch trước đây và sắp tới căn cứ vào tỷ lệ cải thiện hiện nay (%).....                                                                                             | 27 |
| Hình 2: Mức độ tiếp cận nước sạch theo tiêu chuẩn của Chính phủ (đơn vị: %) .....                                                                                                                  | 28 |
| Hình 3: Tình hình tiếp cận vệ sinh môi trường trước đây và sắp tới căn cứ vào tỷ lệ cải thiện hiện tại (%) .....                                                                                   | 29 |
| Hình 4: Mức độ tiếp cận dịch vụ vệ sinh năm 2022 .....                                                                                                                                             | 29 |
| Hình 5: Mức độ tiếp cận các công trình vệ sinh theo tiêu chuẩn của Chính phủ năm 2019 (%).....                                                                                                     | 30 |
| Hình 6: Mức độ tiếp cận điều kiện vệ sinh cá nhân năm 2022.....                                                                                                                                    | 31 |
| Hình 7: Tổng nhu cầu đầu tư để đạt được các mục tiêu của Chính phủ đến năm 2030 (đơn vị: triệu USD) .....                                                                                          | 38 |
| Hình 8: Nhu cầu đầu tư để đạt được và duy trì SDG 6 (tỷ USD).....                                                                                                                                  | 40 |
| Hình 9: Mục đích sử dụng vốn và cách thức tài trợ.....                                                                                                                                             | 42 |
| Hình 10: Ngân sách của trung ương và địa phương cho cấp nước nông thôn trong CTMTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (2011-2016) và CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (đơn vị: tỷ đồng) ..... | 43 |
| Hình 11: Tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước ở Sóc Trăng và Điện Biên (2016 - 2020) (đơn vị: tỷ đồng).....                                                                                 | 50 |
| Hình 12: Nhu cầu vốn đầu tư tối thiểu hàng năm so với vốn đầu tư thực tế hàng năm vào nước thải (đơn vị: tỷ đồng).....                                                                             | 51 |
| Hình 13: Tổng quan về Quỹ cho ngành nước và cơ chế hỗ trợ huy động vốn .....                                                                                                                       | 55 |

# Danh mục bảng

|                                                                                                   |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Đặc điểm kinh tế - xã hội của hai tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng .....                       | 24 |
| Bảng 2: Vệ sinh trong trường học .....                                                            | 31 |
| Bảng 3: Tổng quan về các hình thức PSP chính trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh ở Việt Nam ..... | 35 |
| Bảng 4: Mục tiêu và nhu cầu đầu tư trong các lĩnh vực.....                                        | 39 |
| Bảng 5: Biểu giá nước sinh hoạt ở đô thị của 2 tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng.....                   | 44 |
| Bảng 6: Doanh thu và chi phí của PCERWASS Sóc Trăng .....                                         | 45 |
| Bảng 7: Biểu giá nước thải ở Điện Biên và Sóc Trăng.....                                          | 46 |
| Bảng 8: Những khách hàng vay tiềm năng trong lĩnh vực cấp nước nông thôn.....                     | 56 |



## Tóm tắt

*Báo cáo này phân tích thực trạng cấp nước đô thị và nông thôn, thu gom và xử lý nước thải ở cả thành thị và nông thôn, cấp nước và vệ sinh ở các trường học và trung tâm y tế và tình hình cung cấp tài chính cho lĩnh vực nước sạch và vệ sinh (NS&VS) ở Việt Nam.*

**Mục tiêu chính của báo cáo là đưa ra các khuyến nghị cho Chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển về chiến lược cung cấp tài chính cho ngành nước trong tương lai.** Chính phủ Việt Nam đã đặt ra các mục tiêu cho ngành nước đến năm 2030 và các năm tiếp theo, nhưng đến nay vẫn chưa có chiến lược cung cấp tài chính rõ ràng để đạt được các mục tiêu này. Báo cáo này nhằm hỗ trợ những hoạt động xây dựng chiến lược này thông qua trả lời những câu hỏi sau:

1. Cần bao nhiêu vốn để đạt được các mục tiêu của Chính phủ?
2. Thực trạng cung cấp tài chính cho lĩnh vực NS&VS như thế nào?
  - Ai là người cung cấp tài chính trong lĩnh vực NS&VS?
  - Chi cho NS&VS là bao nhiêu?
  - Nguồn vốn được sử dụng để cung cấp những dịch vụ gì?
  - Những công cụ tài chính nào đang được sử dụng?
3. Những công cụ huy động vốn nào có thể và cần thiết khuyến khích phát triển?
4. Cần thực hiện những giải pháp gì khác để nhanh chóng đạt được mục tiêu đặt ra?

**Nghiên cứu đánh giá tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước trên phạm vi toàn quốc này thường gặp nhiều hạn chế.** Đánh giá toàn quốc cần phân tích dữ liệu cung cấp tài chính cho ngành nước tại tất cả 63 tỉnh thành, nhưng điều này vượt quá khung thời gian và nguồn lực được phân bổ cho nghiên cứu này. Do đó, nghiên cứu này chủ yếu đánh giá định tính về tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước ở cấp quốc gia, phân tích những quy định liên quan và đánh giá mức độ nhà nước và tư nhân cung cấp tài chính cho ngành nước dựa trên phân tích tài liệu và phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính.

Để giải quyết những hạn chế này, **các tác giả đã phân tích định lượng thực trạng tại 2 tỉnh có đặc điểm kinh tế-xã hội tương phản, đó là Điện Biên và Sóc Trăng.** Điện Biên là tỉnh miền núi Tây Bắc, có tỷ lệ hộ nghèo khá cao và điều kiện địa hình khó khăn. Tỉnh Sóc Trăng (tại Đồng bằng sông Cửu Long) có điều kiện kinh tế tương đối phát triển nhưng lại bị ảnh hưởng bởi thiên tai do khí hậu gây ra như hạn hán và xâm nhập mặn.

**Tầm nhìn của Chính phủ Việt Nam về nước sạch và vệ sinh là 100% người dân đô thị và 80% người dân nông thôn được tiếp cận nước sạch (nước máy) vào năm 2030 và đẩy mạnh xử lý nước thải.**

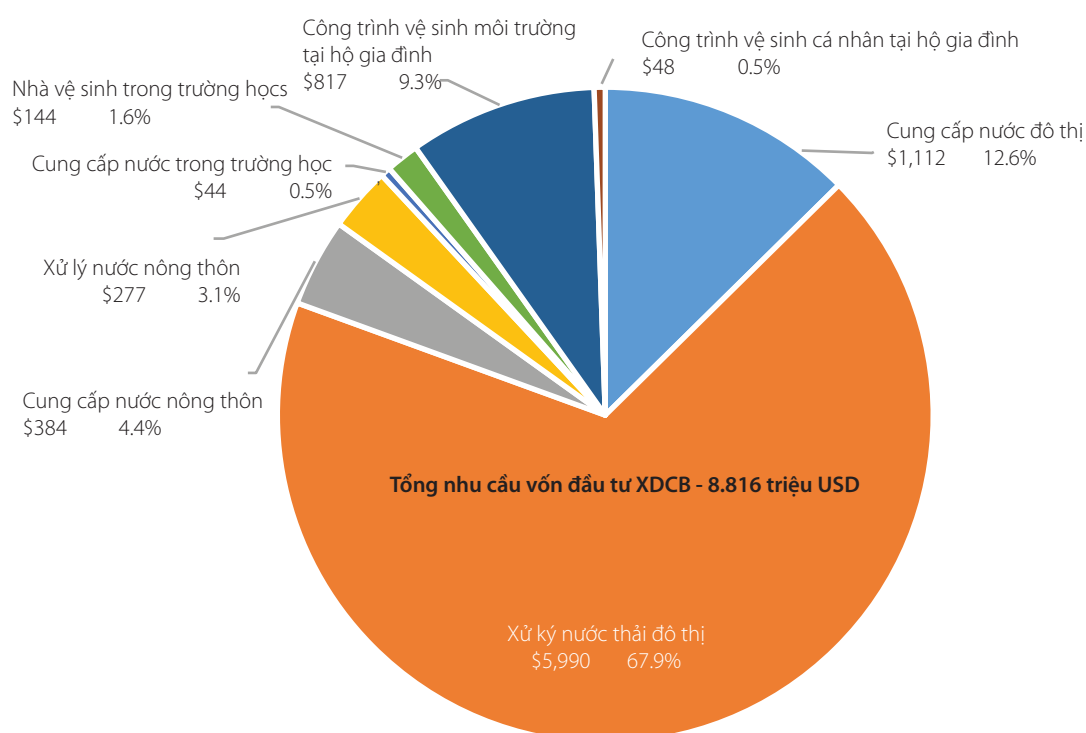
Tầm nhìn của Chính phủ đến năm 2030 về nước sạch và vệ sinh là cung cấp nước sạch cho tất cả người dân thành thị, và ít nhất 80% người dân nông thôn cũng được sử dụng nước máy. Để thực hiện tầm nhìn này, Chính phủ cần đầu tư xây mới nhiều công trình cấp nước và hệ thống phân phối nước - hoặc khuyến khích người dân tự cung cấp nước sạch trong bối cảnh còn nhiều khó khăn - hoặc nâng cấp hệ thống đang cấp nước hợp vệ sinh hiện nay lên hệ thống có thể cung cấp nước sạch. Dự kiến Việt Nam cần nâng cấp hệ thống công trình cấp nước để đáp ứng nhu cầu của khoảng 28 triệu người và xây mới công trình cấp nước và hệ thống phân phối nước cho hơn 14,8 triệu người vào năm 2030.

Chính phủ còn đặt mục tiêu đảm bảo mọi người dân Việt Nam đều có khả năng tiếp cận vệ sinh hộ gia đình và tỷ lệ xử lý nước thải tối thiểu ở các khu vực thành thị và nông thôn tương ứng là 20% và 15%. Tổng cộng, đến năm 2030, Việt Nam cần tăng công suất xử lý nước thải thêm 2,4 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm. Để đạt được các mục tiêu này, riêng khu vực đô thị cần thêm khoảng trên 2 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm. Ngoài ra, Việt Nam dự kiến 100% dân số thực hiện hành vi vệ sinh cá nhân (bao gồm rửa tay bằng xà phòng). Cuối cùng, Chính phủ đặt mục tiêu đảm bảo 100% trường học và cơ sở y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt tiêu chuẩn theo quy định và được tiếp cận nguồn cung cấp nước sạch.

**Để đạt được những mục tiêu này, tính riêng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Việt Nam cần ít nhất 204,3 nghìn tỷ đồng (khoảng 8,8 tỷ USD).**

**Tổng nhu cầu vốn đầu tư ước tính để đạt được các mục tiêu của Chính phủ là 204,3 nghìn tỷ đồng (khoảng 8,8 tỷ USD), tương đương 3% GDP năm 2020 của Việt Nam.** Ước tính 68% nhu cầu vốn là chi phí thu gom và xử lý nước thải đô thị. Nhu cầu vốn đầu tư lớn tiếp theo là cấp nước đô thị (12,6%), tiếp đến là cấp nước và nước thải nông thôn (3%) (Hình E1).

**Hình E1: Nhu cầu vốn đầu tư để đạt được các mục tiêu của Chính phủ đến năm 2030 (đơn vị: triệu USD) và tỷ trọng của từng lĩnh vực**

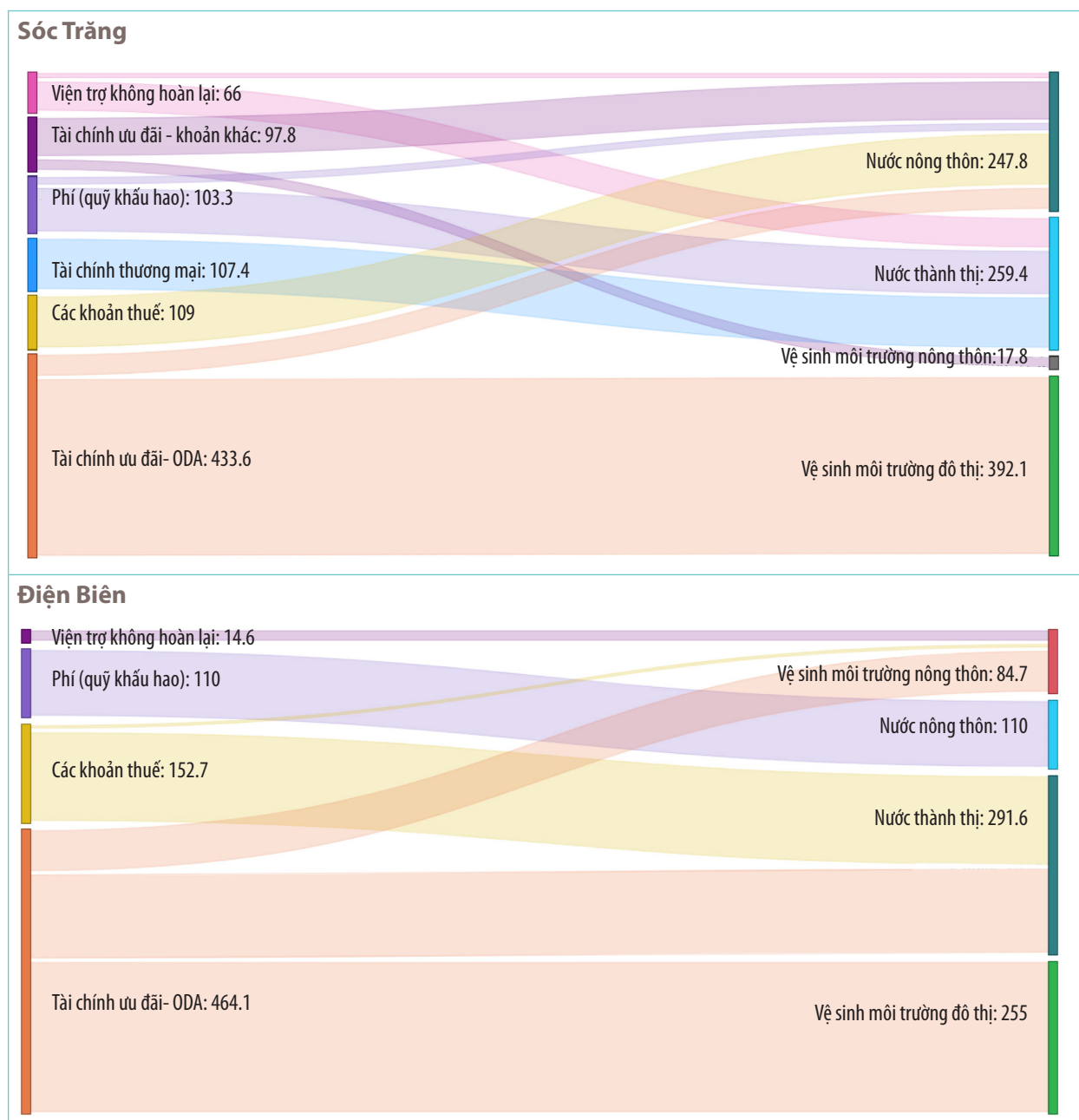


*Nguồn: Ước tính của chuyên gia tư vấn dựa trên các tiêu chuẩn và định mức chi phí của Chính phủ và công cụ tính chi phí cho SDG (về vệ sinh cá nhân)*

### **Xu hướng hiện nay về cung cấp tài chính trong ngành nước**

**Cả 2 tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng cũng có chung xu hướng với toàn quốc (Hình E 2).** Xu hướng chung là tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước tại các địa phương của Việt Nam rất khác nhau, tùy thuộc vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện địa lý của từng nơi. Sự khác biệt chính là khả năng thu được tiền nước (quỹ khấu hao), giúp thu hồi vốn đầu tư ban đầu để cấp nước. Xu hướng chung đáng chú ý ở các địa phương là có một phần ngân sách đáng kể được đầu tư vào quản lý nước thải (thu gom và xử lý nước thải). Những phát hiện chính được trình bày chi tiết trong phần sau.

**Hình E2: Tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước ở Sóc Trăng và Điện Biên (2016 - 2020) (đơn vị: tỷ đồng)**



Nguồn: Tác giả dựa trên số liệu của các sở, ban, ngành của tỉnh

## 1. Nguồn kinh phí từ doanh thu nước sạch (quỹ khấu hao) và nguồn vốn thương mại cho hoạt động cấp nước đô thị ngày càng tăng, đây là một dấu hiệu tích cực về tính bền vững tài chính.

Ở cấp trung ương, ngân sách nhà nước dành cho cấp nước đô thị rất hạn chế, không vượt quá 6% tổng vốn đầu tư cho ngành nước ở 16 tỉnh được chọn. Đầu tư vào cấp nước đô thị chủ yếu được lấy từ nguồn khấu hao trích từ doanh thu tiền nước cũng như nguồn vốn thương mại, cụ thể là vốn chủ sở hữu. Dữ liệu của 2 tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng cũng xác nhận xu hướng này.

Tuy nhiên, trong thời gian tới cần đầu tư vào cấp nước đô thị để (i) tạo nguồn nước (ví dụ như xây dựng các đập và hồ chứa) nhằm duy trì khả năng cung cấp như hiện nay vì nguồn nước ngày càng giảm; và (ii) mở rộng độ bao phủ của nước máy đến những người chưa được dùng nước máy (do trên 15% dân số đô thị chưa được dùng nước máy); **khó khăn của Chính phủ là khuyến khích các công ty cấp nước thực hiện đầu tư để mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ đến những đối tượng này và cải thiện các dịch vụ theo tiêu chuẩn của Chính phủ.**

## 2. Phần lớn vốn ODA được phân bổ để phát triển hoạt động thu gom và xử lý nước thải.

Trên phạm vi toàn quốc, nguồn vốn ODA được phân bổ cho các dịch vụ cấp nước (cả đô thị và nông thôn) đã giảm đáng kể, còn phân bổ vốn ODA cho các dịch vụ nước thải lại gia tăng. Có thể thấy xu hướng này tại Sóc Trăng, là vốn đầu tư vào nước thải từ nguồn vốn ODA chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nguồn cung cấp tài chính cho ngành nước từ năm 2016 đến năm 2020. Tuy nhiên, với nhu cầu đầu tư này, mức đầu tư hiện nay chưa đủ để đạt được các mục tiêu của Chính phủ về thu gom và xử lý nước thải ở cả Sóc Trăng và Điện Biên. Mặc dù nếu duy trì được mức đầu tư hiện tại vào nước thải ở Điện Biên, có thể đạt được các mục tiêu của Chính phủ ở khu vực đô thị, nhưng vốn đầu tư ở khu vực nông thôn rất hạn chế. Sóc Trăng thiếu vốn đầu tư vào nước thải ở cả đô thị và nông thôn. Do vốn đầu tư vào nước thải chủ yếu từ các dự án ODA, rất khó dự đoán khả năng cung cấp vốn cho nước thải trong tương lai. **Để đảm bảo duy động đủ vốn đầu tư cho nước thải, Chính phủ cần khai thác các nguồn vốn khác, trong đó có nguồn vốn duy động trong nước.** Nguồn vốn hiện có cần được sử dụng một cách hiệu quả nhất (xem phần khuyến nghị).

## 3. Ở nhiều địa phương, đầu tư vào cấp nước nông thôn phụ thuộc (chủ yếu) vào vốn ODA. Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay, các cơ quan chính phủ từ trung ương đến địa phương không có cam kết rõ ràng là sẽ tiếp tục đáp ứng nhu cầu vốn.

Tuy nhiên, các dự án ODA cho nước sạch (và vệ sinh môi trường) nông thôn đang ít dần mặc dù tỷ lệ bao phủ nước máy ở khu vực nông thôn chỉ đạt 34,8%. Đồng thời, phân bổ vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) Xây dựng nông thôn mới chỉ khoảng 1% tổng ngân sách CTMTQG. **Do đó, Chính phủ cần có giải pháp tăng cường phân bổ ngân sách cho lĩnh vực cấp nước nông thôn và/hoặc có phương án duy động các nguồn tài chính ưu đãi khác (không phải vốn ODA) để có ít nhất 15.000 tỷ đồng (661,7 triệu USD) nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra về cấp nước và vệ sinh nông thôn.**

## 4. Các nguồn tài chính ưu đãi khác đang hình thành và được sử dụng để đầu tư vào cấp nước nông thôn.

Có bằng chứng cho thấy một số nhà cung cấp dịch vụ cấp nước nông thôn, bao gồm cả PCERWASS, có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi. Đó là trường hợp các đơn vị cấp nước nông thôn hoạt động có hiệu quả về kỹ thuật và tài chính. Tại Sóc Trăng, PCERWASS có thể tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của UBND tỉnh và kết hợp với vốn tự có từ quỹ khấu hao. Các đơn vị cung cấp dịch vụ cấp nước nông thôn khác cũng có thể tiếp cận nguồn này nếu đáp ứng các yêu cầu về vận hành và tài chính. **Giải pháp cơ bản của Chính phủ là nâng cao năng lực kỹ thuật của các đơn vị cấp nước nông thôn nhằm nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn tài chính khác.** Ví dụ, điều này có nghĩa là việc phát triển dự án và chương trình hỗ trợ kỹ thuật có thể giúp các đơn vị cấp nước nông thôn cung cấp dịch vụ với chi phí tối ưu và tối đa hóa tiềm năng doanh thu bán nước sạch.

## 5. Một số địa phương chưa sẵn sàng huy động nguồn vốn thương mại (đầu tư tư nhân) trong tất cả các lĩnh vực của ngành nước.

Mặc dù không có số liệu chi tiết trên toàn quốc về tình hình tài chính của các đơn vị cấp nước đô thị và nông thôn, nhưng nghiên cứu điển hình tại tỉnh Điện Biên cho thấy tất cả các đơn vị cung cấp dịch vụ cấp nước đều có thể tiếp cận được nguồn vốn vay (thậm chí ưu đãi). Ví dụ như tại tỉnh Điện Biên, cả các đơn vị cấp nước đô thị và nông thôn đều chưa sẵn sàng đi vay. Những đơn vị như vậy phần lớn tập trung ở khu vực miền núi phía Bắc, như Lai Châu, Hà Giang và Cao Bằng, là nơi khả năng mở rộng độ bao phủ và nâng cao tính bền vững trong ngành nước đang gặp nhiều khó khăn do tỷ lệ nghèo cao, thói quen cố hữu (làm hạn chế mức độ sẵn sàng chi trả) và mật độ dân số thấp. Trong những bối cảnh này, **Chính phủ cần có giải pháp trong trung và dài hạn để giải thích cho người dân về lợi ích của nước máy (so với các nguồn nước khác) và đảm bảo bù đắp chi phí hoạt động, nếu cần, cho các công trình cấp nước.**

## 6. Chính quyền trung ương huy động tài chính và thực hiện các dự án liên quan tới NS-VSMT trong trường học và các cơ sở y tế với sự tham gia khiêm tốn của UBND tỉnh

Chính quyền trung ương huy động tài chính cho NSVSMT trong trường học và các cơ sở y tế từ các đối tác phát triển (Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng phát triển châu Á) và các cơ quan của chính phủ là đơn vị thực hiện dự án. Phương thức tiếp cận này hiệu quả trong việc thúc đẩy tiến độ bao phủ của các dịch vụ NSVSMT ở tại những cơ sở này. Tuy nhiên, vẫn còn ít khoảng không cho sự tham gia của UBND tỉnh để đảm bảo tính sở hữu lớn hơn ở cấp địa phương tại các trường học và cơ sở y tế và điều này cần trợ giúp để đảm bảo ưu tiên tốt hơn (dựa trên kiến thức về các khoảng trống quan trọng ở các tỉnh) và sở hữu lớn hơn đối việc vận hành, bảo trì và làm mới cơ sở hạ tầng về NSVSMT, v.v. Xã hội hóa đối với NSVSMT bao gồm kêu gọi tài trợ từ khối doanh nghiệp, cộng đồng và cha mẹ, v.v. cũng là một kênh quan trọng khác để tăng nguồn tài trợ cho NSVSMT trong trường học và các cơ sở y tế mà Bộ GD-ĐT đã khởi xướng thành công cùng với “Chương trình Điều ước cho em” kể từ năm 2021. Chương trình này có mục tiêu giới thiệu, lan tỏa và kêu gọi nguồn lực để trợ giúp cho việc phát triển giáo dục ở các khu vực khó khăn, vùng sâu vùng xa và dân tộc ít người bao gồm cả việc xây dựng và nâng cấp các công trình NSVSMT trong trường học.

## 7. Nhu cầu đầu tư vào vệ sinh nông thôn phần lớn chưa được đáp ứng.

Mặc dù bức tranh không đầy đủ do thiếu dữ liệu tại cấp trung ương và địa phương về đầu tư của hộ gia đình, nhưng số liệu hiện nay cho thấy nhiều hộ gia đình không muốn hoặc không có khả năng xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh. Ví dụ, theo số liệu của NHCSXH, vốn đầu tư hàng năm của các hộ gia đình cho công trình vệ sinh ở nông thôn ở tỉnh Điện Biên là 16,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, với phạm vi bao phủ ở Điện Biên (trên 50% dân số chưa được sử dụng các công trình hợp vệ sinh), nhu cầu đầu tư hàng năm lên tới 187 tỷ đồng (8,1 triệu USD), gấp hơn 10 lần mức đầu tư hiện tại. **Chính phủ cần ban hành cơ chế khuyến khích và hỗ trợ các hộ gia đình đầu tư vào công trình vệ sinh hợp vệ sinh.** Chính phủ cũng nên dựa vào kinh nghiệm và kết quả của chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn do Ngân hàng Thế giới tài trợ để tiếp tục phát triển thị trường thiết bị vệ sinh và cung cấp các công trình vệ sinh giá rẻ cho hộ gia đình.

### *Khuyến nghị đối với chiến lược cung cấp tài chính*

Dựa trên những đánh giá trên, báo cáo đưa ra các khuyến nghị sau để tăng cường khả năng cung cấp vốn cho ngành nước và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn hiện có:

## 1. Khảo sát các kênh có thể thúc đẩy khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi khác một cách hiệu quả.

Những nguồn vốn vay ưu đãi khác là nguồn vốn ODA phi truyền thống và các lựa chọn thay thế cho nguồn vốn thương mại thuần túy (được các ngân hàng thương mại hoặc nhà đầu tư tư nhân đang tìm kiếm lợi nhuận cung cấp). Tại Việt Nam, NHCSXH và NHPTVN là 2 mô hình và kênh tài chính ưu đãi khác hiện có. Trong những mô hình này, nguồn vốn của nhà nước được sử dụng để cho vay với lãi suất cho vay thấp hơn hoặc dành cho những lĩnh vực ưu tiên phù hợp với chính sách của chính phủ. Trong tương lai, cả 2 mô hình này nên được đánh giá xem có thể dùng để cung cấp vốn nhằm đạt được các mục tiêu của Chính phủ về NS&VS hay không.

Ngoài 2 tổ chức hiện có, Chính phủ nên khảo sát để **thành lập một quỹ tài chính hỗn hợp chuyên dụng, được quản lý độc lập, gọi là “Quỹ nước”**. Quỹ này sẽ thu hút vốn từ nhiều nhà đầu tư chấp nhận rủi ro khác nhau và cho phép tiếp cận nguồn tài chính ưu đãi cho các đơn vị cấp nước và vệ sinh.

**Việc cần làm: thực hiện một nghiên cứu khả thi chi tiết về những nguồn vốn vay ưu đãi, tập trung vào 3 kênh cụ thể là NHPTVN, NHCSXH và quỹ tài chính hỗn hợp chuyên dụng (Quỹ nước). Đánh giá này sẽ xác định ưu và nhược điểm của từng kênh và hỗ trợ việc ra quyết định về những giải pháp tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi.**

## 2. Huy động thêm vốn đầu tư ngay từ trong ngành: ban hành các quy định và cơ chế để đảm bảo toàn bộ nguồn thu từ phí khai thác nước và phí bảo vệ môi trường được dành để đầu tư vào ngành nước.

Toàn bộ nguồn thu từ phí từ trong ngành nước cần được giữ lại để đầu tư trong ngành, bao gồm cả cấp nước và xử lý nước thải, phù hợp với nguyên tắc cơ bản của Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (IWRM). Các quốc gia khác đã thành lập những cơ quan chuyên trách về lưu vực sông để thu các khoản phí này, sau đó được sử dụng để cấp phát hoặc cung cấp tài chính ưu đãi cho các đơn vị cấp nước. Các UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan khác của Chính phủ có thể được giao nhiệm vụ tương tự.

**Việc cần làm: Bộ NN&PTNT, Bộ XD và Bộ TN&MT cần tiến hành một nghiên cứu về thiết lập tổ chức và thể chế tối ưu để thu và phân bổ nguồn thu từ phí khai thác nước và phí ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu này sẽ xem xét các phương án xây dựng thể chế ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp vùng.**

## 3. Khuyến khích UBND cấp tỉnh thực hiện đầy đủ các chính sách về giá nước

Các đơn vị cấp nước nên áp dụng biểu giá nước như đã quy định trong Thông tư số 44/2021/BTC, hỗ trợ giá nước khi cần (cũng theo thông tư này) và thực hiện Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về giá nước thải.

**Việc cần làm: Bộ NN PTNT và Bộ XD cần hỗ trợ các địa phương xây dựng lộ trình áp dụng biểu giá lũy tiến, và có bao gồm trợ cấp nếu cần, nhưng từng bước loại bỏ dần việc hỗ trợ giá nước sạch và nước thải từ nay đến năm 2030, để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và thực hiện.**

## 4. Hoàn thiện điều kiện để thu hút sự tham gia của tư nhân

Việc áp dụng hình thức PPP đối với nước sạch và nước thải vẫn còn rất hạn chế, trong khi chưa thực hiện được cổ phần hóa ở tất cả các tỉnh, đặc biệt ở vùng nông thôn. Điều kiện quan trọng là phải nâng cao khả năng tiếp cận vốn đầu tư. Theo Khuyến nghị 1, Chính phủ cần đóng vai trò tích cực trong việc tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn vay, cho cả khu vực tư nhân. Một điều kiện quan trọng khác là khả năng thu hồi chi phí: một số nơi không được khu vực tư nhân quan tâm vì khó thu hồi chi phí (do giá thấp và lượng tiêu thụ ít) và không có nhiều cơ hội tạo ra lợi nhuận hấp dẫn từ hoạt động đầu tư. Để thu hút đầu tư tư nhân, UBND cấp tỉnh phải bổ sung nguồn thu từ giá nước bằng trợ cấp từ ngân sách nhà nước, nếu không thể tăng giá nước do điều kiện kinh tế-xã hội, tương tự như hoạt động thoát nước thải ở đô thị.

**Việc cần làm: Xác định nguồn tài chính cho khu vực tư nhân (như thông qua quỹ nước có tính khả thi hoặc các công cụ phù hợp nào khác), đồng thời tiếp tục hỗ trợ các UBND tỉnh thực hiện ký hợp đồng PPP trong các dự án đầu tư vào ngành nước. Bộ XD và Bộ NN&PTNT cần ban hành Thông tư về quy trình thu hút khu vực tư nhân tham gia hợp đồng PPP trong ngành nước với các mẫu hợp đồng, trong đó có nội dung về các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện.**

## 5. Nâng cao hiệu quả đầu tư vào nước thải.

Do thiếu các công trình xử lý nước thải trên khắp cả nước, Chính phủ đã phân bổ ngân sách cho lĩnh vực xử lý nước thải tại các đô thị loại II và cao hơn. Tuy nhiên, cần nâng cao hiệu quả đầu tư vào các công trình này. Để nâng cao hiệu quả các dự án xử lý nước thải, UBND cấp tỉnh cần thực hiện lập kế hoạch chiến lược về vệ sinh môi trường và nước thải để xác định giải pháp phù hợp nhất về mặt công nghệ được áp dụng (đặc biệt là các hệ thống tập trung/phi tập trung), tăng nhu cầu đầu tư hộ gia đình và tối ưu hóa thiết kế của hệ thống tổng thể.

**Việc cần làm: Bộ XD cần soạn thảo và ban hành Thông tư hướng dẫn các địa phương lập kế hoạch và thực hiện những dự án đầu tư vào lĩnh vực nước thải được thiết kế hiệu quả hơn.**

#### **6. Ban hành thêm các chính sách ưu đãi cho công ty cấp nước để thực hiện đầu tư ở những vùng khó khăn và đáp ứng các tiêu chuẩn của Chính phủ.**

Chính phủ nên thực hiện các chiến lược khuyến khích đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực để đạt được các mục tiêu và tiêu chuẩn của Chính phủ về nước sạch và vệ sinh. Để xác định các chiến lược này, trước tiên, các cơ quan chính phủ nên tổ chức một diễn đàn quốc gia hoặc đối thoại về tài chính cho hoạt động cấp nước, tập trung vào các khu vực đô thị và bàn giải pháp đầu tư với 15% hộ gia đình còn lại chưa được sử dụng nước máy. Trong các ưu đãi tài chính dự kiến, Chính phủ có thể đề xuất cung cấp bảo lãnh để thu hút các nhà đầu tư tư nhân vào các công trình được đầu tư theo hình thức PPP. Ngoài các cơ chế và hỗ trợ tài chính, Chính phủ cần xem xét ban hành các quy định khuyến khích đầu tư vào những địa bàn ít sinh lời hơn.

**Việc cần làm: Bộ XD cần tổ chức các cuộc tham vấn quốc gia về tình hình cấp nước đô thị, nhu cầu vốn và các phương pháp tiếp cận để thúc đẩy và khuyến khích đầu tư. Kết quả của các cuộc tham vấn này sẽ là một Lộ trình chung giữa Chính phủ và các công ty cấp nước, trong đó nêu rõ trách nhiệm chính của từng bên, bao gồm cả UBND cấp tỉnh.**

#### **7. Chính phủ trung ương xây dựng các chương trình có mục tiêu rõ ràng về vệ sinh môi trường và nước sạch nông thôn ở những vùng khó khăn.**

Một số địa phương không thể huy động nguồn vốn thương mại hoặc nguồn vốn ưu đãi khác (không phải vốn ODA). Các địa phương này vẫn cần trung ương cấp ngân sách cho hoạt động nước sạch và vệ sinh. Ngoài ra, cần có các nguồn tài chính cho các hoạt động truyền thông và thay đổi hành vi, vốn là những khoản đầu tư “mềm” không đủ điều kiện để sử dụng vốn ODA. Trong bối cảnh này, Chính phủ cần xây dựng một chương trình dành riêng để phát triển ngành nước ở các địa phương ở địa bàn khó khăn.

**Việc cần làm:**

- 1. NCERWASS cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện 2 dự án đầu tư (i) cho 3 tỉnh miền núi phía Bắc (Cao Bằng, Hà Giang và Lai Châu) và 7 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang).**
- 2. Bộ NN&PTNT cần tiếp tục đề xuất để phê duyệt và bắt đầu triển khai Dự án an ninh nguồn nước, an toàn đập và hồ chứa, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.**

#### **8. Tiếp tục huy động tài chính cho NSVSMT trong trường học và các cơ sở y tế bao gồm cả nguồn lực của tỉnh**

Chính quyền trung ương cần tiếp tục và thúc đẩy việc huy động tài chính công cho NSVSMT trong trường học và các cơ sở y tế bao gồm cả các dự án được đối tác phát triển tài trợ. Đồng thời, chính quyền trung ương cần cho phép việc sở hữu nhiều hơn của UBND tỉnh trong trường học và cơ sở y tế. Điều này có nghĩa là trợ giúp UBND tỉnh trở thành “chủ dự án” để đảm bảo sự tham gia mạnh mẽ hơn trong việc tài trợ, bảo trì và làm mới cơ sở hạ tầng (khi cần thiết)

**Việc cần làm: Bộ GD-ĐT và Bộ Y tế tiếp tục xác định các cơ hội tài trợ để đẩy nhanh độ bao phủ và thiết kế dự án cho phép sự sở hữu các cơ sở y tế và trường học của UBND tỉnh.**

#### **9. Mở rộng hoạt động của NHCSXH đến các hộ gia đình sống ở vùng sâu, vùng xa.**

Cần tăng thêm vốn để NHCSXH cho vay xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh. Nhu cầu đối với các sản phẩm cho vay nước sạch và vệ sinh rất cao, và món vay được trả nợ đúng hạn. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư vào nước sạch và vệ sinh nông thôn (đặc biệt là xử lý tại hộ gia đình), nên nhân rộng sự tham gia của NHCSXH. Tuy nhiên, để các sản phẩm của NHCSXH có tính bao trùm, cần quan tâm áp dụng mức lãi suất hợp lý hơn. Các hoạt động của NHCSXH cần được các chiến dịch truyền thông và thay đổi hành vi dùng vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ.

**Việc cần làm: Bộ NN&PTNT cần phối hợp với NHCSXH để lập một chương trình cho vay để thực hiện Chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, và tầm nhìn đến năm 2045. Trong chương trình cho vay này, một số địa phương sẽ được dự kiến tham gia để Tổng cục Thủy lợi phối hợp với Sở NN&PTNT và Sở Y tế của địa phương về chương trình và vai trò của những cơ quan này trong việc tạo điều kiện để hộ gia đình tiếp nhận các sản phẩm vay vốn về nước sạch và vệ sinh.**

#### **10. Nâng cao tính sẵn sàng của ngành nước để tiếp cận nguồn tài chính khí hậu.**

Báo cáo Đóng góp do quốc gia quyết định (NDC) của Việt Nam, góp phần thực hiện Thỏa thuận Paris, đã công nhận tài nguyên nước chịu tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Tại các tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng mà nghiên cứu được thực hiện, có thể cảm nhận được những tác động này. Như đã nêu trong NDC, người nghèo và người dân tộc thiểu số và miền núi là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất do khả năng ứng phó của họ còn hạn chế. Bối cảnh của ngành nước tại Việt Nam cho thấy sự cần thiết phải tiếp cận nguồn tài chính khí hậu để đầu tư vào nước sạch và vệ sinh. Các quỹ toàn cầu như Quỹ khí hậu xanh đã được thành lập để hỗ trợ các quốc gia trong nỗ lực thích ứng và tăng khả năng phục hồi. Các đối tác phát triển cần tích cực tìm cách hỗ trợ các cơ quan quản lý ngành nước của Việt Nam xây dựng để xuất cho Quỹ khí hậu xanh.

**Việc cần làm: UNICEF và các đối tác phát triển khác cần xác định các cơ hội huy động vốn từ những quỹ tài chính khí hậu hiện có và hỗ trợ các đơn vị được giao nhiệm vụ của Việt Nam lập đề xuất nhằm nâng cao khả năng thích ứng với khí hậu của cơ sở hạ tầng NS&VS.**



# 1 Giới thiệu

## 1.1 Mục tiêu và sự cần thiết

**Báo cáo này phân tích thực trạng cấp nước đô thị và nông thôn, thu gom và xử lý nước thải ở cả thành thị và nông thôn, cấp nước và vệ sinh ở các trường học và trung tâm y tế và tình hình cung cấp tài chính cho lĩnh vực nước sạch và vệ sinh (NS&VS) ở Việt Nam.** Cụ thể là báo cáo trả lời các câu hỏi sau:

1. Ai là người cung cấp tài chính trong lĩnh vực NS&VS?
2. Chi cho NS&VS là bao nhiêu?
3. Nguồn vốn được sử dụng để cung cấp những dịch vụ gì?
4. Những công cụ tài chính nào đang được sử dụng?

**Mục tiêu chính của đánh giá là đưa ra các khuyến nghị về chiến lược cung cấp tài chính cho ngành nước trong tương lai.** Chính phủ Việt Nam đã đặt ra các mục tiêu cho ngành nước đến năm 2030 và các năm tiếp theo, nhưng đến nay vẫn chưa có chiến lược cung cấp tài chính rõ ràng để đạt được các mục tiêu này. Báo cáo này nhằm hỗ trợ những hoạt động xây dựng chiến lược này thông qua trả lời những câu hỏi sau:

1. Những yêu cầu về vốn để đạt được các mục tiêu của Chính phủ là bao nhiêu?
2. Những công cụ huy động vốn nào có thể và cần thiết khuyến khích phát triển?
3. Cần thực hiện những giải pháp gì khác để nhanh chóng đạt được mục tiêu đặt ra?

Hộp 1 dưới đây nêu định nghĩa của các thuật ngữ chính được sử dụng trong báo cáo này

## Hộp 1: Định nghĩa các thuật ngữ chính

- **Huy động vốn:** huy động vốn từ các nguồn tài chính để đáp ứng những nhu cầu cụ thể
- **Cung cấp tài chính:** Các nguồn tài chính từ các nhà tài trợ hoặc thị trường tài chính (ví dụ như ngân hàng thương mại) và phải được hoàn trả trong tương lai
- **Công cụ tài trợ:** các quỹ, các công cụ có mục đích đặc biệt, quỹ tài chính hỗn hợp, bảo lãnh, trợ cấp, quỹ chi trả vốn lỗ lần đầu (là nguồn tài trợ dùng để bù đắp cho những nhà đầu tư hoặc người cho vay nếu pháp nhân (bên được đầu tư hoặc bên vay) mất khả năng thanh toán), tài trợ ưu đãi (tài trợ theo các điều khoản và/hoặc điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện hiện có trên thị trường), tài trợ thiếu hụt tài chính nhằm tăng tính khả thi (VGF)
- **Ngân sách công: nguồn ngân sách của các cơ quan nhà nước** (ví dụ như chính quyền trung ương, chính quyền địa phương và các nhà tài trợ)
- **Giá dịch vụ:** mức thu được quy định để bù đắp chi phí cung cấp dịch vụ do người sử dụng dịch vụ trả; thực tế tốt là đảm bảo giá nước sạch phản ánh chi phí thực tế của việc cung cấp dịch vụ để giúp quản lý nhu cầu nước sạch và cấp đủ ngân sách cho các công ty nước sạch. Một số loại giá dịch vụ có thể được xem xét bao gồm giá dịch vụ “theo mùa” hoặc giá dịch vụ khi có “đại dịch/thiên tai/rủi ro khí hậu”.
- **Thuế:** nguồn thu của chính phủ có thể được sử dụng để cấp kinh phí cho lĩnh vực NS&VS; nguồn thu này bao gồm cả những nguồn tài chính và công cụ kinh tế mới để nội bộ hóa những áp lực tiêu cực đến nguồn nước, áp dụng nguyên tắc “người hưởng lợi phải trả tiền” để tăng nguồn thu.
- **Chuyển giao ngân sách:** là việc chuyển ngân sách từ chính phủ trung ương cho các chính quyền địa phương/nhà cung cấp dịch vụ và chuyển ngân sách từ các đối tác phát triển cho chính phủ và các chính quyền địa phương/nhà cung cấp dịch vụ;
- **Tài chính hỗn hợp:** sử dụng một cách chiến lược nguồn ngân sách công để thu hút vốn đầu tư tư nhân bằng cách cải thiện bù đắp rủi ro các đầu tư và tăng quy mô đầu tư trong ngành nước
- **Dịch vụ cấp nước:** trong báo cáo này, dịch vụ cấp nước bao gồm sản xuất, xử lý và phân phối nước sạch tới người sử dụng
- **Nguồn vốn phải hoàn trả:** là nguồn vốn được ấn định là phải hoàn trả theo các điều khoản nhất định (ví dụ như lãi suất, thời hạn trả nợ)
- **Nước hợp vệ sinh:** chất lượng nước không đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của Bộ Y tế
- **Nước sạch:** chất lượng nước đáp ứng các quy chuẩn của Bộ Y tế
- **Tự cấp:** là việc tiếp cận NS&VS thông qua tự đầu tư vào vệ sinh và cấp nước (ví dụ như giếng khoan tư nhân, công trình vệ sinh tại chỗ)
- **Dịch vụ vệ sinh:** là việc tiếp cận và sử dụng các công trình và dịch vụ để quản lý an toàn phân người (chất thải lỏng) trong chuỗi dịch vụ vệ sinh từ thu gom và lưu giữ đến xử lý, tái sử dụng và cuối cùng là xử lý.
- **Hành vi vệ sinh cá nhân:** trong báo cáo này, hành vi vệ sinh cá nhân đề cập đến việc khuyến khích và cung cấp các phương tiện rửa tay bằng xà phòng.
- **Cung cấp tài chính cho ngành nước:** là nguồn tài chính được phân bổ cho ngành nước, có thể đến từ nguồn tài chính công, nguồn vốn tư nhân và có thể được cấp bằng nhiều công cụ, bao gồm các khoản không phải hoàn trả, cho vay (bao gồm cả các khoản vay nhỏ) và trợ cấp có mục tiêu.

## 1.2. Phương pháp luận

### 1.2. 1. Phạm vi địa lý

**Nghiên cứu này đánh giá tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước trên phạm vi toàn quốc.**

Như vậy, báo cáo sẽ đánh giá tổng quan về tình hình trong nước. Trong đánh giá về tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước, báo cáo đề cập đến:

- Các cơ quan trung ương;
- Chính quyền cấp tỉnh;
- Các đối tác phát triển;
- Người sử dụng dịch vụ;
- Các nhà cung cấp dịch vụ; và
- Các nhà tài trợ khác.

**Tuy nhiên, có một số khó khăn khi đánh giá tổng quan về tình hình trên phạm vi toàn quốc.** Trước hết, Việt Nam là một quốc gia phân cấp trong quản lý vì phần lớn chi tiêu công được lập kế hoạch và thực hiện tại 63 tỉnh thành.<sup>1</sup> Các địa phương có thể huy động vốn cho ngành nước từ nhiều nguồn, bao gồm cả các chương trình dùng vốn ngân sách của trung ương. Nguồn tài chính cho ngành nước cũng được huy động từ một số bộ ngành liên quan. Cuối cùng, như sẽ được trình bày chi tiết trong báo cáo, còn có nhiều nguồn vốn quan trọng khác, đặc biệt là đầu tư của các công ty cấp nước đã cổ phần hóa, nhưng những đầu tư này lại không được công bố rộng rãi. Trong bối cảnh đó, thời gian và nguồn lực dành cho nghiên cứu này không cho phép phân tích tình hình chi tiêu của tất cả các tỉnh thành. Nghiên cứu có thể phân tích hoạt động đầu tư công cho NS&VS tại 16 tỉnh được chọn. Vì các kết luận được ngoại suy cho toàn quốc, cần lưu ý rằng phân tích chỉ cung cấp *xu hướng* cung cấp tài chính cho ngành nước chứ không đưa ra được con số chính xác.

**Để đưa ra đánh giá cụ thể và đáng tin cậy về tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước, báo cáo phân tích chi tiết thực trạng tại các tỉnh Sóc Trăng và Điện Biên.** Hai tỉnh này được lựa chọn trên cơ sở tham vấn với UNICEF và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) vì ngành nước ở đây vẫn còn nhiều khó khăn và có điều kiện kinh tế-xã hội rất khác nhau. Điện Biên là tỉnh miền núi Tây Bắc, có tỷ lệ hộ nghèo khá cao và điều kiện địa hình khó khăn. Tỉnh Sóc Trăng (tại Đồng bằng sông Cửu Long) có điều kiện kinh tế tương đối phát triển nhưng lại bị ảnh hưởng bởi thiên tai do khí hậu gây ra như hạn hán và xâm nhập mặn (xem phần 2.2. và 2.3. dưới đây để biết thêm chi tiết về thực trạng tại 2 tỉnh này). Đánh giá về tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước ở những tỉnh này được trình bày xuyên suốt báo cáo nhằm bổ sung và củng cố phân tích tổng quan trên phạm vi cả nước.

### 1.2. 2. Đối tượng của đánh giá

**Nghiên cứu này đánh giá tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước ở khu vực đô thị và nông thôn.** Trong báo cáo này, ngành nước bao gồm:

- Dịch vụ cấp nước sinh hoạt, bao gồm nước máy và nước tự cấp;
- Dịch vụ vệ sinh, liên quan đến quản lý chất thải của con người, bao gồm vận chuyển và xử lý nước thải và xây dựng nhà vệ sinh hộ gia đình (không bao gồm chất thải rắn); và

<sup>1</sup> Trong giai đoạn 2011-2015, chi đầu tư phát triển của các địa phương chiếm khoảng 70% tổng chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước, thuộc loại cao nhất trong các nước đang phát triển (tỷ lệ trung bình ở các nước đang phát triển là gần 40%) (Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới 2017).

- Hành vi vệ sinh hộ gia đình, đặc biệt là hành vi rửa tay bằng xà phòng và các phương tiện rửa tay trong gia đình.

**NS&VS trong trường học và cơ sở y tế được xem xét một phần** trong báo cáo. Đây cũng là đối tượng của đánh giá tổng thể về hạn chế tiếp cận dịch vụ ngành nước. Tuy nhiên, báo cáo không phân tích chi tiết về nguồn vốn hiện nay cũng như cơ chế tài chính cho hoạt động NS&VS của các tổ chức này.

**Nghiên cứu cũng nhằm làm sáng tỏ tình hình chi đầu tư phát triển cũng như chi vận hành thường xuyên, mặc dù rất khó đánh giá tổng thể tình hình trên toàn quốc một cách chính xác.** Có hàng trăm đơn vị cung cấp dịch vụ NS&VS. Do không có nền tảng chung chia sẻ dữ liệu về chi tiêu, không thể vẽ được bức tranh toàn cảnh về tình hình ở Việt Nam. Báo cáo trình bày tình hình chi vận hành và chi đầu tư trên góc độ xu hướng của quốc gia. Thông tin về 2 tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng có mức độ chi tiết và chính xác cao hơn.

### 1.2. 3. Nguồn dữ liệu

**Ở cấp quốc gia, dữ liệu chi đầu tư và chi thường xuyên được thu thập từ các cơ quan chính phủ và các đối tác phát triển liên quan đến dịch vụ ngành nước.** Tổng cộng có hơn 16 cơ quan, tổ chức ở trung ương đã được tham vấn. Ngoài dữ liệu chi đầu tư, nhóm nghiên cứu đã tham vấn ý kiến của các cơ quan chính phủ để xác nhận những quy định mới nhất liên quan đến cung cấp tài chính cho ngành nước, ví dụ như quy định về sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Các đối tác phát triển cũng đã được tham vấn để cung cấp thông tin chi tiết hơn về các cam kết trong nhiều năm qua cho ngành nước và triển vọng trong tương lai. Các cuộc tham vấn này cũng góp phần giúp nhóm tác giả hiểu rõ hơn tác động của các quy định về ODA đối với triển vọng cung cấp tài chính cho ngành nước.

**Ở cấp tỉnh, nhóm nghiên cứu đã tham khảo ý kiến của các cơ quan chính quyền cấp tỉnh, các đơn vị cung cấp dịch vụ cũng như các cơ quan khác liên quan đến ngành nước.** Những cuộc tham vấn này đã cung cấp thông tin chi tiết về tình hình thực hiện các chính sách của Chính phủ ở địa phương. Ít nhất 20 cơ quan và tổ chức cấp tỉnh đã được tham vấn trong quá trình này.

Phụ lục 1 bao gồm danh sách tất cả các cơ quan và tổ chức được tham vấn cho báo cáo này.

## 1.3. Bố cục của báo cáo

Phần còn lại của báo cáo này được bố cục như sau:

- **Phần 2** trình bày bối cảnh kinh tế - xã hội và bối cảnh môi trường của Việt Nam;
- **Phần 3** trình bày tình hình ngành nước tại Việt Nam và những thách thức hiện nay;
- **phần 4** tóm tắt các mục tiêu chiến lược trong ngành nước của Chính phủ và bối cảnh pháp lý liên quan đến ngành nước;
- **Phần 5** ước tính về nhu cầu đầu tư để đạt được các mục tiêu chiến lược của chính phủ;
- **Phần 6** phân tích tình hình cung cấp tài chính hiện hành và các công cụ huy động vốn cho ngành nước; và
- **Phần 7** trình bày các khuyến nghị để xây dựng chiến lược cung cấp tài chính trong tương lai.

Ngoài ra, **Phụ lục 1** bao gồm danh sách các tổ chức được tham vấn ý kiến; **Phụ lục 2** tóm tắt danh mục tài liệu tham khảo; **Phụ lục 3** nêu tổng quan về các chính sách và khung pháp lý trong ngành nước; và **Phụ lục 4** nêu các giả thiết để tính toán nhu cầu đầu tư; và **Phụ lục 5** trình bày tổng quan về danh mục đầu tư trong ngành nước của các đối tác phát triển; **Phụ lục 6** giải thích thêm về khuyến nghị thành lập Quỹ nước và đưa ra một số ví dụ về cấu trúc của quỹ; và **Phụ lục 7** phân tích kế hoạch đầu tư trong ngành nước ở 16 tỉnh.



## 2. Bối cảnh quốc gia

### 2.1. Bối cảnh kinh tế xã hội

**Với dân số 97,3 triệu người, Việt Nam là một trong những quốc gia đông dân nhất Đông Nam Á (Ngân hàng Thế giới, 2020).** Mặc dù phần lớn người dân sống ở nông thôn (63%), đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh (2,8%). Việt Nam được dự báo tăng dân số đến 104,1 triệu người vào năm 2030, trong đó 45% là người dân đô thị.

**Tăng trưởng GDP mạnh mẽ trong những năm gần đây đã bị đình trệ bởi đại dịch COVID.** Trong 20 năm qua, quá trình chuyển đổi kinh tế từ nông nghiệp sang sản xuất và dịch vụ, tạo ra 15 triệu việc làm và cùng với nền giáo dục được cải thiện, đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. GDP bình quân đầu người tiếp tục tăng lên 2.785 USD vào năm 2020, mặc dù đây là mức tăng trưởng hàng năm thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 (Ngân hàng Thế giới, 2022). Tỷ lệ thất nghiệp đã tăng mạnh sau đại dịch, từ 1,98% trong Quý 1/2020 tăng lên 3,56% vào Quý 4/2021. Nợ công ước tính khoảng 57,6% GDP (TCTK, 2022). Chính sách của Chính phủ là áp dụng trần nợ công ở mức 60% GDP.

**Những năm gần đây cũng chứng kiến mối quan hệ có nhiều thay đổi với các đối tác phát triển.** Mặc dù Việt Nam tiếp tục được tiếp nhận vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), mức ưu đãi đang giảm dần kể từ khi Việt Nam không còn là nền kinh tế có thu nhập thấp, mà chuyển thành nước có thu nhập trung bình. Do đó, Chính phủ đã ban hành các quy định nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào vốn ODA.

**Tăng trưởng kinh tế đã mang lại phúc lợi cho hầu hết người dân, nhưng vẫn còn tình trạng đói nghèo và bất bình đẳng giữa các vùng.** Mặc dù tỷ lệ nghèo của Việt Nam là 6,7%, người nghèo sống tập trung ở khu vực nông thôn và miền núi (đặc biệt là vùng Tây Bắc và Tây nguyên) và các nhóm dân tộc thiểu số. Các dân tộc thiểu số, chiếm 15% dân số, đại diện cho 84% người nghèo của cả nước (TCTK, 2022).

**Nhìn chung, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).** Từ năm 1988 đến năm 2020, Việt Nam đã nhận được 231 tỷ USD vốn FDI.<sup>2</sup> Tính đến năm 2020, vốn FDI bằng 7,3% GDP. Lý do khiến Việt Nam thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài là có các hiệp định thương

2 <https://www.state.gov/reports/2021-investment-climate-statements/vietnam/>

mại tự do, ổn định chính trị, đang triển khai cải cách kinh tế, dân số trẻ, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh và chi phí lao động cạnh tranh. Năm 2020, Việt Nam nhận được 19,9 tỷ USD vốn FDI, trong đó 48% đi vào lĩnh vực sản xuất - đặc biệt là trong các ngành công nghiệp điện tử, dệt may, da giày và phụ tùng ô tô; 18% vào tiện ích và năng lượng; 15% vào bất động sản; và tỷ lệ phần trăm nhỏ hơn vào nhiều ngành công nghiệp khác. Singapore là nhà đầu tư trực tiếp lớn nhất (34%), Hàn Quốc 14%, Trung Quốc 10%, Hồng Kông 8% và Đài Loan 8%.

**Việt Nam đã ban hành các quy định để phân loại đô thị.** Theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP về phân loại đô thị, xã có dân số từ 4.000 người trở lên mà lao động phi nông nghiệp trong khu vực nội thành, tổ dân phố hợp nhất chiếm từ 65% tổng số lao động trở lên đủ điều kiện là đô thị. Các đô thị của Việt Nam được phân thành 6 nhóm sau:

- Loại I: 2 đô thị đặc biệt cấp quốc gia (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh);
- Loại II: Đô thị cấp 1 trực thuộc trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ);
- Loại III: Đô thị cấp 1 trực thuộc tỉnh;
- Loại IV: Đô thị cấp 2 quy mô trung bình trực thuộc tỉnh;
- Loại V: Đô thị cấp 3 quy mô trung bình trực thuộc tỉnh;
- Loại VI: Các thị trấn huyện nhỏ.

**Sự khác nhau giữa các vùng được minh họa rất rõ ở 2 tỉnh được chọn cho nghiên cứu này (Bảng 1).** Tỉnh Điện Biên (ở vùng Tây Bắc) là một tỉnh lớn, có mật độ dân số thấp hơn tỉnh Sóc Trăng (vùng Đông Nam Bộ). GDP của tỉnh Điện Biên thấp hơn nhiều so với tỉnh Sóc Trăng và do đó phụ thuộc nhiều hơn vào cân đối ngân sách của trung ương. Tỷ lệ nghèo ở Điện Biên cao hơn gần 6 lần so với Sóc Trăng. Dân số chủ yếu là người dân tộc thiểu số.

**Bảng 1: Đặc điểm kinh tế - xã hội của hai tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng**

|                                                                         | Điện Biên                         | Sóc Trăng                                    |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|
| Dân số (người)                                                          | 598.856                           | 1.199.653                                    |
| Diện tích (km <sup>2</sup> )                                            | 9.541                             | 3.311                                        |
| GRDP bình quân đầu người (2018) - (GDP trung bình cả nước là 2.552 USD) | 1.186                             | 1.629                                        |
| Thu nhập bình quân khu vực nông thôn (bình quân người/năm, triệu đồng)  | 18,5<br>(805 USD)                 | 46,4<br>(2020 USD)                           |
| Tỷ lệ nghèo (chuẩn nghèo đa chiều)                                      | 29,9%                             | 4,9%                                         |
| Dân tộc thiểu số                                                        | 80%<br>(18 nhóm dân tộc thiểu số) | 35,76%<br>(Người Khmer 30%; người Hoa 5,76%) |
| Mức hỗ trợ ngân sách nhà nước                                           | 90% ngân sách tỉnh                | 68% ngân sách tỉnh                           |

*Nguồn: dữ liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK) và PCERWASS*

## 2.2. Quản trị công tại địa phương

**Việt Nam là một quốc gia có mức độ phân cấp cao.** Toàn quốc có 63 tỉnh thành, chia thành 680 huyện, thành phố trực thuộc tỉnh và thị xã cấp huyện, được chia thành 11.000 phường (ở thành phố thuộc tỉnh) và xã (ở huyện). Mỗi tỉnh thành do Hội đồng nhân dân quản lý, các thành viên được lựa chọn thông qua bầu cử và chỉ định cơ quan hành pháp của mình là Ủy ban nhân dân ở tất cả các địa phương, gồm Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã. UBND huyện và UBND xã có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, nhưng thẩm quyền tài chính thực tế thuộc về UBND cấp tỉnh. Chính quyền cấp tỉnh phụ thuộc ít nhiều vào cân đối ngân sách của chính quyền trung ương, tùy thuộc vào khả năng thu thuế và tạo nguồn thu tại địa phương.

**UBND cấp tỉnh có toàn quyền trong việc lập kế hoạch và chi tiêu công.** Các UBND cấp tỉnh lập kế hoạch đầu tư 5 năm (gần đây nhất là giai đoạn 2021-2025) dựa trên nhu cầu và ưu tiên của địa phương. Ngân sách thực hiện kế hoạch có thể đến do Chính phủ trung ương cấp dưới dạng các chương trình mục tiêu. Ví dụ, trong giai đoạn 2011-2016, Chính phủ trung ương đã cấp ngân sách cho một chương trình chuyên về nước sạch và vệ sinh nông thôn, trong đó vốn được cấp cho UBND các tỉnh để dành riêng cho hoạt động đầu tư về NS&VS. Các chương trình dùng ngân sách trung ương khác có thể có phạm vi lớn với nhiều lĩnh vực ưu tiên, như CTMTQG Xây dựng nông thôn mới đang được triển khai, trong đó nước là một trong những lĩnh vực ưu tiên. Tuy nhiên, trong trường hợp này, UBND cấp tỉnh có thể quyết định xem nước có nên được ưu tiên đầu tư hay không. Một số chương trình quốc gia khác cũng có thể được sử dụng để tài trợ cho ngành nước, như CTMTQG về Phát triển kinh tế-xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số và miền núi và CTMTQG về Giảm nghèo bền vững.

## 2.3. Bối cảnh ngành tài chính

**Ngành ngân hàng của Việt Nam đã phát triển trong những năm gần đây do có khả năng sinh lời tăng lên.** Tuy nhiên, hệ thống ngân hàng Việt Nam có năng lực vốn hóa mỏng so với rủi ro môi trường hoạt động và so với ngân hàng nước ngoài, với tỷ lệ an toàn vốn bình quân của các ngân hàng nhà nước và tư nhân lần lượt là 9,2% và 11,4% vào năm 2021. Đây là mức thấp hơn nhiều so với bình quân gia quyền là 19,4% đối với các ngân hàng tại những thị trường lớn khác ở Đông Nam Á (Fitch Ratings, 2022).

**Tăng trưởng tín dụng ở Việt Nam cao nhất trong khu vực, đạt 12,1% vào năm 2019, gây ra những lo ngại về tính bền vững.** Lúc đầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) quy định thời hạn để 17 ngân hàng hàng đầu của cả nước tuân thủ các yêu cầu về an toàn vốn Basel II là tháng 1/2020. Mặc dù 10 trong số 17 ngân hàng đã tiến triển tích cực, NHNN đã quyết định gia hạn thời hạn đến năm 2023 do các ngân hàng khác gặp nhiều khó khăn khi huy động đủ vốn bổ sung. Để kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng, NHNN áp dụng hạn mức tăng trưởng tín dụng cho từng ngân hàng, cụ thể là đối với Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank), Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) trong Quý I/2021. NHNN cũng hạn chế cho vay trong lĩnh vực bất động sản, một phần là do các giới hạn được áp dụng đối với tăng trưởng tín dụng trong nước, khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng trong nước khó khăn và vay nợ nước ngoài tăng mạnh trong những năm gần đây. Năm 2020, vay nợ nước ngoài chiếm khoảng 43,7% GDP.

**Cho vay hộ gia đình và doanh nghiệp đang gia tăng.** Tín dụng tiêu dùng và cho vay kinh doanh tăng trưởng là nhờ cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng, giảm lãi suất và cung cấp nhiều sản phẩm cho vay liên quan đến nhà ở và cho vay doanh nghiệp, cùng với đó là thu nhập của tầng lớp trung lưu ngày càng tăng nên có khả năng trả nợ nhiều hơn.

**Mặc dù ngành ngân hàng đã tương đối phát triển, nhưng vẫn còn nhiều thách thức có thể cản trở khu vực tư nhân phát triển năng động.** Thách thức thứ nhất là tín dụng ngân hàng theo truyền thống thường ưu tiên khu vực công, vốn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng dư nợ tín dụng của các ngân hàng. Trong thời gian gần đây, cơ cấu tín dụng có phần mất cân đối do tập trung nhiều vào bất động sản và nhà ở, và tiếp đến là hàng tiêu dùng lâu bền (ví dụ như ô tô). Hai hạng mục này đã thu hẹp tín dụng dành cho doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN), vốn chỉ chiếm một phần

nhỏ trong thị trường tín dụng Việt Nam. Tín dụng dài hạn cho các doanh nghiệp bị hạn chế hơn nữa do tính chất tiền gửi có kỳ hạn ngắn (trên 80% có kỳ hạn từ một năm trở xuống) và chi phí giao dịch tương đối cao do thiếu thông tin và thiếu tài sản thế chấp. *Thách thức thứ hai* là thị trường tài chính chủ yếu tập trung vào tín dụng ngân hàng. Các công cụ như trái phiếu và cổ phiếu tài trợ khoảng 40% các hoạt động tại Việt Nam. Khi so sánh với các nước khác trong khu vực, chẳng hạn như Thái Lan, Philippines và Indonesia, quy mô thị trường trái phiếu trong nước và vốn hóa thị trường của các công ty niêm yết vẫn ở mức thấp.

**Tuy nhiên, thị trường trái phiếu trong nước của Việt Nam đang phát triển.** Đến năm 2018, quy mô của thị trường đã tăng hơn gấp đôi, bằng 39% GDP của cả nước. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng đã phát triển gần gấp 5 lần trong thời gian này, đạt 6,2 tỷ USD vào năm 2018. Quy mô thị trường trái phiếu gia tăng không chỉ nhờ sự tăng trưởng của Việt Nam, sự ổn định kinh tế, lạm phát thấp và các chính sách điều tiết mà còn là nhận thức ngày càng tăng của các tổ chức phát hành trong nước về việc đa dạng hóa các nguồn huy động vốn. Những vấn đề nổi cộm của trái phiếu là bất động sản và ngân hàng có công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại là những nhà đầu tư trái phiếu chính.

## 2.4. Bối cảnh môi trường và khí hậu

**Vị trí địa lý của Việt Nam rất dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và thiên tai.** Đường bờ biển dài, các đồng bằng và vùng đất trũng rộng lớn, và vị trí nằm trên đường di chuyển của bão và gió mùa Đông Nam có nghĩa là nhiều vùng của đất nước như đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Mê Kông phải chịu ảnh hưởng của nước biển dâng và thời tiết khắc nghiệt do biến đổi khí hậu gây ra (Ngân hàng Thế giới, 2016). Trong 50 năm qua, mực nước biển tại Việt Nam đã dâng lên 20 cm và nhiệt độ trung bình tăng 0,5°C. Chính phủ dự báo đến năm 2100, nhiệt độ trung bình sẽ tăng thêm 2-3°C và mực nước biển dâng 57-73 cm. Năm 2015 và 2016, cả nước phải hứng chịu một đợt hạn hán dài và khủng hoảng thiếu nước, ảnh hưởng đến miền Trung và miền Nam của đất nước nói riêng (Ngân hàng Thế giới, 2016).

**Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đi đôi với khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên.** Các hoạt động nông nghiệp quảng canh và sử dụng nhiều phân bón và thuốc trừ sâu đã làm tình trạng ô nhiễm nguồn nước trầm trọng, đặc biệt là ở các nguồn nước chảy qua khu đô thị và khu công nghiệp (Ngân hàng Thế giới, 2017).

**Biến đổi khí hậu đang gây áp lực lớn lên nguồn cung nước.** Lưu lượng nước tại các trạm thủy văn trên những lưu vực sông lớn đã ở dưới mức trung bình trong vài năm qua. Trên cả nước, mực nước đã xuống mức thấp lịch sử, gây thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân. Mực nước biển dâng cao cũng làm xâm nhập mặn tiến sâu hơn vào các cửa sông ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm (Chính phủ Việt Nam 2020).

**Sóc Trăng là một trong những tỉnh thiếu nước sinh hoạt do biến đổi khí hậu.** Cuối những năm 2010, hạn hán nghiêm trọng dẫn đến tình trạng thiếu nước sinh hoạt trên toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long. Việc khai thác nước ngầm trên diện rộng trong khu vực đã làm giảm nguồn nước ngầm. Tại Sóc Trăng, độ sâu mực nước ngầm ước tính đã giảm từ 12-14m xuống 15-17m. Do đó, các đơn vị cấp nước phải giảm quy mô sản xuất. Ví dụ như, Công ty cổ phần cấp nước Sóc Trăng (SOCTRANGWACO) chỉ có thể cung cấp 70.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, mặc dù có công suất 90.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**Điện Biên cũng không tránh khỏi tác động của biến đổi khí hậu.** Tỉnh Điện Biên chịu ảnh hưởng của nhiều rủi ro thời tiết, đặc biệt là rét đậm, lũ lụt (lũ ống, lũ quét) và sạt lở đất, gây thiệt hại cho cơ sở hạ tầng về nước và vệ sinh.

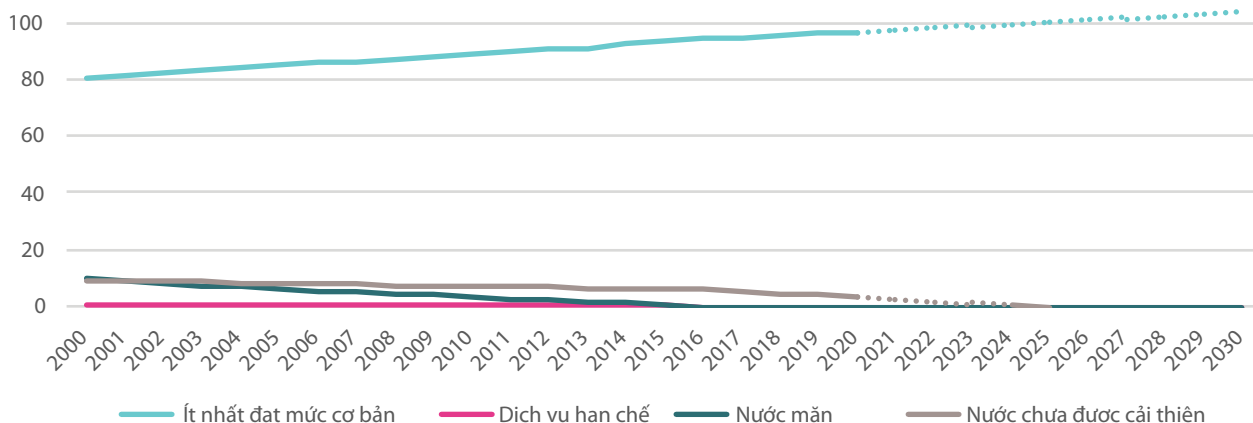


## 3. Tiếp cận nước sạch và vệ sinh

### 3.1. Dịch vụ cấp nước

**Việt Nam cần duy trì xu hướng phát triển hiện nay để đảm bảo mục tiêu mọi người dân đều được sử dụng dịch vụ nước cơ bản vào năm 2030 (Hình 1).** Đến năm 2020, vẫn còn nhiều người dân chưa được tiếp cận dịch vụ nước hợp cơ bản, chủ yếu ở khu vực nông thôn (4,5%).

**Hình 1: Tình hình tiếp cận nước sạch trước đây và sắp tới căn cứ vào tỷ lệ cải thiện hiện nay (%)**



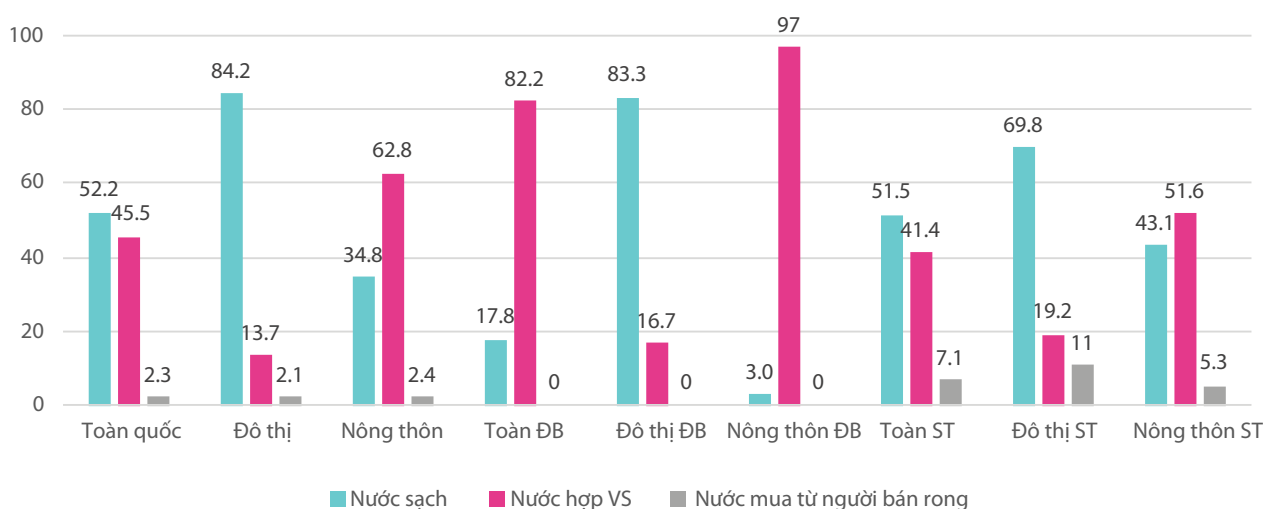
Nguồn: Phỏng theo WHO-UNICEF (2022)

Lưu ý: JMP không có dữ liệu về khả năng tiếp cận các dịch vụ nước được quản lý an toàn tại Việt Nam.

**Tuy nhiên, còn khoảng cách lớn trong việc tiếp cận các mức dịch vụ nước cao hơn.** Cả nước chỉ có 52% dân số được sử dụng nước sạch, tương đương với nước máy. Hầu hết những người không được tiếp cận với nước máy sinh sống ở khu vực nông thôn, mặc dù gần 16% dân số đô thị mới chỉ được tiếp cận với nước hợp vệ sinh (WHO-UNICEF, 2022).

**Sự chênh lệch này đặc biệt lớn ở tỉnh Điện Biên khi xem xét dữ liệu toàn quốc (Hình 2).** Mặc dù 83% người dân đô thị ở Điện Biên được tiếp cận với nước sạch, tỷ lệ tiếp cận này giảm xuống còn 3% ở các vùng nông thôn. Một tỷ lệ lớn người dân nông thôn của tỉnh Sóc Trăng (57%) cũng chưa được tiếp cận nước sạch, nhưng tỷ lệ này ở các khu vực đô thị cũng không nhỏ vì chỉ có 51% người dân đô thị Sóc Trăng được tiếp cận nước sạch.

**Hình 2: Mức độ tiếp cận nước sạch theo tiêu chuẩn của Chính phủ (đơn vị: %)**



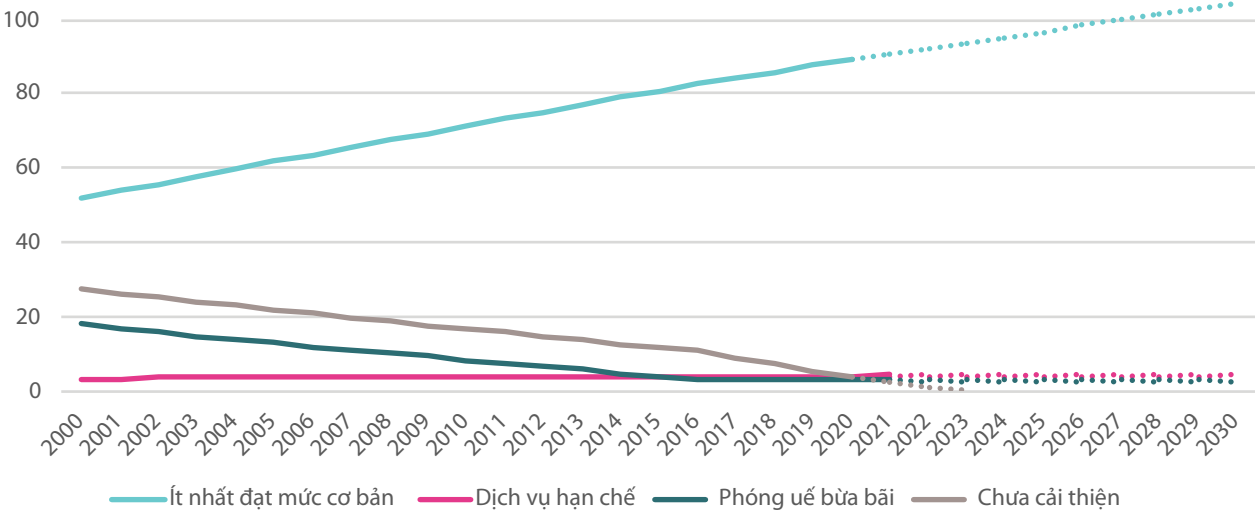
Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê (TCTK)

Còn có khoảng cách giữa các vùng của Việt Nam và giữa các dân tộc. Theo báo cáo MICS 2021, tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ nước được quản lý an toàn ở Tây Nguyên và vùng Trung du và miền núi phía Bắc lần lượt là 35% và 36%, so với 66% ở vùng Đồng bằng sông Hồng (UNICEF 2021).

## 3.2. Dịch vụ vệ sinh

**Việt Nam cũng đang trên đà đạt được ít nhất điều kiện vệ sinh cơ bản cho tất cả mọi người dân vào năm 2030, nếu các xu hướng hiện nay không thay đổi (Hình 3).** Tỷ lệ tiếp cận nhà vệ sinh hợp vệ sinh thấp chủ yếu tập trung ở các vùng nông thôn, nơi cứ 10 người thì có 1 người chưa được tiếp cận nhà vệ sinh hợp vệ sinh hoặc thậm chí còn phóng uế bừa bãi.

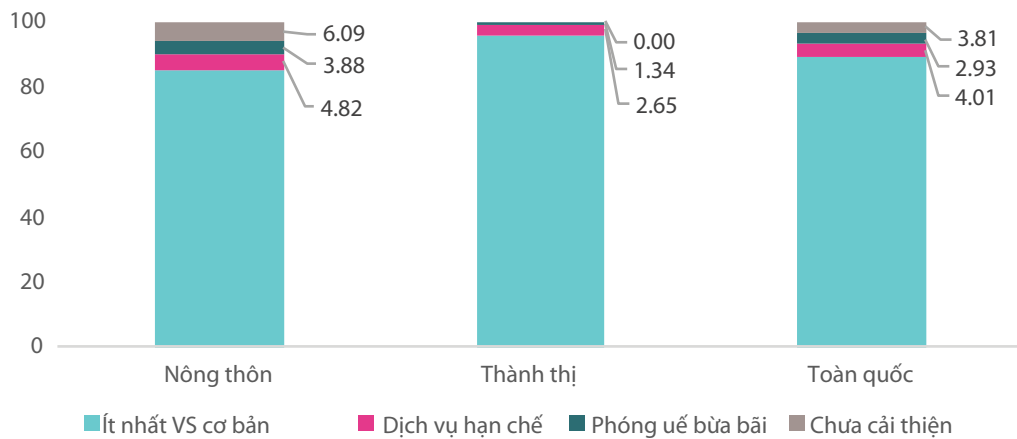
**Hình 3: Tình hình tiếp cận vệ sinh môi trường trước đây và sắp tới căn cứ vào tỷ lệ cải thiện hiện tại (%)**



Nguồn: Phỏng theo WHO-UNICEF (2022)

Lưu ý: JMP không có dữ liệu về khả năng tiếp cận các dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn tại Việt Nam.

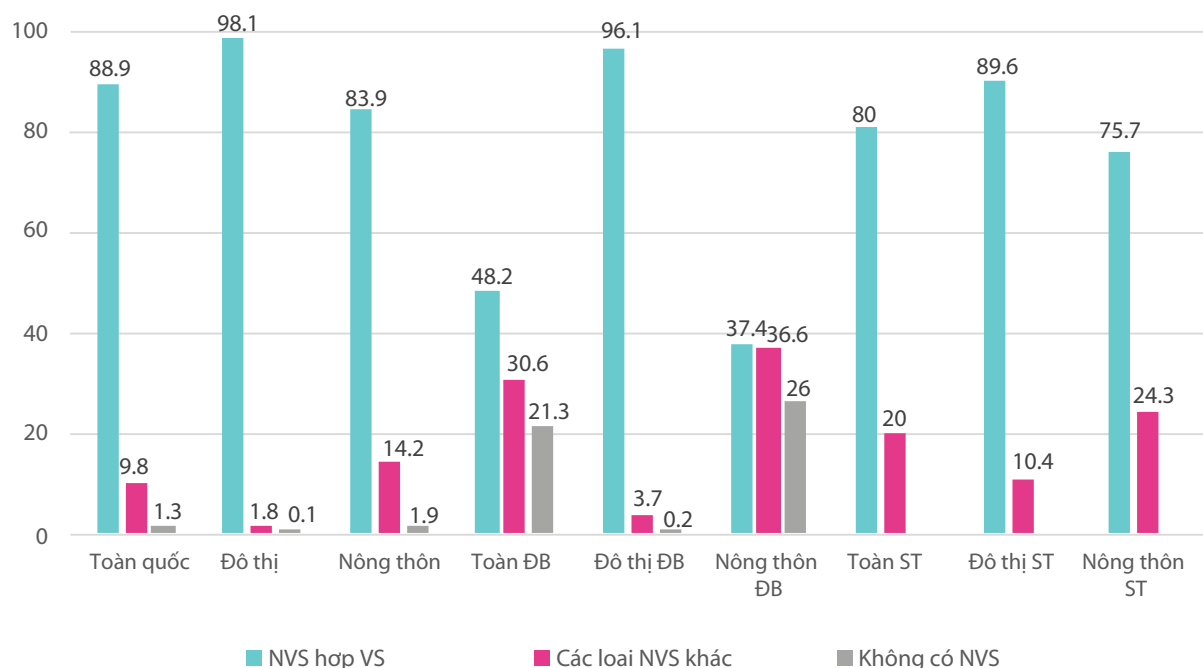
**Hình 4: Mức độ tiếp cận dịch vụ vệ sinh năm 2022**



Nguồn: WHO-UNICEF (2022)

**Khoảng cách giữa đô thị và nông thôn về tiếp cận vệ sinh môi trường đặc biệt lớn trong trường hợp của Điện Biên khi xem xét dữ liệu toàn quốc.** Theo các chỉ số của Chính phủ, 96% dân số đô thị ở Điện Biên được sử dụng công trình vệ sinh hợp vệ sinh, so với 37% ở nông thôn. Phóng uế bừa bãi ở các vùng nông thôn cũng ở mức 26%, so với mức trung bình của cả nước là 1,3%. Tại Sóc Trăng, tình trạng phóng uế bừa bãi đã được xóa bỏ, nhưng 24% người dân nông thôn phải sử dụng công trình vệ sinh không hợp vệ sinh, so với 10% ở đô thị.

**Hình 5: Mức độ tiếp cận các công trình vệ sinh theo tiêu chuẩn của Chính phủ năm 2019 (%)**



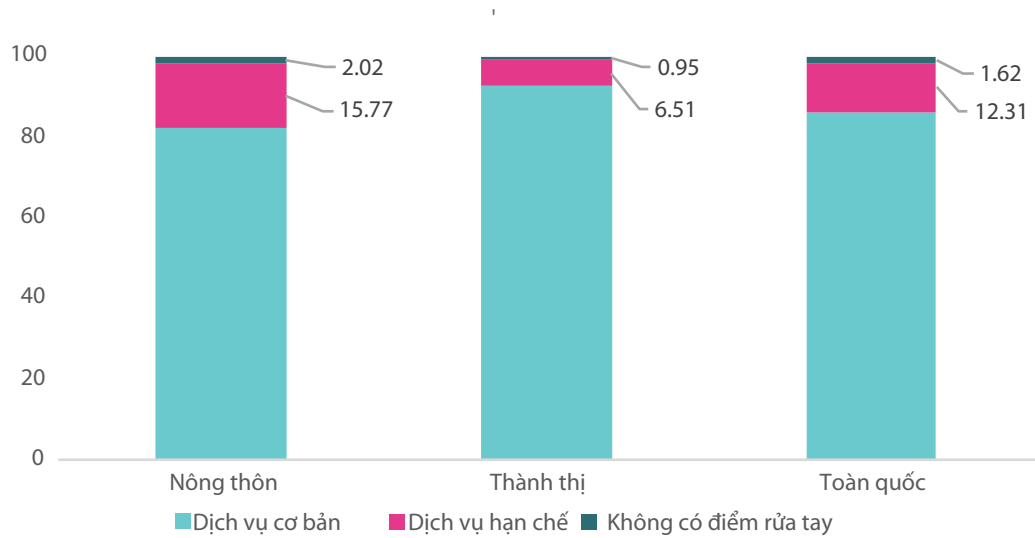
*Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê (TCTK)*

**Khó khăn lớn mà Việt Nam phải giải quyết liên quan đến vệ sinh là xử lý nước thải.** Ước tính chỉ có 10-15% lượng nước thải phát sinh ở khu vực đô thị được thu gom và xử lý phù hợp (Ngân hàng Thế giới 2013). Đến năm 2022, tại các tỉnh Sóc Trăng và Điện Biên, chỉ có 50% khu vực đô thị chính (thành phố Sóc Trăng và thành phố Điện Biên) và thị xã Mường Lay (Điện Biên) có hệ thống cống thoát nước thải và công trình xử lý. 18 thị xã khác ở Sóc Trăng và 9 đô thị khác ở Điện Biên không có công trình xử lý.

### 3.3. Hành vi vệ sinh cá nhân

**Phần lớn người dân Việt Nam (86%) được tiếp cận điều kiện vệ sinh cá nhân cơ bản, mặc dù tình hình đã được cải thiện phần nào trong những năm gần đây.** Hầu hết những người không có nơi rửa tay hoặc được tiếp cận điều kiện vệ sinh hạn chế (ví dụ: có nơi rửa tay nhưng không có xà phòng) đang sống ở các vùng nông thôn. Vẫn còn nhiều người dân ở các khu vực đô thị chưa được tiếp cận điều kiện vệ sinh hoặc tiếp cận các điều kiện hạn chế (Hình 6).

**Hình 6: Mức độ tiếp cận điều kiện vệ sinh cá nhân năm 2022**



Nguồn: WHO-UNICEF (2022)

### 3.4. NS&VS trong trường học và cơ sở y tế

**Tính đến năm 2020, hơn 30% trường học ở Việt Nam không đạt tiêu chuẩn quốc gia về vệ sinh trường học theo Bộ GD&ĐT** (Bảng 2). Trên thực tế, có ít nhất 82.000 trường học cần nâng cấp để đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

**Bảng 2: Vệ sinh trong trường học**

| STT | Chỉ số                                                                                                      | Năm học 2019-2020 | Năm học 2017-2018 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Tổng số nhà vệ sinh ở các trường công lập                                                                   | 270.695           |                   |
| 2   | Tỷ lệ nhà vệ sinh trường học đạt tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế (Thông tư liên bộ số 13 ngày 12/5/2016) | 69,4%             | 57,3%             |
| 3   | Tỷ lệ nhà vệ sinh trường học có kết cấu kiên cố                                                             | 72,2%             | 67,4%             |
| 4   | Tỷ lệ nhà vệ sinh trong trường học (nhà vệ sinh/trường học)                                                 | 6,22              | 4,63              |

Nguồn: Cục Cơ sở vật chất (Bộ GD&ĐT), tham luận tại hội nghị ngày 14/10/2020.

**Ngoài ra, 15.979 trường học (37%) trong cả nước không có điểm rửa tay với xà phòng.**

**Không có nhiều số liệu về NS&VS trong các cơ sở y tế.** Theo số liệu năm 2016 của Cục Quản lý môi trường y tế (Bộ Y tế), hầu hết các cơ sở y tế có thể cung cấp nước cho nhân viên y tế và bệnh nhân, nhưng một số vẫn dùng nước giếng khoan hoặc giếng đào. Hầu hết các bệnh viện đều có nhà vệ sinh; tuy nhiên, trong khi 100% nhà vệ sinh của nhân viên y tế đang hoạt động, chỉ có 50% nhà vệ sinh của bệnh nhân còn hoạt động.



## 4. Chiến lược và khung pháp lý

Phần này trình bày tóm tắt các mục tiêu chiến lược của Chính phủ trong ngành nước theo từng lĩnh vực và những công cụ pháp lý đã được ban hành để đạt được mục tiêu đặt ra. Các mục tiêu và công cụ này là cơ sở để dự toán kinh phí trong phần 5 và các khuyến nghị được nêu trong phần 7. Xem phân tích chi tiết về chiến lược và khung pháp lý trong Phụ lục 3.

### 4.1. Mục tiêu chiến lược về nước sạch và vệ sinh đô thị

**Mục tiêu của Chính phủ là đạt tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch 100% ở tất cả các đô thị vào năm 2025.** Chính phủ cũng đặt ra mục tiêu tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/người/ngày đêm, với chất lượng nước đạt quy chuẩn quy định (Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ). Chính phủ cũng đặt mục tiêu cấp nước 24 giờ trong ngày cho các đô thị loại IV trở lên (các đô thị quy mô trung bình loại II trực thuộc tỉnh trở lên).

**Bộ Xây dựng (XD) được giao chịu trách nhiệm thực hiện các mục tiêu trong Quyết định này.** Trong các định hướng chiến lược, trọng tâm là phát triển cấp nước đô thị kết hợp cấp nước cho các điểm dân cư nông thôn tập trung, và khuyến khích đầu tư theo hình thức Hợp tác công - tư (PPP).

**Về vệ sinh đô thị, mục tiêu của chính phủ là 50% lượng nước thải sinh hoạt ở các đô thị loại II trở lên được xử lý.** Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ cũng nêu rõ 20% lượng nước thải sinh hoạt ở các đô thị loại III, IV và V sẽ được thu gom và xử lý.

**Bộ XD cũng được giao trách nhiệm thực hiện Quyết định này về nước thải sinh hoạt.** Điều này có nghĩa là Bộ XD cũng được giao trách nhiệm hỗ trợ phát triển điều kiện vệ sinh ở các thị trấn nhỏ hoặc các khu vực nông thôn đông dân cư. Trong các định hướng chiến lược, Quyết định nêu rõ Chính phủ sẽ tập trung vốn đầu tư vào hệ thống thoát nước mưa và nước thải ở các thành phố lớn và lưu vực sông, đồng thời ưu tiên đầu tư để giải quyết suy thoái môi trường. Quyết định cũng coi PPP là một nguồn tài chính và đưa ra các khuyến nghị mạnh mẽ cho UBND cấp tỉnh trong việc xây dựng các kế hoạch phát triển vệ sinh đô thị và thực hiện lộ trình biểu giá dịch vụ thoát nước thải.

## 4.2. Mục tiêu chiến lược về nước sạch và vệ sinh nông thôn

**Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn được ban hành theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.** Quyết định đặt ra mục tiêu cụ thể của các lĩnh vực đến năm 2030 như sau:

- 65% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn với lượng nước tối thiểu 60 lít/người/ngày;
- 100% hộ gia đình nông thôn, trường học và cơ sở y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt tiêu chuẩn quy định;
- 100% người dân nông thôn thường xuyên thực hiện vệ sinh cá nhân;
- 25% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt; và
- 15% nước thải sinh hoạt được xử lý.

Quyết định cũng đưa ra các biện pháp thực hiện, bao gồm:

- Chính sách hỗ trợ đầu tư vào vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi;
- Hỗ trợ tài chính cho các hộ nghèo;
- Đẩy mạnh xã hội hóa/cổ phần hóa và thu hút doanh nghiệp;
- Thực hiện giáo dục và thay đổi hành vi;
- Thực hiện cấp nước quy mô hộ gia đình ở các khu vực khó tiếp cận;
- Chuyên nghiệp hóa công tác quản lý công trình cấp nước;
- Lộ trình thực hiện giá nước sạch nông thôn;
- Đẩy mạnh xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh đơn giản và chi phí xử lý thấp.

Mặc dù Bộ NN & PTNT được giao trách nhiệm điều phối thực hiện chiến lược, Bộ XD được giao trách nhiệm thực hiện chiến lược thu gom nước thải sinh hoạt.

**Cũng cần lưu ý rằng Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương lần thứ 3 ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân và nông thôn đã đặt ra mục tiêu đến năm 2030 có 80% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch.**

**Ngoài ra, từ năm 2004, Chính phủ đã thúc đẩy và thực hiện chương trình tín dụng vi mô để tạo điều kiện cho các hộ gia đình đầu tư vào nước sạch và vệ sinh nông thôn.** Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều quyết định về chương trình tín dụng vi mô để thực hiện Chiến lược cấp nước và vệ sinh nông thôn (các năm 2004, 2012 và 2018). Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (NHCSXH) đã cung cấp nhiều sản phẩm cho vay. Các sản phẩm này được cung cấp cho các hộ gia đình nông thôn không có công trình cấp nước hoặc công trình đã xuống cấp, và các hộ gia đình nông thôn không có công trình vệ sinh. Quy mô cho vay tối đa cho mỗi loại công trình là 10 triệu đồng (400 USD) cho mỗi hộ gia đình. Như vậy, mỗi hộ gia đình có thể vay tới 20 triệu đồng (800 USD) với lãi suất 9% để cải thiện công trình cấp nước và công trình vệ sinh hộ gia đình.

### 4.3. Chính sách giá nước và nước thải

**Chính phủ có chính sách thu hồi đầy đủ chi phí cấp nước (Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2012).** Giá nước sinh hoạt của các hộ gia đình đô thị và nông thôn do UBND cấp tỉnh quyết định theo Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính, với hai nguyên tắc quan trọng: (i) Chính sách hỗ trợ người nghèo hoặc trợ cấp chéo thông qua áp dụng biểu giá lũy tiến, do đó hộ gia đình tiêu thụ nhiều nước hơn sẽ phải trả giá nước cao hơn;<sup>3</sup> và (ii) trong trường hợp giá nước không bù đủ chi phí, UBND tỉnh phải cấp bù cho các đơn vị cung cấp dịch vụ.<sup>4</sup>

**Tương tự, Chính phủ cũng quy định giá nước thải phải được tính toán để thu hồi toàn bộ chi phí.** Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn cách tính giá nước thải. Nghị định cũng nêu rõ UBND cấp tỉnh phải bổ sung cho nguồn thu từ giá nước thải nếu thiết lập biểu giá thấp hơn chi phí.

### 4.4. Chính sách huy động sự tham gia của khu vực tư nhân (PSP)

**Nhà đầu tư tư nhân được khuyến khích tham gia dưới hình thức góp vốn (“cổ phần hóa”), xã hội hóa, PPP và hợp đồng vận hành và bảo trì (O&M) trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh.** Định nghĩa và các đặc điểm chính của các hình thức PSP này ở Việt Nam được tóm tắt trong Bảng 3 dưới đây. Nhìn chung, khung pháp lý hiện hành chưa đủ để thu hút đầu tư tư nhân vào các khu vực ít dân, khu vực nông thôn và miền núi và các dự án thu gom và xử lý nước thải. Chính phủ cũng chưa có nhiều chính sách khuyến khích mở rộng phạm vi bao phủ nước máy ở các khu vực đô thị hiện chưa có nước máy.

**Như đã nêu ở trên, đến năm 2020, Chính phủ có chủ trương tích cực thoái vốn khỏi các công ty cấp nước, nhằm đa dạng hóa nguồn tài chính cho ngành nước.** Đến năm 2022, gần như tất cả các công ty cấp nước (đô thị) đều do các nhà đầu tư tư nhân sở hữu trên 50%.<sup>5</sup> Tuy nhiên, không thể thực hiện cổ phần hóa ở tất cả các tỉnh do nhà đầu tư tư nhân chưa quan tâm nhiều. Ví dụ như ở Điện Biên, công ty cấp nước vẫn thuộc sở hữu gần như toàn bộ của UBND tỉnh, và chỉ có một phần nhỏ do người lao động của công ty nắm giữ. Chỉ có một công ty nước sạch nông thôn (ở tỉnh Hậu Giang) được cổ phần hóa. Cũng cần lưu ý rằng nguồn thu từ cổ phần hóa các công ty cấp nước không được giữ lại trong ngành nước. Nguồn thu phải được nộp lại ngân sách địa phương để sử dụng cho các mục đích cấp thiết khác.

**Chính phủ đã ngừng cổ phần hóa vào năm 2021 với chính sách rõ ràng nhằm hạn chế việc UBND cấp tỉnh thoái vốn khỏi công ty cấp nước.** Chính phủ đã công bố danh sách 54 công ty nước sạch cần dừng cổ phần hóa (xem Phụ lục 3). Lý do chính là UBND cấp tỉnh cần giữ quyền kiểm soát ở một mức độ nhất định đối với hoạt động và quyết định đầu tư của công ty.

**Trong quá trình thoái vốn/bán cổ phần, các hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa công ty cấp nước và UBND cấp tỉnh chưa rõ ràng.** Chính phủ không có quy định nào về hợp đồng cung cấp dịch vụ, trong khi hợp đồng này có thể khuyến khích đầu tư vào các khu vực khó tiếp cận - bao gồm cả những khu vực đã đô thị hóa.

3 Theo Điều 9, Thông tư số 44/2021/TT-BTC, hộ gia đình tiêu thụ dưới 10 m<sup>3</sup>/tháng chỉ phải trả 80% mức giá bình quân, còn hộ tiêu dùng trên 30 m<sup>3</sup>/tháng phải trả 250% mức bình quân.

4 Khoản 2, Điều 11, Thông tư số 44/2021/TT-BTC.

5 Dữ liệu của Hội Cấp thoát nước Việt Nam

**Bảng 3: Tổng quan về các hình thức PSP chính trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh ở Việt Nam**

|                | Cổ phần hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xã hội hóa                                                                                                                                                                                                 | PPP                                                                                                                                                                                                                                                   | O&M                                                                                                                                                                                                                       |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khái niệm      | Bán cổ phần của công ty nước cho nhà đầu tư tư nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100% đầu tư tư nhân với cơ chế giấy phép kinh doanh                                                                                                                                                        | Hợp đồng giữa cơ quan của chính phủ và công ty tư nhân quy định hoạt động vận hành và đầu tư vào các công trình cấp nước và xử lý nước thải                                                                                                           | Hợp đồng giữa cơ quan của chính phủ và công ty tư nhân quy định hoạt động vận hành các công trình cấp nước và xử lý nước thải, mà không có nội dung đầu tư                                                                |
| Đặc điểm chính | <p>Từ năm 2016, Thủ tướng đã ban hành nhiều quyết định để bán hơn 50% cổ phần của công ty cấp nước đô thị cho nhà đầu tư.</p> <p>Năm 2020, Thủ tướng ra quyết định ngừng thoái vốn tại 54 công ty nước (xem danh sách tại Phụ lục 3)</p> <p>Năm 2021, Thủ tướng ra quyết định Nhà nước cần nắm giữ đa số cổ phần (50-65%) sau khi cổ phần hóa tất cả các công ty khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch thuộc sở hữu nhà nước</p> | <p>Nghị định số 59/2014/NĐ-CP về chính sách xã hội hóa quy định ngành nước thuộc các lĩnh vực ưu tiên đầu tư</p> <p>Nhà đầu tư tư nhân có thể hưởng lợi từ chính sách ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp</p> | <p>Luật PPP (năm 2020): yêu cầu dự án đủ điều kiện được đấu thầu theo hình thức PPP phải có vốn tối thiểu 200 tỷ đồng (8 triệu USD)</p> <p>Các hợp đồng PPP có thể mang lại một số đảm bảo cho khu vực tư nhân (xác định biểu giá, thời gian,...)</p> | <p>Phù hợp trong trường hợp không thu hồi được toàn bộ vốn đầu tư (O&amp;M của các nhà máy xử lý nước thải), nhưng cần hoạt động đấu thầu rõ ràng và minh bạch cũng như đưa các chỉ số hoạt động vào hợp đồng O&amp;M</p> |

**Kinh nghiệm về xã hội hóa cho thấy kết quả không đồng đều giữa các địa phương.** Ở nhiều nơi, các nhà đầu tư tư nhân tích cực cạnh tranh để được cấp phép đầu tư vào dự án cấp nước. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư này tập trung chủ yếu ở các khu vực đông dân cư (phần lớn ở vùng đồng bằng). Đầu tư vào các khu vực nông thôn miền núi và dân cư thưa thớt ít được quan tâm hơn. Ví dụ như ở Điện Biên, không có nhà đầu tư tư nhân nào tham gia vào lĩnh vực cấp nước. Tương tự, các nhà đầu tư tư nhân chưa quan tâm đến các dự án thu gom và xử lý nước thải ngoài các hợp đồng O&M. Quan trọng hơn là sau khi cấp giấy phép đầu tư, các cơ quan chính phủ thường ít kiểm soát được hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như chất lượng dịch vụ của các nhà đầu tư tư nhân.

**Các quy định về PPP đang hạn chế hoạt động đầu tư vào nước sạch và vệ sinh.** Do Luật PPP yêu cầu dự án đủ điều kiện đấu thầu theo hình thức PPP phải có vốn tối thiểu 200 tỷ đồng (8 triệu USD), nhiều dự án đầu tư quy mô vừa và nhỏ không đủ điều kiện. Do đó, các doanh nghiệp nhỏ không thể tham gia vào hợp đồng PPP. Hình thức PPP cũng đi kèm với khung thời gian hạn chế, khiến hình thức này không hấp dẫn bằng xã hội hóa. Do đó, cho đến nay chỉ có một số hợp đồng PPP được ký kết và thực hiện trong ngành nước. Hầu hết các hợp đồng này là hợp đồng O&M của nhà máy xử lý nước thải (XLNT). Tuy nhiên, vẫn còn có một số hạn chế trong những hợp đồng này. Ví dụ, chính quyền và cộng đồng rất khó tiếp cận và giám sát hoạt động vận hành và xả thải của các nhà máy XLNT theo hợp đồng O&M. Mặc dù được ban hành để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Luật PPP không có quy định về việc Chính phủ đảm bảo các nghĩa vụ của DNNN hoặc đối tác công khác.

**Việc thu hút sự tham gia của tư nhân vào quản lý cấp nước nông thôn còn rất hạn chế một phần là do thiếu hướng dẫn và các công cụ quản lý để lập hợp đồng.** Nhiều công trình cấp nước nông thôn được xây dựng bằng nguồn vốn của nhà nước trong Chương trình CTMTQG I, II và III. Tuy nhiên, chưa có phương pháp rõ ràng để đảm bảo các công trình này hoạt động bền vững. Một số công trình đã được bán cho tư nhân, một số công trình khác được giao cho PCERWASS, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để vận hành và bảo trì. Một số UBND cấp tỉnh (chủ sở hữu tài sản) muốn ký hợp đồng với tư nhân để vận hành và bảo trì, nhưng các cơ quan trung ương chưa có văn bản hướng dẫn chi tiết về các thủ tục quan trọng để ký hợp đồng. Ví dụ như còn thiếu (i) thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà thầu O&M và (ii) mẫu hồ sơ hợp đồng O&M, v.v. Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ban hành gần đây (quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch) giải quyết một số hạn chế này vì Nghị định tập trung vào định giá tài sản cơ sở hạ tầng cấp nước, bao gồm các quy trình bàn giao và xác định giá. Đây là một bước tiến tới huy động sự tham gia chặt chẽ hơn của khu vực tư nhân thông qua các hợp đồng PPP. Bộ NN&PTNT đang nghiên cứu các văn bản hướng dẫn bổ sung để tăng cường đấu thầu hợp đồng PPP trong lĩnh vực cấp nước nông thôn.

## 4.5. Các quy định liên quan đến sử dụng vốn ODA

**Chính phủ đã ban hành nhiều quy định hạn chế sử dụng vốn ODA.** Theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, vốn vay ODA chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển (cơ sở hạ tầng). Điều này ngụ ý vốn ODA không thể được sử dụng cho các hoạt động “mềm”, ví dụ như thúc đẩy các hoạt động vệ sinh cá nhân cũng như cấp nước và vệ sinh. Do đó, điều này hạn chế phạm vi của các dự án sử dụng vốn ODA trong ngành nước.

**Các quy định cũng yêu cầu phân cấp hoạt động quản lý vốn ODA cho địa phương.** Các tỉnh hiện phải chịu trách nhiệm thực hiện dự án thông qua ban quản lý dự án của địa phương. Quy định phân cấp này khiến các đối tác phát triển có thể phải làm việc với nhiều đối tác khi tài trợ cho một dự án hoạt động trên địa bàn của nhiều tỉnh. Điều này có thể khiến chi phí giao dịch của một số đối tác phát triển tăng lên.

**Cuối cùng, Chính phủ đã điều chỉnh tỷ lệ cho vay lại đối với các địa phương.** Theo Nghị định số 79/2021/NĐ-CP, những địa phương có tỷ trọng ngân sách trung ương trong tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh từ 70% trở lên sẽ giảm tỷ lệ cho vay lại từ 30% (quy định trước đây) xuống 10% vốn vay ODA; đối với các tỉnh có tỷ trọng ngân sách trung ương trong tổng chi cân đối của ngân sách cấp tỉnh từ 50 đến 70%, tỷ lệ cho vay lại là 30% vốn ODA hoặc vốn vay ưu đãi thay vì 40% (quy định trước đây). Quy định này tăng khả năng của các địa phương có ngân sách dồi dào hơn trong việc huy động vốn vay ODA, trong đó có vay cho ngành nước.



## 5. Nhu cầu đầu tư

Phần này trình bày nhu cầu đầu tư để đáp ứng những mục tiêu của Chính phủ đã trình bày ở trên. Tất cả các giả định về chi phí, bao gồm cả phương pháp tính toán được trình bày chi tiết trong Phụ lục 4.

### 5.1. Tóm tắt phương pháp tính chi phí

Việc tính toán chi phí dưới đây dựa trên dữ liệu cơ sở từ cuộc điều tra dân số của TCTK năm 2019 về khả năng tiếp cận nước sạch và nước hợp vệ sinh và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh ở các khu vực đô thị và nông thôn. Dữ liệu cơ sở về xử lý nước thải được thu thập từ Bộ Xây dựng và ước tính của chuyên gia tư vấn dựa trên những tài liệu đã được xem xét (và các phát hiện đã trình bày ở trên). Về nước sạch và vệ sinh trong trường học, số liệu về số trường học không có công trình nước sạch và vệ sinh được lấy từ Bộ GD&ĐT.

Sử dụng dữ liệu cơ sở này, dữ liệu về tăng trưởng dân số và các mục tiêu của Chính phủ (như đã trình bày trong Phần 4), nghiên cứu tính toán:

- Công suất cấp nước bổ sung ( $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ ) và sản lượng nước cần nâng cấp từ nước hợp vệ sinh lên nước sạch, căn cứ vào yêu cầu tiêu thụ ở khu vực đô thị là 120 lít/ngày đêm và ở khu vực nông thôn là 60 lít/ngày đêm; và
- Khối lượng nước thải cần xử lý ( $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ ) (giả sử 80% lượng nước sản xuất cần được xử lý).

Dữ liệu thu thập được cho thấy tất cả các cơ sở y tế đều có đủ công trình cấp nước và vệ sinh cho nhân viên y tế và bệnh nhân. Những vấn đề về công trình cấp nước và vệ sinh chủ yếu liên quan đến vận hành và bảo trì các công trình này. Do đó, chi phí không bao gồm chi phí đầu tư công trình cấp nước và vệ sinh tại các cơ sở y tế.

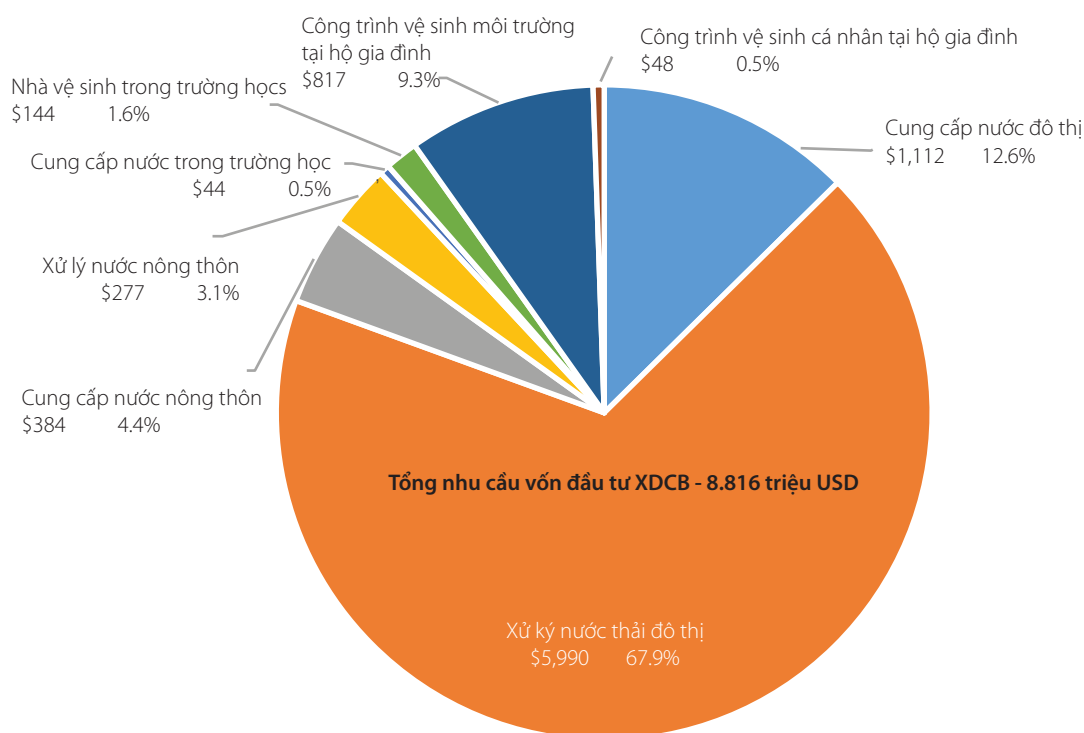
Bước tiếp theo là áp dụng đơn giá để ước tính tổng chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng này. Chi phí đơn vị của nước sạch được lấy từ hướng dẫn của Bộ Xây dựng về chi phí ước tính cho mỗi  $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  đối với công suất nước sạch bổ sung và chi phí cho mỗi  $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  được nâng cấp từ nước hợp vệ sinh lên nước sạch.

## 5.2. Nhu cầu đầu tư để đạt được các mục tiêu của chính phủ

**Tổng nhu cầu vốn đầu tư dự kiến để đạt được các mục tiêu của Chính phủ đến năm 2030 là 204,3 nghìn tỷ đồng (8,8 tỷ USD), tương đương 3% GDP của Việt Nam vào năm 2020.** Như đã trình bày trong Hình 7, gần 69% nhu cầu vốn là để chi phí xử lý nước thải đô thị (và thu gom nước thải). Cấp nước đô thị là khoản mục đầu tư lớn tiếp theo (13 %), sau đó là cấp nước và nước thải nông thôn. Để đạt được mục tiêu 100% công trình vệ sinh hợp vệ sinh, Việt Nam sẽ cần 18.900 tỷ đồng (817 triệu USD). Mở rộng khả năng tiếp cận với vệ sinh cá nhân (điểm rửa tay có xà phòng) chiếm một phần nhỏ trong nhu cầu đầu tư (48 triệu USD) đến năm 2030. Cuối cùng, ước tính cần ít nhất 3,3 nghìn tỷ đồng (144 triệu USD) và 1,01 nghìn tỷ đồng (44 triệu USD) để lần lượt đạt được các mục tiêu của Chính phủ về vệ sinh trường học và cấp nước trong trường học.

Điều quan trọng cần lưu ý là số vốn đầu tư này để phát triển cơ sở hạ tầng/công trình. Số tiền này không bao gồm các chi phí liên quan đến truyền thông và huy động sự tham gia của người sử dụng dịch vụ, vốn rất quan trọng đối với việc tiếp nhận của người sử dụng. Chi phí quản lý liên quan đến đấu thầu và giám sát cũng chưa được tính đến. Tổng các chi phí này có thể lên đến hơn 20% tổng nhu cầu đầu tư. Hình dưới đây trình bày chi tiết nhu cầu đầu tư của từng lĩnh vực. Bảng 4 nêu các mục tiêu và nhu cầu đầu tư.

**Hình 7: Tổng nhu cầu đầu tư để đạt được các mục tiêu của Chính phủ đến năm 2030 (đơn vị: triệu USD)**



*Nguồn: Ước tính của chuyên gia tư vấn dựa trên các tiêu chuẩn và đơn giá của Chính phủ và chi phí SDG (cho vệ sinh cá nhân)*

**Bảng 4: Mục tiêu và nhu cầu đầu tư trong các lĩnh vực**

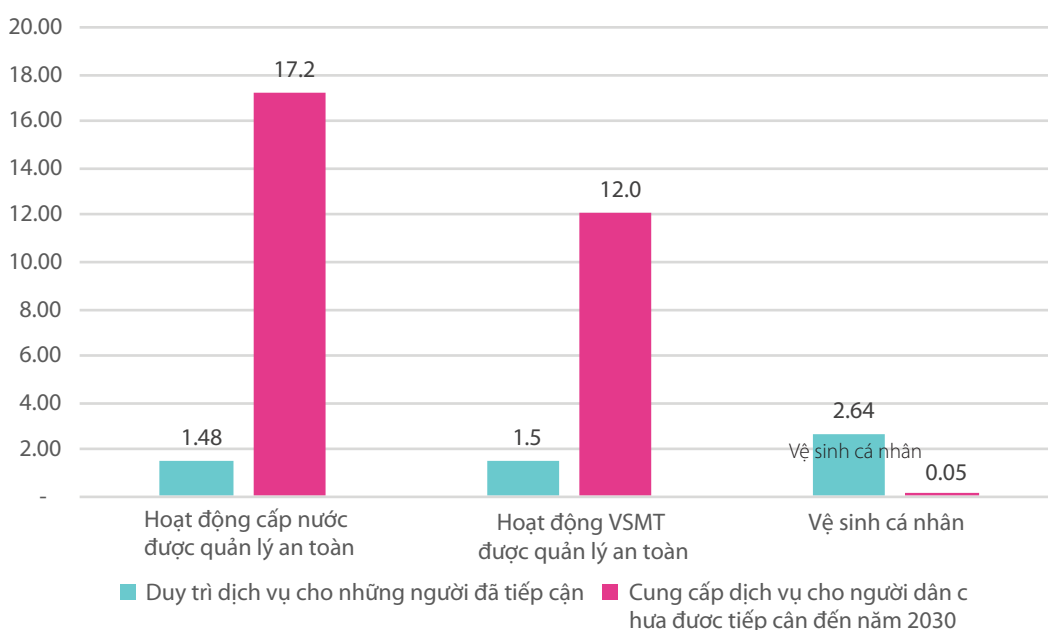
| Lĩnh vực                           | Mục tiêu đến năm 2030                        | Nhu cầu đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                              | Ước tính chi phí đầu tư (nghìn tỷ đồng) | % Tổng chi phí |
|------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|
| Cấp nước đô thị                    | 100% được sử dụng nước sạch                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cấp từ nước hợp vệ sinh lên nước sạch cho 4,5 triệu người và cung cấp nước sạch cho thêm 4,8 triệu người, do đó cần nâng cấp 544.535 m<sup>3</sup>/ngày đêm và tăng công suất thêm 1.778.529 m<sup>3</sup>/ngày đêm.</li> </ul> | 25,78                                   | 12,6%          |
| Nước thải đô thị                   | 40-60% lượng nước thải được xử lý            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng công suất thu gom và xử lý thêm 2.082.318 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý ở mức tối thiểu</li> </ul>                                                                                                                            | 138,82                                  | 67,9%          |
| Cấp nước nông thôn                 | 80% được sử dụng nước sạch                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cấp từ nước hợp vệ sinh lên nước sạch cho 23,5 triệu người, do đó cần nâng cấp và tăng công suất thêm 1.414.698 m<sup>3</sup>/ngày đêm</li> </ul>                                                                               | 8,89 <sup>6</sup>                       | 4,4%           |
| Nước thải nông thôn                | 15% lượng nước thải được xử lý               | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng công suất thu gom và xử lý thêm 435,403 m<sup>3</sup>/ngày đêm</li> </ul>                                                                                                                                                       | 6,43                                    | 3,1%           |
| Vệ sinh hộ gia đình                | 100% được sử dụng các công trình hợp vệ sinh | <ul style="list-style-type: none"> <li>1.262.874 nhà vệ sinh gia đình được xây dựng hoặc nâng cấp</li> </ul>                                                                                                                                                                | 18,94                                   | 9,3%           |
| Vệ sinh trường học                 | 100% được sử dụng các công trình hợp vệ sinh | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thêm 18.828 nhà vệ sinh trường học cần được xây dựng</li> </ul>                                                                                                                                                                      | 3,33                                    | 1,6%           |
| Cấp nước trường học                | 100% được sử dụng nước sạch                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng công suất thêm 230.413 m<sup>3</sup>/ngày</li> </ul>                                                                                                                                                                            | 1,01                                    | 0,5%           |
| Lắp đặt điểm rửa tay bằng xà phòng | 100% rửa tay bằng xà phòng                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Lắp đặt thêm các điểm rửa tay bằng xà phòng cho 17 triệu người</li> </ul>                                                                                                                                                            | 1,11                                    | 0,5%           |
| <b>Tổng chi phí</b>                |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>204,33</b>                           | <b>100%</b>    |

6 Nhóm nghiên cứu lưu ý rằng con số 8,89 nghìn tỷ đồng này (đối với các công trình cấp nước mới và nâng cấp và mạng lưới cấp nước đi kèm, không bao gồm phát triển nguồn nước), thấp hơn nhiều so với dự toán 60 nghìn tỷ đồng cho cấp nước nông thôn đến năm 2030 trong Chương trình về đảm bảo cấp nước nông thôn của Dự án An ninh nguồn nước đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Các yếu tố tác động chính trong phương pháp tính chi phí hiện tại là tăng dân số và đơn giá chi phí, như được nêu chi tiết trong Phụ lục 4. Nghiên cứu này ước tính dân số nông thôn sẽ giảm (phù hợp với dữ liệu của TCTK). Đơn giá được lấy theo đơn giá do Bộ XD cung cấp.

### 5.3. Nhu cầu đầu tư để đạt được SDG 6

**Nhu cầu đầu tư để đạt được SDG 6, theo ước tính bằng công cụ SWA, cao hơn khoảng 6 lần so với ước tính trên.** Tổng cộng, để đạt được SDG 6 về nước sạch và vệ sinh môi trường được quản lý an toàn (điều này có nghĩa là 100% dân số được dùng nước sạch 24 giờ mỗi ngày tại nhà, với chất lượng được giám sát và đáp ứng các tiêu chuẩn của WHO, cũng như xử lý nước thải và phân bón bề phốt an toàn), Việt Nam cần 34,9 tỷ USD (tương đương 13% GDP của Việt Nam vào năm 2020), bao gồm 18,6 tỷ USD cho cấp nước và 13,5 tỷ USD cho vệ sinh môi trường (Hình 8). Cũng cần lưu ý rằng chi phí để đạt được SDG đã tính đến nhu cầu duy tu & bảo dưỡng những công trình đã được đầu tư - mặc dù phần lớn nhu cầu vốn là để mở rộng phạm vi bao phủ của NS&VS đến những người chưa được tiếp cận.

**Hình 8: Nhu cầu đầu tư để đạt được và duy trì SDG 6 (tỷ USD)**



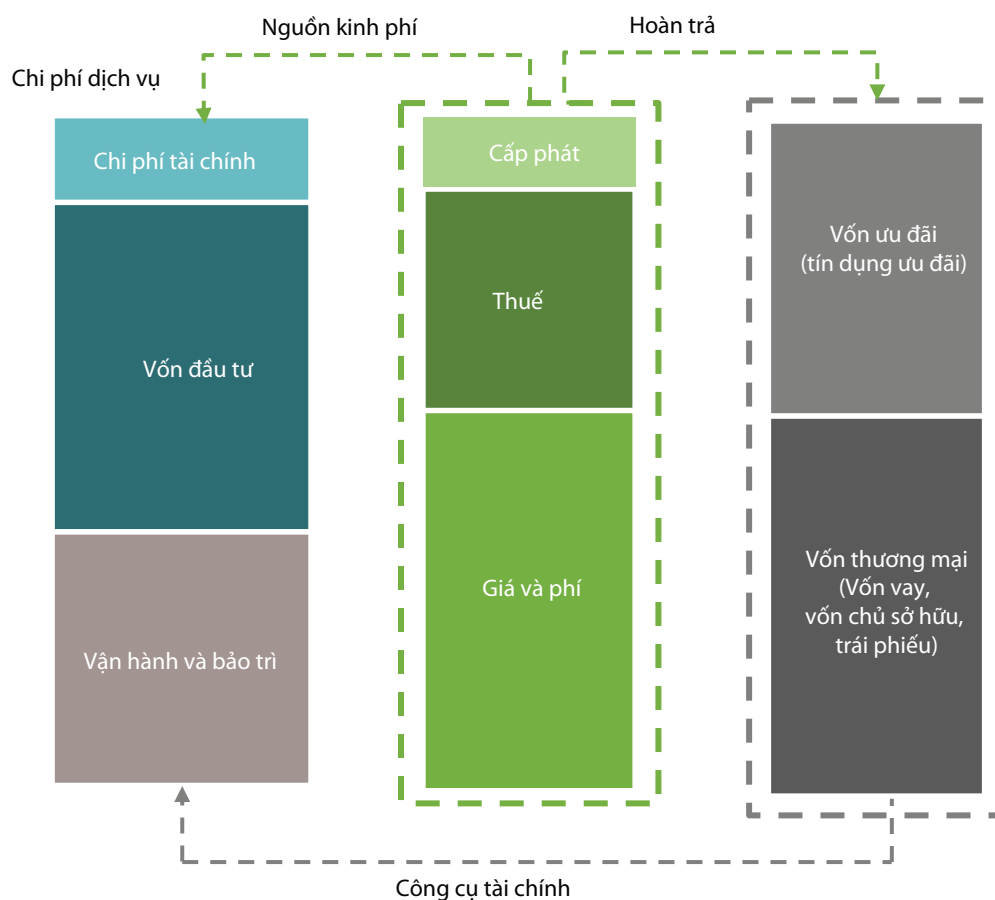
Theo Hình 8, ước tính số vốn đầu tư được trình bày trong phần 5.1 cần được coi là ước tính thận trọng - hoặc nhu cầu đầu tư tối thiểu.



## 6. Nguồn vốn và các công cụ tài trợ NS&VS

Phần này trình bày các nguồn kinh phí hiện có và các công cụ tài trợ cho ngành nước tại Việt Nam. Như đã trình bày trong Hình 9 dưới đây, các nguồn cung cấp vốn cho ngành nước (đầu tư, vận hành và bảo trì, và chi phí tài chính) là thuế (hoặc vốn cấp phát của Chính phủ) và tiền nước (thu từ người sử dụng) và các hình thức huy động vốn khác (ví dụ như quyền góp). Công cụ tài trợ là các công cụ tài chính phải hoàn trả (chẳng hạn như vốn vay, có thể ưu đãi hoặc không). Toàn bộ nguồn kinh phí sẽ được hoàn trả bằng tiền nước và/hoặc thuế. Trong phần này, chúng tôi trình bày từng nguồn tài trợ và công cụ được sử dụng trong các lĩnh vực của ngành nước. Trong phần sau của báo cáo, chúng tôi sẽ trình bày tình hình chung cả nước, bổ sung bằng những thông tin thu thập được từ hai tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng.

**Hình 9: Mục đích sử dụng vốn và cách thức tài trợ**



Nguồn: Tác giả, dựa trên OECD

## 6.1. Thuế

Thuế liên quan đến ngân sách của Chính phủ. Ngân sách này bao gồm bổ sung cân đối ngân sách của chính quyền trung ương cấp cho chính quyền địa phương (không phải hoàn trả) và ngân sách của chính quyền địa phương (UBND cấp tỉnh).

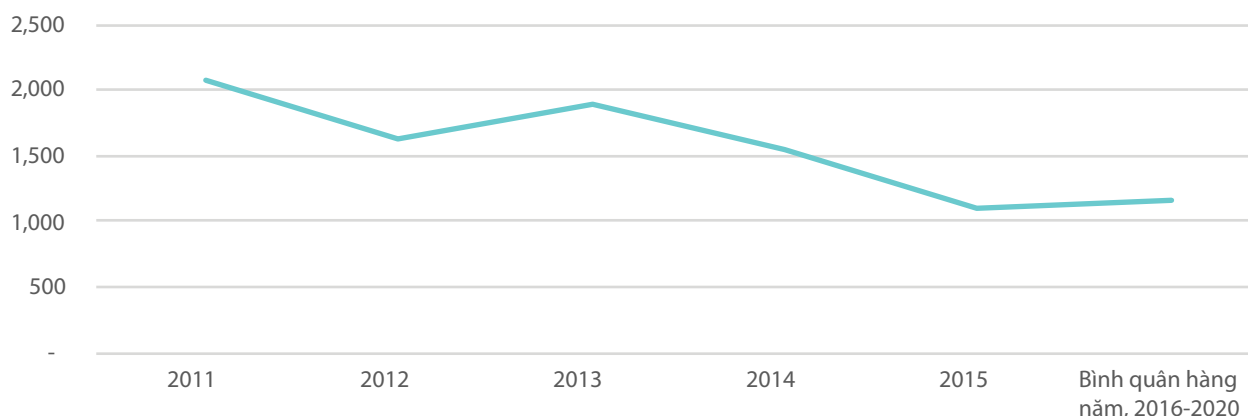
### 6.1.1 Cấp nước đô thị

**Ngân sách của Chính phủ trung ương hoặc UBND tỉnh cho chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên trong lĩnh vực cấp nước đô thị rất hạn chế.** Không có số liệu tổng hợp về chi của cả trung ương và địa phương cho hoạt động cấp nước đô thị. Phân tích kế hoạch đầu tư của 16 tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 cho thấy chỉ có 6% tổng vốn đầu tư dự kiến cho ngành nước ở các tỉnh được phân bổ cho cấp nước đô thị (xem chi tiết trong Phụ lục 7). Vì giá nước áp dụng ở các khu vực đô thị hầu hết đáp ứng yêu cầu thu hồi toàn bộ chi phí, số vốn để phát triển ngành nước đô thị chủ yếu do công ty nước thực hiện - mặc dù có những ngoại lệ. Ví dụ như ở Điện Biên, công ty nước đã đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ vốn để phát triển nguồn nước thô, nhưng đến năm 2022 vẫn chưa được cấp. Trong trường hợp của Sóc Trăng, ngoài khoản ngân sách nhỏ để giám sát chất lượng nước (100 triệu đồng/năm), UBND tỉnh không phân bổ vốn cho hoạt động cấp nước đô thị.

### 6.1.2 Cấp nước nông thôn

**Ngân sách trung ương và địa phương cho lĩnh vực cấp nước nông thôn ngày càng giảm** (Hình 10). Kể từ khi kết thúc Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn của Chính phủ, thực hiện từ năm 2011 đến năm 2016, phần lớn ngân sách của trung ương cho ngành nước được chuyển qua CTMTQG Xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là một chương trình nông thôn đa ngành, trong đó UBND cấp tỉnh có toàn quyền quyết định việc sử dụng ngân sách, tùy theo nhu cầu của địa phương. Bộ NN & PTNT ước tính tối đa 3% tổng ngân sách của CTMTQG Xây dựng nông thôn mới được phân bổ cho ngành nước. Như mô tả ở dưới đây, ngân sách của CTMTQG Xây dựng nông thôn mới có thể thấp hơn con số này. Dựa trên việc sử dụng vốn của CTMTQG ở Sóc Trăng và Điện Biên, chúng tôi có thể ước tính rằng toàn bộ ngân sách cho ngành nước trong CTMTQG được phân bổ cho cấp nước (nông thôn).

**Hình 10: Ngân sách của trung ương và địa phương cho cấp nước nông thôn trong CTMTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (2011-2016) và CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (đơn vị: tỷ đồng)**



**Gần đây, các cơ quan trung ương đã phê duyệt một số chương trình để giải quyết tình trạng thiếu nước ở một số khu vực nhất định**, ví dụ như:

- Quyết định số 3271 ban hành ngày 22/7/2021 của Bộ NN & PTNT đối với các công trình cấp nước tại (i) vùng Lục Khu, tỉnh Cao Bằng, (ii) vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và (iii) huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu (tổng mức đầu tư là 302,2 tỷ đồng, tương đương 13 triệu USD); và
- Quyết định số 3356 ban hành ngày 26/7/2021 của Bộ NN & PTNT đầu tư các công trình cấp nước tại 7 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có nguồn nước bị ô nhiễm, khan hiếm nước và vùng bị xâm nhập mặn (tổng mức đầu tư là 1.104 tỷ đồng tương đương 48 triệu USD).

**Ngoài ra, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Giai đoạn I: 2021-2025) có các mục tiêu cụ thể về NS&VS.**

Những mục tiêu này nằm trong số 10 mục tiêu phát triển của Chương trình. Dự kiến tổng vốn đầu tư của Giai đoạn I là 137.644,9 tỷ đồng, UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm ra quyết định phân bổ cụ thể cho NS&VS.

**Chi ngân sách của UBND tỉnh Sóc Trăng và Điện Biên cho thấy ngân sách cho cấp nước nông thôn chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng chi ngân sách.** Từ năm 2016 đến năm 2020, UBND tỉnh Sóc Trăng đã phân bổ khoảng 109 tỷ đồng (4,7 triệu USD) cho cấp nước nông thôn từ nguồn vốn trung ương và địa phương. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới chỉ cung cấp một phần nhỏ trong số vốn này, 2,69 tỷ đồng (bằng 1,1%) chi đầu tư của Sóc Trăng, vào NS&VS. Điện Biên đã bố trí 149 tỷ đồng (6,4 triệu USD), trong đó số vốn từ CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 60 tỷ (chiếm 21% ngân sách cho cấp nước nông thôn). Ngành nước nông thôn chỉ chiếm 0,06% tổng ngân sách CTMTQG Xây dựng nông thôn mới của Điện Biên.

### 6.1.3 Vệ sinh đô thị

**Vệ sinh môi trường đô thị đang được chính quyền trung ương và địa phương quan tâm hỗ trợ.**

Phân tích kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020 của UBND 16 tỉnh được chọn cho thấy tổng vốn đầu tư vào lĩnh vực vệ sinh môi trường đô thị (thu gom và xử lý nước thải) dự kiến là 4.300 tỷ đồng (tương đương 187,3 triệu USD), chiếm 58% tổng vốn đầu tư theo kế hoạch cho ngành nước tại tất cả các địa phương (xem Phụ lục 7). Chính phủ trung ương cũng đang hỗ trợ đầu tư vào nước thải thông qua thúc đẩy vốn ODA cho lĩnh vực này.

**Có thể thấy rõ xu hướng này ở Sóc Trăng và Điện Biên.** Tại Sóc Trăng, ước tính khoảng 392,1 tỷ đồng (tương đương 17 triệu USD) đã được đầu tư vào thu gom và xử lý nước thải trong giai đoạn 2016-2020, gần gấp đôi vốn đầu tư cho cấp nước nông thôn. Tại Điện Biên, 255 tỷ đồng (tương đương 11,1 triệu USD) đã được đầu tư trong lĩnh vực nước thải tại thành phố Điện Biên.

**Ở một số địa phương, ngoài vốn đầu tư phát triển, UBND còn cấp ngân sách để phần nào đáp ứng nhu cầu vận hành và bảo trì (O&M) mạng lưới thu gom và xử lý nước thải.** Tại tỉnh Điện Biên, do nguồn thu của đơn vị cung cấp dịch vụ hiện không đủ để bù đắp toàn bộ chi phí vận hành và bảo dưỡng, UBND thành phố Điện Biên đã phân bổ 3 tỷ đồng mỗi năm cho Công ty môi trường đô thị (URENCO), ngoài 7,8 tỷ đồng (312.000 USD) doanh thu của đơn vị. Tuy nhiên, doanh thu của Công ty môi trường đô thị tại Sóc Trăng đủ để chi cho hoạt động vận hành và bảo dưỡng cơ bản và một phần khấu hao. Mặc dù UBND thành phố có cấp ngân sách cho URENCO, với tổng doanh thu từ phí xử lý nước thải là 13 tỷ đồng, 10 tỷ đồng được dùng để trả cho URENCO, còn 3 tỷ đồng được đưa vào quỹ dự phòng trong năm 2022 để bù đắp thiếu hụt kinh phí trong tương lai.

### 6.1.4 Vệ sinh môi trường nông thôn

**Số liệu cho thấy ngân sách nhà nước hiện dành cho vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân ở nông thôn không đáng kể.** Về nguyên tắc, UBND cấp tỉnh có thể bố trí kinh phí từ CTMTQG Xây dựng nông thôn mới cho công tác vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân ở nông thôn. Tuy nhiên, dựa trên kinh nghiệm ở Điện Biên và Sóc Trăng, các hoạt động trong lĩnh vực này còn rất hạn chế. Các chiến dịch vệ sinh môi trường và rửa tay bằng xà phòng được lồng ghép vào những hoạt động nâng cao sức khỏe cộng đồng nói chung, mặc dù đây không phải là những nội dung chính trong các chương trình nâng cao sức khỏe cộng đồng. Ở cả Điện Biên và Sóc Trăng, Sở Y tế không có ngân sách dành riêng cho công tác vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân, và cũng không có kế hoạch thực hiện các hoạt động liên quan đến 2 nội dung này.

## 6.2. Giá và phí

### 6.2.1 Cấp nước đô thị

**Tại cấp trung ương, phần lớn biểu giá nước ở các khu vực đô thị cho phép công ty nước trang trải mọi chi phí, bao gồm cả khấu hao.** Do không có dữ liệu được công bố công khai (và quy định nói chung), không có dữ liệu cụ thể để chứng minh tuyên bố này. Cả ở Sóc Trăng và Điện Biên, công ty nước đều cho biết có thể tự trang trải mọi chi phí hoạt động. Số liệu không chính thức còn cho thấy doanh thu từ cấp nước có thể hỗ trợ công ty mở rộng mạng lưới. Theo Thông tư số 44/2021/BTC của Bộ Tài chính, các địa phương cần áp dụng chính sách giá lũy tiến, theo đó những người tiêu thụ nhiều nước hơn hàng tháng sẽ phải trả mức giá cao hơn. Tất cả các công ty cấp nước dường như đều áp dụng biểu giá nước lũy tiến.

**Bảng 5: Biểu giá nước sinh hoạt ở đô thị của 2 tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng**

|                               | Sóc Trăng                      | Điện Biên                   |
|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Giá nước trung bình           | 9.200 đ/m <sup>3</sup>         | 10.500 đ/m <sup>3</sup>     |
| Tổng vốn đầu tư (2016 - 2020) | 259,4 tỷ đồng (11,2 triệu USD) | 110 tỷ đồng (4,7 triệu USD) |
| Đầu tư từ quỹ khấu hao        | 59% (tổng cộng 153 tỷ đồng)    | 100% (22 tỷ đồng/năm)       |

**6.2.2 Cấp nước nông thôn**

**Tình hình giá nước các khu vực nông thôn trái ngược với đô thị, tùy vào từng địa phương.** Trong khi một số đơn vị cấp nước có doanh thu đủ để trang trải toàn bộ chi phí O&M và một phần khấu hao, một số đơn vị không có đủ nguồn thu để chi cho hoạt động O&M cơ bản. Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh (PCERWASS) ở Điện Biên và Sóc Trăng minh họa bức tranh tương phản này (Hộp 2).

**Tỷ lệ nghèo cao, dân cư sống rải rác, và thói quen lâu đời (người dân quen sử dụng nước mặt và chưa quen trả tiền nước) là những nguyên nhân chính khiến một số đơn vị cấp nước nông thôn hoạt động kém hiệu quả.** Ở những khu vực như Điện Biên, hoạt động truyền thông và huy động sự tham gia của cộng đồng để giải thích về lợi ích của nước máy và sự cần thiết phải áp dụng giá nước cần được thực hiện trong giai đoạn từ ngắn đến trung hạn.

**Trong bối cảnh đó, các công trình cấp nước, kể cả những công trình xây mới, có nguy cơ bị xuống cấp và hư hỏng mà không được nhà nước hỗ trợ vận hành.** Ví dụ ở Điện Biên, để các công trình hoạt động bền vững, nhà nước cần cấp ngân sách, kể cả để trang trải chi phí vận hành. Tuy nhiên, ngân sách chưa hỗ trợ công ty cấp nước trên thực tế. Chưa có UBND tỉnh nào cấp ngân sách để hỗ trợ chi phí vận hành của dịch vụ cấp nước.

**Hộp 2: Cấp nước nông thôn ở các tỉnh Sóc Trăng và Điện Biên - bức tranh tương phản**

**PCERWASS tại Sóc Trăng có kết quả hoạt động tích cực** (Bảng 6). Đây là đơn vị cấp nước máy duy nhất ở nông thôn Sóc Trăng. PCERWASS hoạt động như một doanh nghiệp nhà nước tự chủ về tổ chức và tài chính, quản lý 147 công trình cấp nước (sản xuất 22 triệu m<sup>3</sup>/năm) và 129.587 đầu nối. Với mức giá bình quân là 5.750 đồng/m<sup>3</sup>, PCERWASS có thể thực hiện chính sách hỗ trợ đầu nối và 3 m<sup>3</sup> nước cho các hộ gia đình đủ điều kiện (thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội). Vào năm 2022, PCERWASS đã hoàn thành xây dựng công trình cấp nước 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm để cấp nước cho 2.000 hộ gia đình. Tổng mức đầu tư là 12 tỷ đồng, được tài trợ bằng nguồn vốn của địa phương (3 tỷ đồng) và vốn tự có của PCERWASS (trích quỹ khấu hao). Tuy nhiên, 62.000 hộ gia đình vẫn chưa được đầu nối PCERWASS. Khó khăn chính là dân cư sống rải rác, nhưng vì thế cũng làm cạn kiệt nguồn nước ngầm.

**Bảng 6: Doanh thu và chi phí của PCERWASS Sóc Trăng**

| Năm  | Doanh thu (tỷ đồng) | Chi phí (tỷ đồng) | Tỷ lệ doanh thu trên chi phí |
|------|---------------------|-------------------|------------------------------|
| 2020 | 92,30               | 91,11             | 1,01                         |
| 2019 | 71,09               | 70,09             | 1,01                         |
| 2018 | 62,86               | 56,84             | 1,11                         |

**Tình hình của PCERWASS ở Điện Biên lại hoàn toàn khác.** Ở đây, PCERWASS giám sát việc quản lý 1.017 công trình cấp nước nông thôn, trong đó chỉ có 550 công trình tương đối bền vững - hầu hết các công trình do UBND cấp xã hoặc cộng đồng vận hành. Trong giai đoạn 2019-2021, PCERWASS được chuyển giao quyền quản lý trực tiếp 12 công trình cấp nước được xây dựng trong khuôn khổ Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng thế giới tại 21 tỉnh. Do đó, PCERWASS quản lý 6.000 đầu nối trên toàn tỉnh. Tuy nhiên, doanh thu từ tiền nước (giá nước theo quy định là 3.000-4.000 đồng/m<sup>3</sup>) hầu như không đủ để trang trải chi phí lao động. PCERWASS vẫn chưa tạo được nguồn thu để bảo trì cơ bản. Một khó khăn lớn ở tỉnh là người dân không sẵn sàng trả tiền nước. Ở nhiều khu vực trong tỉnh, người dân vẫn cần làm quen với việc chấp nhận cấp nước là một dịch vụ, chứ nước không phải là nguồn tài nguyên miễn phí. Một vấn đề quan trọng khác là tỷ lệ nghèo ở đây còn cao. UBND tỉnh chưa trợ cấp ngân sách cho PCERWASS trang trải chi phí vận hành.

**Đóng góp của người dùng trong lĩnh vực cấp nước nông thôn dưới hình thức hộ gia đình tự đầu tư hệ thống cấp nước.** Chi phí dao động từ 10 đến 30 triệu đồng tùy vào loại hệ thống xử lý được lắp đặt. Trong bối cảnh của nghiên cứu này, không thể ước tính tổng số tiền mà các hộ gia đình đầu tư trong những năm gần đây. Tuy nhiên, rõ ràng là không phải tất cả người dân nông thôn đều có thể đủ khả năng đầu tư như vậy.

### 6.2.3 Vệ sinh môi trường đô thị

**Ở những nơi đã ban hành, biểu giá và phí xử lý nước thải có thể bù đắp được chi phí O&M cơ bản, và đôi khi cả một phần chi phí khấu hao.** Tuy nhiên, không phải tất cả các tỉnh đều đã ban hành giá nước thải (dựa trên mức tiêu thụ nước thực tế và lượng nước thải). Ví dụ, Sóc Trăng đã áp dụng giá nước thải, trong khi Điện Biên áp dụng phí bảo vệ môi trường khi xả nước thải sinh hoạt ra môi trường.

**Bảng 7: Biểu giá nước thải ở Điện Biên và Sóc Trăng**

|                        | Điện Biên                                                                                                                                  | Sóc Trăng                                                                                                            |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Biểu giá nước thải     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Phí bảo vệ môi trường bằng 10% hóa đơn tiền nước hàng tháng</li> <li>Thu 7,8 tỷ đồng/năm</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>2.600 đồng/m<sup>3</sup> nước tiêu thụ</li> <li>Thu 13 tỷ đồng/năm</li> </ul> |
| Mức độ thu hồi chi phí | Chỉ bù đắp được chi phí O&M                                                                                                                | Bù đắp chi phí O&M và bảo trì cơ bản                                                                                 |
| Hỗ trợ của UBND tỉnh   | Có, 2,8 tỷ đồng/năm để hỗ trợ chi phí bảo trì                                                                                              | Không                                                                                                                |

### 6.2.4 Vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân ở nông thôn

**Hình thức đóng góp chính của người dùng trong lĩnh vực này là đầu tư vào các công trình vệ sinh và điểm rửa tay bằng xà phòng tại gia đình.** Thông thường, các hộ gia đình cần chi tới 15 triệu đồng (600 USD) cho một công trình vệ sinh có bể tự hoại. Do hạn chế về nguồn lực, nghiên cứu không thể xác định số tiền mà các hộ gia đình ở 2 tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng chi tiêu một cách hiệu quả. Cũng có ít dữ liệu về khả năng đầu tư vào nhà tiêu hộ gia đình, tức là liệu số tiền đầu tư này có phải là rào cản lớn đối với các hộ gia đình để có công trình vệ sinh hay không. Kết quả từ các dự án như Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng thế giới được thực hiện ở 21 tỉnh cho thấy để thúc đẩy hộ gia đình đầu tư cần phát triển thị trường thiết bị vệ sinh giá rẻ - tức là xây dựng chuỗi cung ứng vật liệu và thiết bị đồng thời thu hút cộng đồng tham gia thông qua những chiến dịch truyền thông về lợi ích của đầu tư vào công trình vệ sinh.

## 6.3. Nguồn vốn ưu đãi

Thông tin chi tiết thêm về danh mục đầu tư của các đối tác phát triển trong ngành nước được nêu trong Phụ lục 5.

### 6.3.1 Cấp nước đô thị

**Hầu như không có dự án ODA về cấp nước đô thị, vì các công ty nước dự kiến phải tự thực hiện tất cả các hoạt động đầu tư.** Mặc dù các công ty nước có sử dụng tiền vay, nhưng thường vay ngân hàng thương mại hơn là nhận vốn ODA. Mặc dù có yếu tố ưu đãi, nhưng vốn ODA có thể kém hấp dẫn hơn do bên vay phải tuân thủ các yêu cầu của nhà tài trợ. Do ngân hàng thương mại ngày càng nhiều kinh nghiệm trong cho vay lĩnh vực cấp nước - và hoạt động cấp nước đô thị mang lại lợi nhuận cho đơn vị khai thác - việc tiếp cận nguồn tài chính thương mại ngày càng thuận lợi để doanh nghiệp thực hiện đầu tư vào cấp nước đô thị. Sóc Trăng và Điện Biên không được tiếp cận nguồn vốn ODA nào cho cấp nước đô thị trong những năm gần đây. Ở các địa phương khác, một số đối tác phát triển có thể tài trợ cho cấp nước đô thị, nhưng chủ yếu là trong khuôn khổ các dự án phát triển đô thị.

**Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT), là ngân hàng phát triển của nhà nước, có thể cung cấp nguồn tài chính ưu đãi dễ tiếp cận hơn, nhưng đang gặp một số hạn chế.** Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, NHPT được sử dụng vốn trong nước để cho các doanh nghiệp cấp nước vay với lãi suất ưu đãi, tự trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay này. Tuy nhiên, NHPT vẫn chưa thể triển khai cho vay do vướng cơ chế xác định lãi suất cho vay. Theo NHPT, Chính phủ và các bộ ngành liên quan chưa ban hành khung quy định cụ thể để NHPT có thể xác định mức lãi suất phù hợp, đó là mức lãi suất có tính hỗ trợ cho ngành nước, nhưng vẫn đảm bảo khả năng hoàn trả vốn huy động vốn và trang trải được chi phí của NHPT.

**NHPT có thể được Bộ Tài chính (TC) giao làm trung gian tài chính trong các dự án sử dụng vốn ODA, bao gồm cả cấp nước.** NHPT đã quản lý vốn của Cơ quan Phát triển Pháp tại Việt Nam (Agence Française de Développement – AFD) và Ngân hàng Thế giới, vốn đã được sử dụng để phát triển cấp nước đô thị. Tuy nhiên, quy mô của các dự án này còn nhỏ. Từ năm 2018-2019, NHPT chỉ tài trợ cho một dự án và đã nhận được 5-6 dự án để thẩm định.

### 6.3.2 Nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân ở nông thôn

**Nguồn vốn ODA cho nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân ở nông thôn đã giảm đáng kể trong những năm gần đây.** Trong số các đối tác phát triển, Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á có danh mục dự án cấp nước nông thôn lớn nhất, nhưng các dự án gần đây đã hoặc sắp kết thúc. Ví dụ như dự án trị giá 200 triệu USD của Ngân hàng Thế giới được thực hiện ở 21 tỉnh, trong đó cũng có một hợp phần quan trọng về vệ sinh và sẽ kết thúc vào năm 2022.

**Một nguồn vốn vay ưu đãi khác cho nước sạch và vệ sinh nông thôn là Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (NHCSXH).** NHCSXH là ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước được thành lập để cung cấp tài chính cho người nghèo. Kể từ năm 2004, NHCSXH được phép cho các hộ gia đình đủ điều kiện vay vốn để xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước và vệ sinh. Nguồn vốn cho vay do Bộ TC cung cấp. Trên phạm vi toàn quốc, NHCSXH đã giải ngân 35 tỷ đồng (1,4 triệu USD) cho vay cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn trong năm 2019. Với các khoản vay này, các hộ gia đình có thể xây dựng bể chứa nước, giếng khoan, nhà vệ sinh,... NHCSXH hoạt động ở tất cả các tỉnh, kể cả ở Sóc Trăng và Điện Biên (Hộp 3). Theo báo cáo, nhu cầu vay để đầu tư công trình cấp nước và vệ sinh rất lớn và hiệu quả. Hoạt động truyền thông về hoạt động cho vay và khuyến khích người dân vay vốn do thực hiện với sự hỗ trợ của Hội Phụ nữ, là tổ chức có đại diện hoạt động đến cấp xã.

### Hộp 3: Cho vay đầu tư công trình cấp nước và vệ sinh tại Chi nhánh NHCSXH tỉnh Điện Biên

Kể từ đầu chương trình, đã có 110.000 hộ gia đình ở tỉnh Điện Biên được hưởng lợi từ sản phẩm cho vay cấp nước và vệ sinh của NHCSXH. Tổng giá trị các khoản vay này là 230 tỷ đồng (9,2 triệu USD). Tính đến năm 2022, Chi nhánh NHCSXH tỉnh Điện Biên quản lý 7.589 khoản vay cấp nước và vệ sinh với tổng dư nợ 134 tỷ đồng. Chương trình đã giải ngân cho 28.601 công trình cấp nước và vệ sinh, trong đó có 14.000 công trình cấp nước. Thời hạn cho vay là 5 năm với lãi suất 9%. Theo quy định, mức cho vay tối đa đối với mỗi loại hình công trình là 10 triệu đồng.

Tại Sóc Trăng, NHCSXH đã cho 35.613 lượt hộ vay với tổng số vốn vay 502.993 triệu đồng (20,1 triệu USD).

*Nguồn: Nhóm tác giả, dựa trên tham khảo ý kiến của các giám đốc chi nhánh NHCSXH*

**Cuối cùng, nghiên cứu đã xác định một mô hình cho vay ưu đãi của UBND tỉnh cho PCERWASS ở Sóc Trăng.** Trước áp lực về cấp nước ngày càng lớn, UBND tỉnh đã cho PCERWASS vay 80 tỷ đồng (3,4 triệu USD) với lãi suất 0% và hoàn trả trong 5 năm.

#### 6.3.3 Vệ sinh môi trường đô thị

**ODA hiện là một nguồn vốn quan trọng cho vệ sinh môi trường đô thị, đặc biệt là để phát triển hệ thống thu gom và xử lý nước thải.** Ví dụ, Ngân hàng Thế giới đang có kế hoạch đầu tư 750 triệu USD cho các dự án nước thải. Các đối tác phát triển khác như JICA, ADB và AFD cũng cung cấp tài chính cho lĩnh vực nước thải.

## 6.4. Nguồn vốn thương mại

#### 6.4.1 Cấp nước đô thị

**Mặc dù không có dữ liệu về quy mô nguồn vốn thương mại cho cấp nước đô thị, nhưng có bằng chứng cho thấy đây là nguồn vốn chủ yếu:** phân bổ ngân sách nhà nước cho ngành nước còn hạn chế và hầu hết các công ty nước sạch đều đã được cổ phần hóa, mang lại thêm vốn cho các công ty cấp nước. Nguồn vốn thương mại trong lĩnh vực cấp nước bao gồm vốn tự có, phát hành trái phiếu hoặc vay thương mại. Tại Sóc Trăng, SOCTRANGWACO đã vay được 61 tỷ đồng (2,4 triệu USD) từ một ngân hàng thương mại.

**Nhiều ngân hàng thương mại trong nước cũng tham gia tài trợ các dự án cấp nước lớn.** Ví dụ, mới đây một ngân hàng đã tài trợ để xây dựng nhà máy cấp nước Hoàng Long (công suất 40.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và mạng lưới phân phối nước của nhà máy tại huyện Gia Viễn (tỉnh Ninh Bình). Với tổng kinh phí đầu tư 640,5 tỷ đồng (26 triệu USD), dự án có mục tiêu cấp nước cho 15 xã ở tỉnh Ninh Bình. Chủ đầu tư dự án là Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hoàng Dân. Nguồn vốn của dự án bao gồm vốn chủ sở hữu (30%) và vốn vay thương mại từ Ngân hàng BIDV (70%). Hoạt động xây dựng nhà máy dự kiến được thực hiện từ năm 2017 đến năm 2021.

**Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty cấp nước đều có khả năng vay vốn thương mại.** Ví dụ ở Điện Biên, công ty cấp nước không thể vay vốn vì nguồn thu không đủ để bù đắp chi phí khấu hao.

#### 6.4.2 Cấp nước nông thôn

**Một số công ty cấp nước hoạt động ở các vùng nông thôn tiếp cận nguồn tài chính thương mại để đầu tư.** Tuy nhiên, đây là những công ty hoạt động ở các khu vực đông dân cư. Không có công ty cấp nước nào hoạt động ở vùng nông thôn của Sóc Trăng và Điện Biên huy động được vốn thương mại để đầu tư.

#### 6.4.3 Vệ sinh đô thị, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân ở nông thôn

Hiện có ít hoặc chưa có nguồn tài chính thương mại cho các lĩnh vực này.

### 6.5. NSVSMT trong trường học và cơ sở y tế

**NSVSMT tại các trường học và cơ sở y tế công lập hầu như được tài trợ thông qua nguồn tài chính công bao gồm cả nguồn vay ưu đãi từ đối tác phát triển.** Chính phủ Việt Nam đang chủ trì việc thực hiện rất nhiều dự án từ các đối tác phát triển mà Bộ GD-ĐT và Bộ Y tế là đơn vị thực hiện dự án. Trong khi nghiên cứu này không thể ước tính được khoảng trống tài chính cho NSVSMT ở trường học và các cơ sở y tế thì nhu cầu đầu tư lại chỉ ra rằng nỗ lực huy động nguồn lực của chính quyền trung ương cần được duy trì.

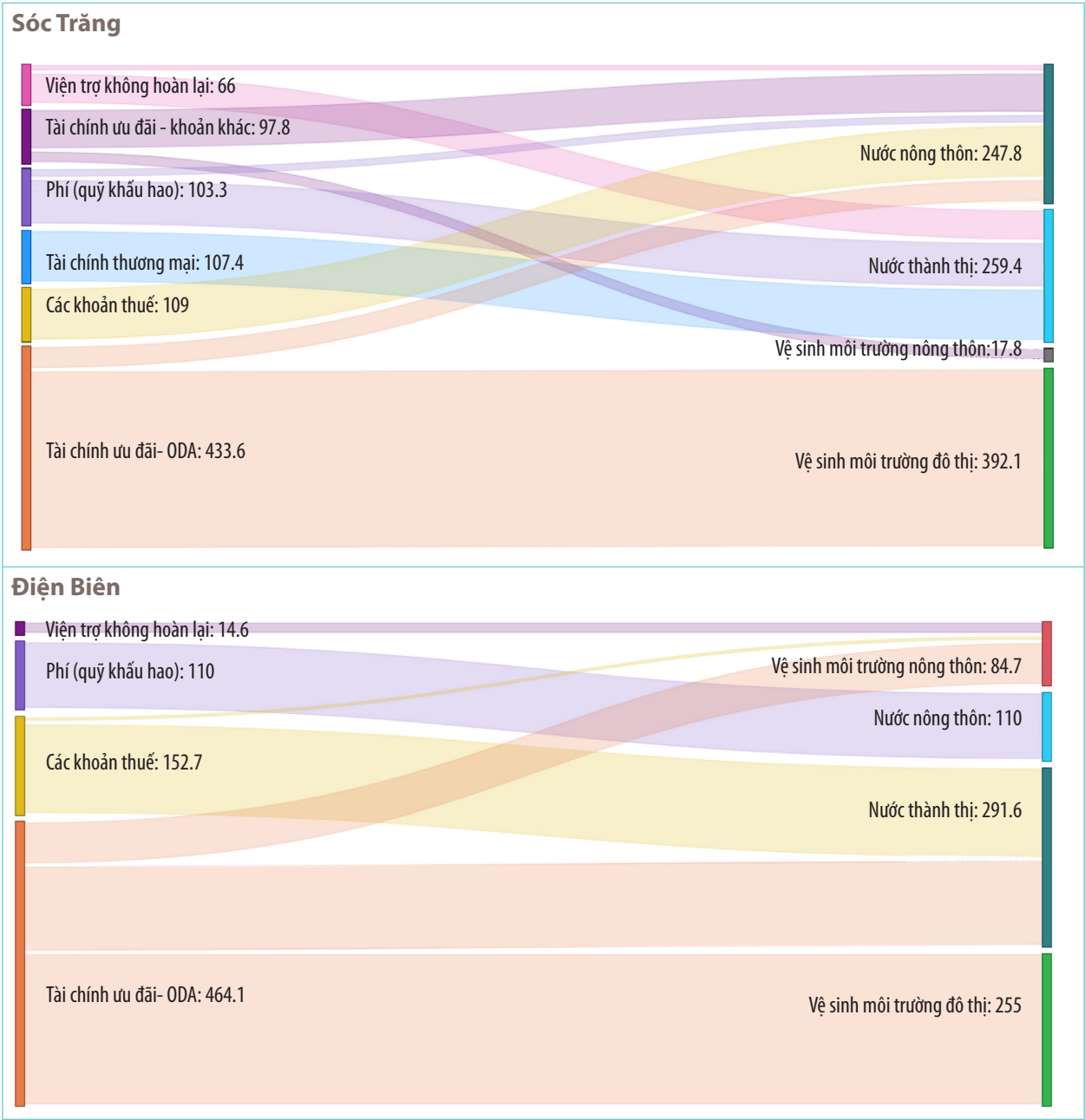
Tuy nhiên sự đóng góp của UBND tỉnh vào nguồn tài chính cho NSVSMT trong trường học và các cơ sở y tế là rất hạn chế. Bởi vậy, điều này dẫn tới tính sở hữu hạn chế ở cấp địa phương đối với các vấn đề liên quan tới NSVSMT tại những cơ sở này và nguy cơ thất bại của các dịch vụ NSVSMT.

Xã hội hóa NSVSMT bao gồm cả việc kêu gọi tài trợ từ khối doanh nghiệp, cộng đồng và cha mẹ, v.v cũng là một kênh quan trọng khác để tăng nguồn tài chính cho NSVSMT trong trường học và trạm y tế mà Bộ GD-ĐT khởi xướng thông qua Chương trình Điều ước cho em từ năm 2021. Chương trình này có mục tiêu giới thiệu, lan tỏa và kêu gọi nguồn lực để trợ giúp cho việc phát triển giáo dục ở những khu vực khó khăn, vùng sâu vùng xa và có các dân tộc ít người, bao gồm cả việc xây dựng và nâng cấp các công trình NSVSMT trong trường học.

### 6.6. Đánh giá chung về cung cấp tài chính cho ngành nước

**Từ những đánh giá ở trên, có thể vẽ ra bức tranh tổng thể về cung cấp tài chính cho ngành nước ở Điện Biên và Sóc Trăng (Hình 11).** Nội dung đánh giá chính được nêu dưới đây.

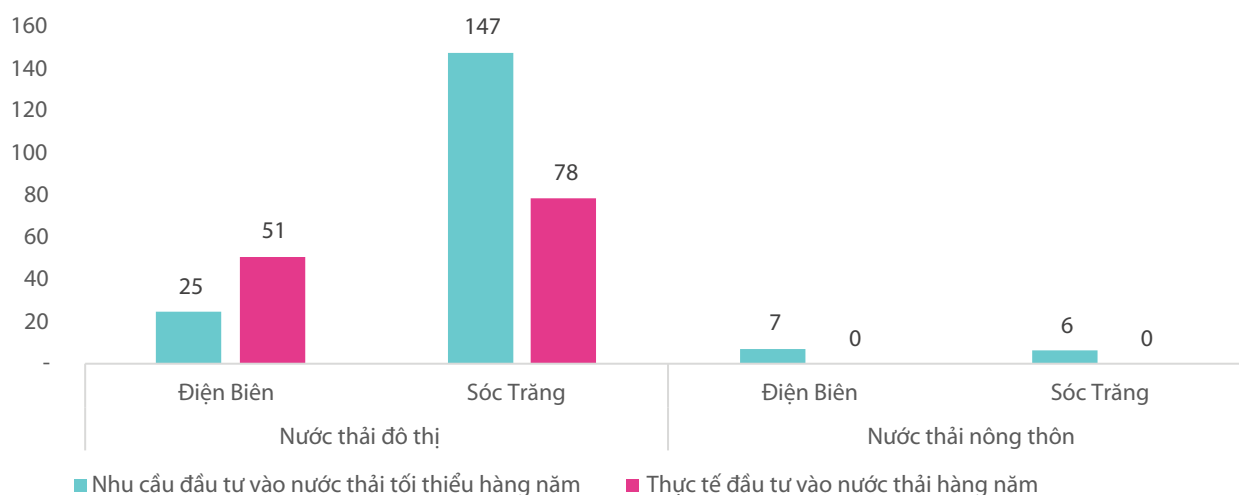
**Hình 11: Tình hình cung cấp tài chính cho ngành nước ở Sóc Trăng và Điện Biên (2016 - 2020) (đơn vị: tỷ đồng)**



*Nguồn: Tác giả dựa trên số liệu của các sở ban ngành tại hai tỉnh*

- 1. Nguồn kinh phí từ doanh thu nước sạch (quỹ khấu hao) và nguồn vốn thương mại cho hoạt động cấp nước đô thị ngày càng tăng, đây là một dấu hiệu tích cực về tính bền vững tài chính.** Cả hai tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng đều có xu hướng này (Hình 11). Tuy nhiên, nhu cầu đầu tư trong thời gian tới rất lớn để (i) tạo nguồn nước (ví dụ như xây dựng các đập và hồ chứa) nhằm duy trì khả năng cung cấp như hiện nay vì nguồn nước ngày càng giảm; và (ii) mở rộng độ bao phủ của nước máy đến những người chưa được dùng nước máy (như đã trình bày trong phần 3.1, trên 15% dân số đô thị chưa được dùng nước máy). Khó khăn của Chính phủ là khuyến khích các công ty cấp nước mở rộng phạm vi hoạt động đến những đối tượng này.
- 2. Phần lớn vốn ODA được phân bổ cho các dự án nước thải.** Xu hướng này đã được thấy ở Sóc Trăng và mang tính tích cực khi nhu cầu đầu tư trong thời gian tới rất lớn. Tuy nhiên, mức đầu tư hiện nay chưa đủ để đạt được các mục tiêu của Chính phủ về thu gom và xử lý nước thải ở Sóc Trăng và Điện Biên. Mặc dù nếu duy trì được mức đầu tư hiện tại vào nước thải ở Điện Biên, có thể đạt được các mục tiêu của Chính phủ ở khu vực đô thị, nhưng vốn đầu tư ở khu vực nông thôn rất hạn chế. Sóc Trăng thiếu vốn đầu tư vào nước thải ở cả đô thị và nông thôn. Do vốn đầu tư vào nước thải chủ yếu từ các dự án ODA, rất khó dự đoán khả năng cung cấp vốn cho nước thải trong tương lai. **Để đảm bảo duy động đủ vốn đầu tư cho nước thải, Chính phủ cần khai thác các nguồn vốn khác, trong đó có nguồn vốn huy động trong nước.**

**Hình 12: Nhu cầu vốn đầu tư tối thiểu hàng năm so với vốn đầu tư thực tế hàng năm vào nước thải (đơn vị: tỷ đồng)**



- 3. Ở nhiều địa phương, đầu tư vào cấp nước nông thôn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và vốn ODA.** Tuy nhiên, các dự án ODA cho nước sạch (và vệ sinh môi trường) nông thôn đang ít dần mặc dù tỷ lệ bao phủ nước máy ở khu vực nông thôn chỉ đạt 34,8%. Đồng thời, phân bổ vốn từ CTMTQG Xây dựng nông thôn mới chỉ khoảng 1% tổng ngân sách CTMTQG. **Do đó, Chính phủ cần có giải pháp tăng cường phân bổ ngân sách cho lĩnh vực cấp nước nông thôn và/hoặc có phương án huy động các nguồn tài chính ưu đãi khác (không phải vốn ODA) để có ít nhất 13.480 tỷ đồng (593 triệu USD) nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra.**
- 4. Các nguồn tài chính ưu đãi khác đang hình thành và được sử dụng để đầu tư vào cấp nước nông thôn.** Các đơn vị cấp nước nông thôn hoạt động có hiệu quả về kỹ thuật và tài chính tốt, như ở Sóc Trăng, có thể huy động nguồn này. Do đó, PCERWASS có thể tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của UBND tỉnh và kết hợp với vốn tự có từ quỹ khấu hao. Các công ty cấp nước nông thôn khác cũng có thể tiếp cận nguồn này nếu đáp ứng các yêu cầu về vận hành và tài chính. **Giải pháp cơ bản của Chính phủ là nâng cao năng lực của các đơn vị cấp nước nông thôn nhằm nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn tài chính khác.** Ví dụ, điều này có nghĩa là việc phát triển dự án và chương trình hỗ trợ

kỹ thuật có thể giúp các công ty cấp nước nông thôn cung cấp dịch vụ với chi phí tối ưu và tối đa hóa tiềm năng doanh thu bán nước sạch.

5. **Một số địa phương chưa sẵn sàng huy động nguồn vốn thương mại (đầu tư tư nhân) trong tất cả các lĩnh vực của ngành nước.** Ví dụ như tỉnh Điện Biên, khả năng mở rộng độ bao phủ và nâng cao tính bền vững trong ngành nước đang gặp nhiều khó khăn do tỷ lệ nghèo cao, thói quen cố hữu (làm hạn chế mức độ sẵn sàng chi trả) và mật độ dân số thấp. Trong những bối cảnh này, doanh thu từ bán nước sạch rất thấp và không đủ chi trả cho các chi phí vận hành và bảo trì cơ bản. **Chính phủ cần có giải pháp trong trung và dài hạn để giải thích cho người dân về lợi ích của nước máy (so với các nguồn nước khác) và tăng doanh thu nước sạch nhằm bù đắp chi phí hoạt động, nếu cần phải đảm bảo hiệu quả và tính bền vững của các công trình được đầu tư.**
6. **Chính quyền trung ương đang huy động nguồn lực và thực hiện dự án liên quan tới NSVSMT ở trường học và các cơ sở y tế cùng với sự tham gia khiêm tốn của UBND tỉnh:** Chính quyền trung ương đang huy động nguồn lực cho NSVSMT trong trường học và các cơ sở y tế với sự trợ giúp của các đối tác phát triển (Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á) mà các cơ quan trung ương là đơn vị thực hiện dự án. Phương thức tiếp cận này hiệu quả trong việc đẩy nhanh tốc độ bao phủ các dịch vụ NSVSMT ở những cơ sở này. Tuy nhiên, cần có không gian lớn hơn để có được sự tham gia của UBND tỉnh nhằm đảm bảo tính sở hữu lớn hơn ở cấp địa phương đối với các công trình NSVSMT tại các trường học và cơ sở y tế. Điều này có thể giúp đảm bảo ưu tiên tốt hơn (dựa theo kiến thức của các tỉnh về khoảng trống quan trọng) và tính sở hữu lớn hơn trong việc vận hành, duy tu và làm mới cơ sở hạ tầng về NSVSMT.
7. **Nhu cầu đầu tư vào vệ sinh nông thôn rất lớn nhưng chưa được đáp ứng.** Mặc dù bức tranh không đầy đủ do thiếu dữ liệu về đầu tư của hộ gia đình, nhưng số liệu hiện nay cho thấy nhiều hộ gia đình không muốn hoặc không có khả năng xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh. Theo số liệu của NHCSXH, vốn đầu tư hàng năm của các hộ gia đình cho công trình vệ sinh ở nông thôn là 16,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, với phạm vi bao phủ ở Điện Biên (trên 50% dân số chưa được sử dụng các công trình hợp vệ sinh), nhu cầu đầu tư hàng năm lên tới 187 tỷ đồng (8,1 triệu USD), gấp hơn 10 lần mức đầu tư hiện tại. **Chính phủ cần ban hành cơ chế khuyến khích và hỗ trợ các hộ gia đình đầu tư vào công trình vệ sinh hợp vệ sinh, và phân bổ ngân sách nhà nước cho truyền thông và thay đổi hành vi.**



## 7. Khuyến nghị ban đầu đối với chiến lược cung cấp tài chính

Trên cơ sở các đánh giá trên, báo cáo đưa ra các khuyến nghị sau về định hướng của chiến lược cung cấp tài chính cho ngành nước trong tương lai:

1. Khảo sát các kênh hiệu quả nhất để chuyển vốn vay ưu đãi từ các nguồn khác cho lĩnh vực NS&VS, trong đó cấp nước là lĩnh vực đầu tư chính trong giai đoạn đầu; trong cuộc khảo sát này, Chính phủ cần xem xét cụ thể 3 phương án sau:
  - a. Lập quỹ chuyên đầu tư vào lĩnh vực cấp nước;
  - b. Khởi động lại hoạt động đầu tư của NHPTVN vào ngành nước; và
  - c. Mở rộng phạm vi nhiệm vụ của NHCSXH để có thể cho vay các công ty cấp nước.
2. Huy động thêm vốn đầu tư ngay từ trong ngành: ban hành các quy định và cơ chế để đảm bảo toàn bộ nguồn thu từ phí khai thác nước và phí bảo vệ môi trường được dành để đầu tư vào ngành nước.
3. Nâng cao hiệu quả đầu tư vào nước thải
4. Xây dựng các chương trình của chính phủ trung ương có mục tiêu về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ở những vùng khó khăn.
5. Mở rộng hoạt động của NHCSXH đến các hộ gia đình sống ở vùng sâu, vùng xa.
6. Nâng cao tính sẵn sàng của ngành nước để tiếp cận nguồn tài chính khí hậu.

Các khuyến nghị này được trình bày chi tiết dưới đây.

## 7.1. Khảo sát các kênh có thể thúc đẩy khả năng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi khác một cách hiệu quả

Những nguồn vốn vay ưu đãi khác là nguồn vốn ODA phi truyền thống và các lựa chọn thay thế cho nguồn vốn thương mại thuần túy (do các ngân hàng thương mại hoặc nhà đầu tư tư nhân cung cấp để thu lợi nhuận). Việt Nam hiện đang có 2 mô hình và kênh tài chính ưu đãi là NHCSXH và NHPTVN. Theo những mô hình này, nguồn vốn của nhà nước được sử dụng để cho vay với lãi suất thấp hơn hoặc dành cho những lĩnh vực ưu tiên phù hợp với chính sách của Chính phủ. Trong tương lai, cả 2 mô hình này nên được đánh giá xem có thể được sử dụng để cung cấp nguồn tài chính nhằm đạt được mục tiêu của Chính phủ về NS&VS hay không.

Ngoài 2 tổ chức hiện có, Chính phủ nên khảo sát để thành lập một quỹ tài chính hỗn hợp chuyên dụng, được quản lý độc lập. Quỹ này sẽ thu hút vốn từ nhiều nhà đầu tư có khẩu vị rủi ro khác nhau.

Phần dưới đây trình bày sự cần thiết của 3 phương án này. Cần có các nghiên cứu và tham vấn cụ thể hơn để đánh giá tính khả thi của từng phương án trong bối cảnh của Việt Nam, lợi ích của từng giải pháp và khung thời gian thực hiện giải pháp đó.

### 7.1.1 Lập quỹ chuyên đầu tư vào các dịch vụ cấp nước

**Các cơ quan chính phủ nên khảo sát để thành lập một quỹ tài chính hỗn hợp chuyên đầu tư vào nước sạch.**

#### *Sự cần thiết và tổng quan*

Sự cần thiết của việc thành lập quỹ này bắt nguồn từ các yếu tố sau:

- Nhu cầu đầu tư trong lĩnh vực cấp nước đô thị và nông thôn;
- Ngân sách của Chính phủ trung ương cho lĩnh vực này đang giảm dần;
- Quy mô nguồn vốn thương mại tư nhân đang tăng lên;
- Khả năng tiếp cận nguồn vốn thương mại còn hạn chế do: khu vực tài chính không có các sản phẩm cho vay phù hợp; nguồn vốn nợ dài hạn không nhiều, yêu cầu tài sản thế chấp cao, đang đặt ra thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp nhỏ;
- Nhà đầu tư ngày càng quan tâm đến dịch vụ cấp nước máy;<sup>7</sup> và
- Nhà đầu tư ngày càng quan tâm đến các cấu trúc tài chính hỗn hợp.

Ngoài ra, nguồn tài chính hỗn hợp có thể chú trọng và thúc đẩy các doanh nghiệp NS&VS nâng cao khả năng thích ứng với khí hậu thông qua việc cung cấp những ưu đãi có mục tiêu. Những ưu đãi này bao gồm cho vay có điều kiện (trong đó nguồn vốn sẽ dùng để cho vay những doanh nghiệp NS&VS có mục tiêu hoạt động liên quan đến khí hậu) và giảm lãi suất nếu kế hoạch kinh doanh NS&VS của doanh nghiệp nhằm nâng cao khả năng thích ứng với khí hậu.

Chúng tôi đề xuất lựa chọn dịch vụ cấp nước máy để triển khai trong giai đoạn đầu khi quỹ mới đi vào hoạt động. Dần dần, quỹ này có thể được mở rộng cho các doanh nghiệp vệ sinh môi trường và dự án xử lý nước thải hoặc công ty tham gia vào những dịch vụ này. Lý do của cách tiếp cận này là nhu cầu vốn cho dịch vụ cấp nước chưa được đáp ứng và nguồn vốn đầu tư cho các dịch vụ này lớn hơn nhiều so với các dịch vụ vệ sinh môi trường.

7 Danh mục đầu tư cấp nước tại Việt Nam của công ty InfraCo - <https://infracoasia.com/our-portfolio/vietnam-water-supply-portfolio/>

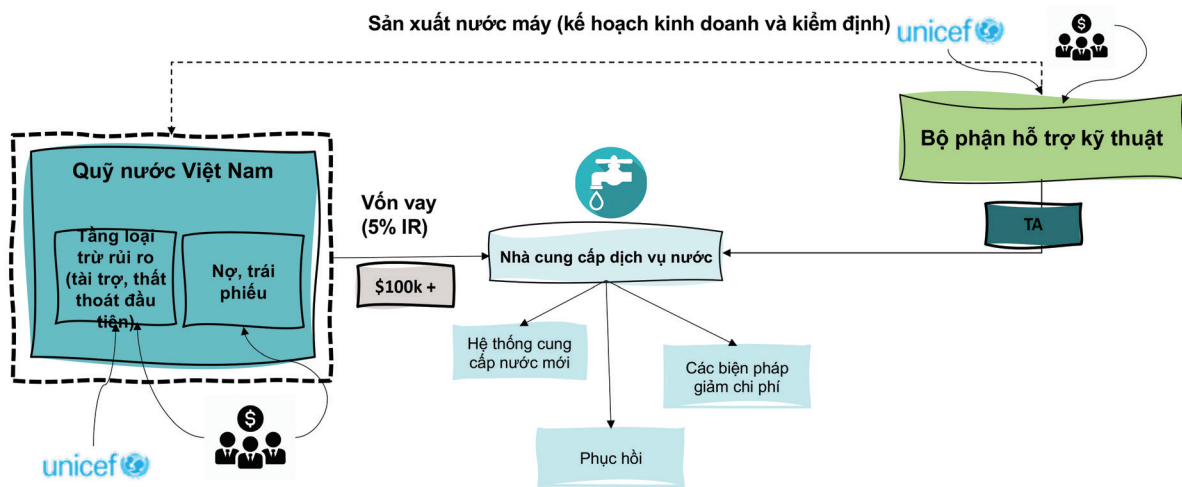
Vui lòng tham khảo Phụ lục 6 để biết thêm thông tin về các thông lệ tốt nhất trong lĩnh vực tài chính hỗn hợp và ví dụ về quỹ hỗn hợp ở các quốc gia khác.

Chúng tôi khuyến nghị thành lập và vận hành Quỹ theo cơ chế huy động vốn từ nhiều nguồn, bao gồm:

- **Quỹ tài chính hỗn hợp:** một quỹ đầu tư, “Quỹ” hoạt động theo các điều khoản ưu đãi; và
- **Quỹ hỗ trợ:** cung cấp nhiều loại hỗ trợ kỹ thuật và viện trợ không hoàn lại để hỗ trợ sự phát triển của ngành nước đảm bảo khả năng thích ứng với khí hậu và tài chính.

Hình 13 tóm tắt các nguồn tài vốn của Quỹ và cơ chế hỗ trợ. Dưới đây là thông tin chi tiết về thiết kế dự kiến của Quỹ.

**Hình 13: Tổng quan về Quỹ cho ngành nước và cơ chế hỗ trợ huy động vốn**



### Cấu trúc của quỹ

Dự kiến đây là một quỹ có cấu trúc chặt chẽ (một loại quỹ tài chính hỗn hợp), kết hợp nhiều nguồn vốn từ nhiều nhà đầu tư. Nguồn vốn cho Quỹ sẽ được đầu tư vào nhiều loại tài sản theo cấu trúc thác nước với rủi ro và lợi tức khác nhau. Nhà đầu tư có khả năng chấp nhận rủi ro cao nhất và kỳ vọng lợi nhuận thấp sẽ đầu tư vào cổ phiếu rủi ro nhất, tầng thấp nhất hoặc cổ phiếu Loại C, sẽ được rút ra đầu tiên nếu quỹ gặp khó khăn tài chính. Các nhà đầu tư ở cấp độ tiếp theo sẽ đầu tư vào tầng trung, hoặc cổ phiếu loại B, được rút ra thứ hai. Cổ phiếu loại A (tầng cao nhất) ít rủi ro nhất vì được bảo vệ để khỏi bị mất vốn nhờ cổ phiếu loại C và loại B. Cổ phiếu loại A được nhận cổ tức đầu tiên và được rút ra cuối cùng để bù đắp những khoản lỗ có thể xảy ra.

Khi đầu tư vào những các loại tài sản khác nhau, Quỹ sẽ phục vụ cho cả mục tiêu phát triển của các cơ quan tài trợ công và các tổ chức tài chính phát triển, cũng như mục tiêu đầu tư của các nhà đầu tư tư nhân. Các nhà đầu tư tư nhân được hưởng lợi từ việc giảm thiểu rủi ro mà cấu trúc thác nước mang lại, cho phép họ đầu tư vào các lĩnh vực và khu vực có tiềm năng phát triển cao và rủi ro được đánh giá là cao hơn. Các cơ quan tài trợ công được hưởng lợi từ việc thường xuyên sử dụng vốn của họ cho phát triển bền vững (với lựa chọn được rút lui).

Ngoài việc cung cấp các loại tài sản khác nhau, quỹ có thể sử dụng các công cụ tài chính sau để huy động vốn tư nhân và đầu tư giảm thiểu rủi ro hơn nữa:

- Cung cấp **vốn cấp phát** để cấu trúc vốn đầu tư và/hoặc vốn ban đầu để thu hút các nhà đầu tư tư nhân, tổ chức và thương mại;
- Cấp **vốn bù đắp thua lỗ lần đầu** hoặc **bảo lãnh** (bao gồm cả bảo lãnh tín dụng có phạm vi hạn chế) để khuyến khích đầu tư tư nhân; và
- Mua nợ - sử dụng **vốn cấp phát** để trả lại một phần khoản vay, tùy thuộc vào việc đạt được các mục tiêu của ngành nước

Nghiên cứu này đã xây dựng một kế hoạch đầu tư tiềm năng trong lĩnh vực cấp nước nông thôn.

**Bảng 8: Những khách hàng vay tiềm năng trong lĩnh vực cấp nước nông thôn**

|   | PCERWASS  | Dân số nông thôn | Độ bao phủ nước máy (%) | Nhu cầu đầu tư ngắn hạn (triệu đồng) |
|---|-----------|------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Cần Thơ   | 133.717          | 68,5                    | 3.422,46                             |
| 2 | Hậu Giang | 144.395          | 37,1                    | 3.480,38                             |
| 3 | Sóc Trăng | 282.147          | 56,9                    | 14.990,47                            |
| 4 | Vĩnh Long | 224.488          | 94,0                    | 2.874,34                             |
| 5 | Trà Vinh  | 253.461          | 75,3                    | 11.040,76                            |

Nguồn: NCERWASS

Vốn đầu tư từ quỹ cấu trúc sẽ đi kèm với quỹ hỗ trợ kỹ thuật (HTKT), là quỹ sẽ sử dụng nhiều công cụ tài chính và các đối tác có thể sử dụng để:

- cấp vốn viện trợ không hoàn lại để tạo mẫu các mô hình và giải pháp sáng tạo hoặc mới phát sinh (bao gồm cả việc thử nghiệm công nghệ mới, phần cứng hoặc mô hình kinh doanh) có tiềm năng mang lại tác động lớn;
- cung cấp HTKT để thúc đẩy và tạo môi trường giữa các doanh nghiệp trong ngành nước và các nhà tài trợ tiềm năng nhằm cải thiện khả năng tiếp cận tài chính và khả năng đầu tư trong ngành nước bằng cách nâng cao hiệu quả và tăng cường năng lực và kỹ năng
- cung cấp nguồn tài chính được thanh toán dựa trên kết quả đầu ra (dựa trên kết quả) để khuyến khích doanh nghiệp hoặc một bên trung gian đạt được các mốc đầu ra (đặc biệt phù hợp với các sáng kiến lồng ghép hỗ trợ hòa nhập xã hội)
- cung cấp vốn tài trợ cho kết quả thông qua việc thanh toán khi đạt được các mốc trong ngành nước bằng vốn viện trợ không hoàn lại
- trợ cấp cho những người nghèo nhất để tăng khả năng chi trả của sản phẩm và/hoặc dịch vụ trong ngành nước (tăng nhu cầu của các nhóm yếu thế)
- trợ cấp cho các công ty nước để khuyến khích mở rộng mạng lưới cấp nước ở những khu dân cư không khả thi về tài chính
- cung cấp tài trợ cho nhu cầu vốn còn thiếu để đảm bảo tính khả thi cho các đơn vị cấp nước hoặc các doanh nghiệp trong ngành nước khác (International WaterCentre & Lean Finance 2021).

Dự kiến Quỹ sẽ do một đơn vị quản lý quỹ độc lập, không thuộc Chính phủ, quản lý. Đơn vị này sẽ xác định Quỹ nên đặt ở đâu là tốt nhất. Đơn vị quản lý quỹ sẽ thực hiện chiến lược đầu tư và quản lý các hoạt động giao dịch của Quỹ. Tính độc lập của đơn vị quản lý quỹ rất cần thiết để đảm bảo khu vực tư nhân tham gia vào cơ chế của Quỹ, đảm bảo nâng cao hiệu quả đầu tư và quyền tự chủ trong việc ra quyết định để đảm bảo các kết quả tác động tài chính và phát triển có lợi nhất cho nhà đầu tư.

### 7.1.2 Khởi động lại hoạt động cho vay của NHPT Việt Nam trong ngành nước

**Ngoài việc quản lý một số dự án ODA, trong đó có thể có các hợp phần về nước, NHPT Việt Nam hiện không phải là một tác nhân chính trong hoạt động tài trợ trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh.** Một khó khăn trong hoạt động của NHPT Việt Nam là thiếu các quy định liên quan đến việc xác định lãi suất cho vay nước sạch và vệ sinh.

**Chính phủ cần đẩy nhanh và tạo điều kiện cho NHPT Việt Nam tham gia vào lĩnh vực này.** Với tư cách là một ngân hàng phát triển quốc gia, NHPT Việt Nam có thể đóng một vai trò tích cực trong việc cấp vốn cho các DNVVN muốn đầu tư vào cấp nước và xử lý nước thải - hoặc thậm chí là các dự án đầu tư lớn hơn. Để thực hiện vai trò tích cực này, NHPT Việt Nam nên xây dựng danh mục cho vay nước sạch và vệ sinh của riêng mình - với nguồn vốn được phân bổ để cho vay và chiến lược giải ngân tiền vay, bao gồm cả việc tham gia với các công ty cấp nước. Vai trò này của NHPT Việt Nam có thể là một kết quả của hội nghị tham vấn quốc gia nêu trong khuyến nghị của phần 7.3.

**Ở các quốc gia khác, như Pháp, Hà Lan và Ý, các ngân hàng phát triển quốc gia luôn là nguồn tài chính quan trọng của ngành nước.**

## Hộp 4: Hai ngân hàng phát triển quốc gia trong ngành nước: CDP (Ý) và NWB (Hà Lan)

**Cassa Depositi e Prestiti (CDP), Ý.** CDP được thành lập vào năm 1850 với mục đích chính là huy động tiền gửi tiết kiệm tư nhân, do Nhà nước quản lý để tài trợ cho các công trình công cộng. Tính đến năm 2021, 17% vốn chủ sở hữu của Ngân hàng là của tư nhân và phần còn lại thuộc sở hữu của chính phủ Ý. Kể từ khi thành lập, CDP đã đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp tài chính cho sự phát triển của địa phương, đặc biệt là thông qua việc cho vay các thành phố tự trị. So với các tổ chức khác, CDP cung cấp cho các thành phố mức lãi suất ưu đãi hơn và rút vốn tùy theo tính chất công việc qua thời gian và thời hạn dài (lên đến 50 năm). Do đó, CDP đã trở thành đối tác tài chính quan trọng cho các thành phố tự trị của Ý muốn mở rộng cơ sở hạ tầng cơ bản, bao gồm các dịch vụ cấp nước và vệ sinh. Ví dụ ở Milan, Cơ quan Lưu trữ của thành phố cho thấy CDP tham gia từ năm 1906 khi cho vay với thời gian hoàn vốn 35-50 năm cho thành phố Milan cho nhiều lĩnh vực, bao gồm cả cấp nước. Vào thời điểm đó, chính quyền trung ương Ý không cấp ngân sách cho các thành phố tự trị nên các thành phố phải đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng bằng các nguồn lực riêng (chủ yếu là thuế địa phương) và vốn vay. CDP cũng cho thành phố vay ngắn hạn để trả lãi vay phát sinh từ các hợp đồng vay vốn của ngân hàng thương mại.

**Nederlandse Waterschapsbank (NWB), Hà Lan.** Ngân hàng NWB chính thức được thành lập vào năm 1954, với nhiệm vụ cấp vốn để Cơ quan Quản lý nước Hà Lan (DWA) đầu tư với chi phí thấp nhất có thể. Trong 5 năm đầu thành lập, Ngân hàng đã thực hiện 323 khoản vay dài hạn và 919 khoản vay ngắn hạn. Vốn của Ngân hàng chủ yếu từ các khoản vay tư nhân do các nhà đầu tư tổ chức và ngân hàng cung cấp, cho phép DWA huy động vốn với những điều kiện tương đối thuận lợi. Vào năm 2021, 81% cổ phần của Ngân hàng thuộc sở hữu của DWA, 17% thuộc sở hữu của Chính phủ Hà Lan và 2% của các tỉnh. Ngân hàng cung cấp cho DWA: i) các khoản vay dài hạn; ii) dịch vụ tài chính; iii) chức năng ngân quỹ trung ương; iv) chuyên môn tài chính tập trung; và v) lãi suất thấp. Ngày nay, Ngân hàng không chỉ tập trung vào lĩnh vực nước: 63% đầu tư vào nhà ở xã hội và 14% vào cơ quan quản lý nước. Năm 2006, Ngân hàng NWB thành lập Quỹ NWB để tài trợ cho các dự án quản lý nước ở các nước đang phát triển.

*Nguồn: (Fonseca, et al. 2021)*

### 7.1.3 Mở rộng phạm vi nhiệm vụ của NHCSXH để có thể cho các đơn vị cung cấp dịch vụ cấp nước vay vốn

Có lý do để đánh giá tính khả thi của việc mở rộng nhiệm vụ cho vay của NHCSXH đến các đơn vị cung cấp dịch vụ cấp nước (chứ không chỉ hộ gia đình). NHCSXH hiện đã là tổ chức quan trọng cung cấp tài chính cho NS&VS nông thôn, với hạn mức tín dụng dành cho lĩnh vực này và có mặt trên khắp cả nước.

Trong cuộc khảo sát sắp tới, Chính phủ nên tìm hiểu:

- Liệu việc mở rộng cho vay có phù hợp với quy định về chức năng, nhiệm vụ của NHCSXH không, và cách giải quyết nếu không phù hợp;
- Nguồn vốn để NHCSXH mở rộng cho vay đến các đơn vị cấp nước sẽ lấy từ đâu;
- Cần nâng cao năng lực cho NHCSXH như thế nào để có thể mở rộng phạm vi hoạt động trong ngành nước (đặc biệt là về thẩm định tín dụng); và
- Đặc điểm chính của các sản phẩm cho vay của NHCSXH đối với đơn vị cấp nước (ví dụ như số tiền vay, thời hạn vay, điều kiện vay vốn, v.v.).

**Việc cần làm:** Thực hiện một nghiên cứu khả thi chi tiết về nguồn vốn vay ưu đãi khác, tập trung vào 3 kênh sau: NHPTVN, NHCSXH và quỹ tài chính hỗn hợp chuyên đầu tư vào ngành nước.

## 7.2. Huy động thêm vốn đầu tư ngay từ trong ngành

Việt Nam đã hình thành một hệ thống cấp phép khai thác nước quy củ. Một số sở ngành ở địa phương có thể thu phí bảo vệ môi trường trong trường hợp có gây ô nhiễm nguồn nước. Tuy nhiên, theo cơ chế hiện nay, tất cả các nguồn thu từ nước sạch - và nước thải không được sử dụng một cách có hệ thống để đầu tư vào ngành nước.

**Toàn bộ nguồn thu từ phí từ trong ngành nước cần được giữ lại để đầu tư trong ngành, bao gồm cả cấp nước và xử lý nước thải, phù hợp với nguyên tắc cơ bản của Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (IWRM).** Các quốc gia khác đã thành lập những cơ quan chuyên trách về lưu vực sông để thu các khoản phí này, sau đó được sử dụng để cấp phát hoặc cung cấp tài chính ưu đãi cho các công ty cấp nước trong hoạt động đầu tư nhằm đạt được các mục tiêu của Chính phủ. Giải pháp này đã được thực hiện ở Pháp (Hộp 5).

## Hộp 5: Sử dụng nguồn thu được từ phí khai thác nước và phí bảo vệ môi trường để đáp ứng các yêu cầu của ngành nước: Cơ quan quản lý tài nguyên nước của Pháp

**Tại Pháp, các cơ quan quản lý nước thu phí khai thác nước và phí ô nhiễm, và nguồn thu từ các khoản phí này chỉ được chi để đầu tư vào ngành nước.** Sáu cơ quan quản lý nước được thành lập theo quy định pháp luật về nước của Pháp. Luật này có 2 khái niệm cơ bản: (1) Quản lý tài nguyên nước tổng hợp và (2) mô hình người gây ô nhiễm/người tiêu dùng trả tiền. Mỗi cơ quan tiến hành thu phí nước, đây là một khoản thuế mà tất cả đối tượng sử dụng nước phải trả (có một số trường hợp miễn trừ) dựa trên mức độ khai thác và gây ô nhiễm nguồn nước của các đối tượng này. Phí này do luật quy định và được Hội đồng quản trị của mỗi cơ quan quản lý nước phối hợp với các Ủy ban lưu vực xác định mức cụ thể. Mức phí phụ thuộc vào loại phí và vị trí địa lý. Các khoản phí được tính trước dựa trên nguyên tắc “người dùng chi trả”: mỗi người dùng phải trả một số tiền tỷ lệ thuận với mức tiêu thụ của họ (người dùng – người trả tiền) và/hoặc mức ô nhiễm nước (người gây ô nhiễm). Trong năm 2017, các cơ quan quản lý tài nguyên nước của Pháp đã thu được tổng cộng 166,355 triệu EUR (4.100 tỷ đồng) từ tất cả những người sử dụng nước, bao gồm 135,1 triệu EUR từ hóa đơn tiền nước. Tất cả các khoản phí được tái đầu tư để cung cấp hỗ trợ tài chính (cấp phát và cho vay) cho các tổ chức công và tư với mục đích phát triển ngành nước. Các cơ quan quản lý tài nguyên nước tài trợ để nâng cấp các nhà máy xử lý nước thải, mở rộng phạm vi bảo vệ nguồn nước ngọt, phát triển mạng lưới cấp nước, giảm thiểu rò rỉ nước, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt không bị ô nhiễm, phục hồi các dòng sông và bảo vệ đa dạng sinh học dưới nước. Vào năm 2016, các cơ quan quản lý tài nguyên nước đã mở rộng phạm vi nhiệm vụ của mình để bảo tồn và bảo toàn đa dạng sinh học trên biển và trên cạn. Mặc dù ý tưởng cơ bản của các tổ chức này ban đầu là: «nước trả tiền cho nước», sự phát triển này đã đưa đến việc giải thích lại các loại thuế và hỗ trợ để cho phép phạm vi hoạt động rộng hơn: “nước và đa dạng sinh học trả tiền cho nước và đa dạng sinh học.”

*Nguồn: (Guettier, Fernando và Orban 2019)*

Trong bối cảnh Việt Nam không có các cơ quan liên tỉnh, một sở ngành thuộc UBND cấp tỉnh có thể được giao nhiệm vụ quản lý nguồn kinh phí này. Sở KH & ĐT sau đó sẽ chịu trách nhiệm ưu tiên các lĩnh vực đầu tư trong ngành nước, tùy thuộc vào kế hoạch của tỉnh và mục tiêu của trung ương.

**Việc cần làm:** tiến hành một nghiên cứu về thiết lập tổ chức và thể chế tối ưu để thu và phân bổ nguồn thu từ phí khai thác nước và phí ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu này sẽ xem xét các phương án xây dựng thể chế ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp vùng.

**Đồng thời, Chính phủ cần đánh giá tính khả thi của việc hỗ trợ chéo giữa dịch vụ cấp nước đô thị và cấp nước nông thôn.** Nhiều khu vực đô thị có thể tạo ra doanh thu bán nước sạch cao hơn chi phí vận hành. Nhìn chung, người dân thành thị có khả năng trả giá nước cao hơn so với khu vực nông thôn. Công ty cấp nước có thể thu thêm một khoản phụ phí (ví dụ 500 đồng/m<sup>3</sup>) trên hóa đơn tiền nước của khách hàng, sau đó chuyển cho UBND tỉnh để bù đắp chi phí cấp nước nông thôn.

**Việc cần làm:** Tham khảo ý kiến của các công ty cấp nước và UBND tỉnh về tính khả thi của việc phụ thu hóa đơn tiền nước để bù đắp chi phí cấp nước ở nông thôn.

## 7.3. Khuyến khích UBND cấp tỉnh thực hiện đầy đủ các chính sách về giá nước

**Thông tư số 44/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn rõ ràng về giá nước nhưng các UBND cấp tỉnh vẫn chưa thực hiện đầy đủ.** Một hướng dẫn quan trọng khác trong Thông tư, hiện chưa được thực hiện ở tất cả các tỉnh, là cần phải trợ giá dịch vụ cấp nước nếu giá nước không bù đắp được toàn bộ chi phí (Điều 11 của Thông tư). Mặt khác, đánh giá cho thấy hầu hết các công ty cấp nước và PCERWASS đều đang áp dụng biểu giá nước lũy tiến, trong đó những người sử dụng ít nước hơn (có khả năng là những người nghèo nhất) phải trả giá nước thấp hơn.

**Ngoài ra, rất ít UBND tỉnh thực hiện Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về giá nước thải.** Nhiều tỉnh vẫn áp dụng phí môi trường thay cho giá nước thải đối với lượng nước tiêu thụ. Các UBND cấp tỉnh cần được khuyến khích để thực hiện những quy định của trung ương.

**Việc cần làm: Bộ NN PTNT và Bộ XD cần hỗ trợ các tỉnh nghèo còn phụ thuộc vào ngân sách trung ương xây dựng biểu giá nước sạch và nước thải, trong đó có hỗ trợ ngân sách (nếu cần), và lộ trình loại bỏ dần trợ giá nước sạch và nước thải từ nay đến năm 2030 để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện.**

## 7.4. Hoàn thiện điều kiện để thu hút sự tham gia của tư nhân trong cấp nước và nước thải

**Cần hoàn thiện các điều kiện để có thể huy động đầu tư của tư nhân nhằm thực hiện các mục tiêu của Chính phủ.** Nghiên cứu cho thấy, Việt Nam chưa cổ phần hóa ở tất cả các tỉnh và cho tất cả các loại hình dịch vụ nước. Cấp nước nông thôn nói riêng có khả năng huy động nguồn vốn tư nhân hạn chế, kể cả dưới hình thức cổ phần hóa; nhưng một số công ty cấp nước ở đô thị (như ở Điện Biên) cũng không hấp dẫn đối với các nhà đầu tư tư nhân.

**Một điều kiện cần thiết là nâng cao khả năng tiếp cận vốn đầu tư.** Nhà đầu tư tư nhân cần tiếp cận được vốn để đầu tư vào những khu vực có khả năng kém hấp dẫn hơn các khu vực khác (ví dụ như khu vực nông thôn). Các ngân hàng thương mại không đặc biệt quan tâm đến các dự án đầu tư này, và lãi suất và kỳ hạn là những yếu tố gây khó khăn cho nhà đầu tư tư nhân. Tương tự như Khuyến nghị 7.1. Chính phủ cần đóng một vai trò tích cực trong việc tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn lãi suất thấp, cho cả khu vực tư nhân. Việc cung cấp các công cụ tài chính sẵn có cho những dự án đầu tư này có thể khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân xem xét đầu tư vào ngành nước.

**Một điều kiện quan trọng khác là thu hồi chi phí của các dịch vụ trong ngành nước.** Một số nơi chưa được khu vực tư nhân quan tâm vì khó thu hồi chi phí (do giá thấp và lượng tiêu thụ ít) và không có nhiều cơ hội tạo ra lợi nhuận hấp dẫn từ hoạt động đầu tư. Để thu hút đầu tư tư nhân, UBND cấp tỉnh phải bổ sung nguồn thu từ giá nước bằng trợ cấp từ ngân sách nhà nước, nếu không thể tăng giá nước do điều kiện kinh tế-xã hội, tương tự như hoạt động thoát nước thải ở đô thị.

**Tuy nhiên, hỗ trợ tài chính của UBND tỉnh cho công ty cấp nước (đô thị hoặc nông thôn) phải đi kèm với các điều kiện về việc sử dụng vốn.** Đây là lý do tại sao giấy phép hoặc hợp đồng phải quy định rõ các địa bàn cần cung cấp dịch vụ, tỷ lệ bao phủ và tiêu chuẩn dịch vụ. Tuy nhiên, hiện nay giấy phép cấp nước không nêu các chỉ số đánh giá kết quả hoạt động rõ ràng.

**Cuối cùng, mặc dù Luật PPP đã được thông qua và có thể áp dụng cho ngành nước, trên thực tế**

**vẫn chưa có hoặc có rất ít kinh nghiệm về PPP.** Ngành nước cần tiếp tục tìm hiểu cách áp dụng quy định về PPP, cùng với các giải pháp thúc đẩy khả năng huy động nguồn tài chính. PPP tạo một khung rõ ràng cho cả khu vực tư nhân và nhà nước vì hợp đồng PPP có thể quy định tất cả các điều khoản về đầu tư cũng như dự kiến đóng góp của khu vực công (ví dụ như trợ cấp khi giá nước thấp). Do đó, Chính phủ cần tiếp tục tìm hiểu khả năng thí điểm các hình thức PPP ở một số tỉnh nhất định.

**Việc cần làm:** Xác định nguồn tài chính cho khu vực tư nhân (như thông qua quỹ nước có tính khả thi hoặc các công cụ phù hợp nào khác), đồng thời tiếp tục hỗ trợ các UBND tỉnh thực hiện ký hợp đồng PPP trong các dự án đầu tư vào ngành nước. Bộ XD và Bộ NN&PTNT cần ban hành Thông tư về quy trình thu hút khu vực tư nhân tham gia hợp đồng PPP trong ngành nước với các mẫu hợp đồng, trong đó có nội dung về các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện.

## 7.5. Nâng cao hiệu quả đầu tư vào nước thải

**Do thiếu các công trình xử lý nước thải trên khắp cả nước, Chính phủ đã phân bổ ngân sách cho lĩnh vực xử lý nước thải tại các đô thị loại II và cao hơn. Tuy nhiên, cần nâng cao hiệu quả đầu tư vào các công trình này.** Một đánh giá được thực hiện vào năm 2013, và vẫn còn giá trị cho đến ngày nay, đã chỉ ra một số điểm kém hiệu quả, ví dụ như:

- Các dự án tập trung vào xây dựng các nhà máy XLNT tập trung, nhưng chưa chú ý đến hệ thống thu gom và đầu nối hộ gia đình. Do đó, hầu hết các nhà máy XLNT đã xây dựng chưa phát huy hết công suất thiết kế sau nhiều năm đi vào hoạt động; và
- Lựa chọn công nghệ: phần lớn các nhà máy XLNT được đầu nối với hệ thống thoát nước chung (nước thải sinh hoạt và nước mưa), nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại của các hộ gia đình, khiến hàm lượng BOD đầu vào thấp; nhưng các nhà máy XLNT sử dụng công nghệ bùn hoạt tính truyền thống. Với tải lượng hữu cơ thấp, các nhà máy XLNT này nên sử dụng những công nghệ phù hợp vừa có chi phí thấp hơn vừa cho phép nâng cấp khi tải lượng hữu cơ tăng lên theo thời gian (Ngân hàng Thế giới, 2013).

Để nâng cao hiệu quả đầu tư vào XLNT, các UBND cấp tỉnh cần có quy hoạch về vệ sinh môi trường và nước thải (Ngân hàng Thế giới, 2013). Cách tiếp cận này sẽ xác định những điều kiện xã hội, kỹ thuật, thể chế và kinh tế của một khu vực cụ thể khi xác định giải pháp tăng cường quản lý nước thải phù hợp nhất về mặt áp dụng công nghệ (đặc biệt là các hệ thống tập trung/phi tập trung), tăng nhu cầu đầu nối hộ gia đình và tối ưu hóa thiết kế hệ thống tổng thể. Tối ưu hóa thiết kế gắn với điều kiện thực tế tại địa phương có thể giúp giảm chi phí vốn và gia tăng nguồn lực cho các đô thị loại thấp hơn (loại III, loại IV và loại V) cũng cần đầu tư vào nước thải.

**Tất cả các lĩnh vực trong ngành nước đều có thể được hưởng lợi từ hiệu quả đầu tư, nhưng ở đây cần nhấn mạnh nước thải vì lĩnh vực này đang sử dụng phần đầu tư công lớn nhất.**

**Việc cần làm:** xây dựng và ban hành Thông tư hướng dẫn các địa phương lập kế hoạch và thực hiện những dự án đầu tư vào lĩnh vực nước thải được thiết kế hiệu quả hơn.

## 7.6. Ban hành thêm các chính sách ưu đãi cho công ty cấp nước để hoàn thành mục tiêu của chính phủ

Chính phủ nên thực hiện các chiến lược khuyến khích đầu tư của các công ty cấp nước vào các khu vực để đạt được các mục tiêu và tiêu chuẩn của Chính phủ về NS&VS. Các chiến lược này cần được xác định trong quá trình tham vấn với công ty cấp nước và có thể bao gồm chính sách ưu đãi tài chính và mục tiêu hoạt động, là những nội dung sẽ được thống nhất giữa UBND cấp tỉnh và công ty cấp nước.

**Để xác định các chiến lược này, trước tiên, các cơ quan chính phủ nên tổ chức một diễn đàn quốc gia hoặc đối thoại về tài chính cho hoạt động cấp nước, tập trung vào các khu vực đô thị và bàn giải pháp đầu nối với 15% hộ gia đình còn lại chưa được sử dụng nước máy.** Trong khuôn khổ của sự kiện này, bao gồm nhiều sự kiện khu vực, các cơ quan trung ương sẽ triệu tập tất cả các bên liên quan, bao gồm UBND cấp tỉnh, công ty nước, ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính khác và các nhà tài trợ để:

- Phổ biến về chiến lược của chính phủ về cấp nước đô thị; và
- Xác định các cơ chế tài trợ phù hợp cho các dự án đầu tư cấp nước đô thị, bao gồm cả các biện pháp khuyến khích tài chính.

Tại Pháp, sau sự kiện quốc gia như vậy, Bộ Tài chính đã phân bổ 2 tỷ EUR để cho vay ưu đãi đối với những công ty cấp nước thực hiện đầu tư vào cấp nước (xem Hộp 5).

### Hộp 6: Tham vấn quốc gia về ngành nước của Pháp - “Assises de l’eau”

Trong năm 2018-2019, chính phủ Pháp đã tổ chức các hội nghị tham vấn quốc gia về hoạt động của ngành nước và tài chính của ngành nước nói riêng. Các cuộc tham vấn do ngân hàng phát triển quốc gia *Caisse des Dépôts* chủ trì. Với sự tham gia của các chính quyền địa phương và đơn vị cung cấp dịch vụ cũng như các tổ chức tài chính, những cuộc tham vấn này nhằm giải quyết các vấn đề mới phát sinh về chất lượng nước và khả năng cung cấp nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu,

Giai đoạn đầu tiên, được thực hiện từ tháng 4 đến tháng 8/2018, bàn về các dịch vụ cấp nước và vệ sinh của nhà nước. Từ đó đã đưa đến các biện pháp mới nhằm tăng cường tính bền vững của hoạt động đầu tư vào ngành nước, tập trung vào giảm rò rỉ nước, đặc biệt là ở các thị trấn nhỏ, cải thiện chất lượng dịch vụ nước và nâng cao lòng tin của khách hàng đối với các công ty cấp nước của nhà nước.

Giai đoạn thứ hai, từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2019, tập trung vào quản lý tài nguyên nước, đặc biệt là quản lý nguồn nước, chia sẻ và bảo toàn nguồn nước, cũng như bảo vệ các hệ sinh thái thủy sinh. Sau các hội nghị tham vấn quốc gia về ngành nước, chính phủ Pháp cam kết cung cấp 2 tỷ EUR để đầu tư vào ngành nước thông qua ngân hàng *Caisse des Dépôts*.

Nguồn: (Fonseca, et al. 2021)

**Ngoài các cơ chế và hỗ trợ tài chính, Chính phủ cần xem xét các biện pháp khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực ít sinh lời hơn.** Ví dụ như Chính phủ có thể xem xét yêu cầu tất cả các công ty nước phải công bố:

- Các kế hoạch kinh doanh cấp nước, với các mục tiêu rõ ràng về tỷ lệ bao phủ, mức độ cung cấp dịch vụ khác và các kế hoạch đầu tư (bao gồm trong các địa bàn “sinh lời” thấp hơn); và
- Kết quả kinh doanh hàng năm.

Ngoài ra, các cơ quan chính phủ có liên quan cần rà soát kỹ hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa UBND cấp tỉnh và công ty cấp nước để đảm bảo (i) các hợp đồng đó được thực hiện; và (ii) trong hợp đồng có mục tiêu về kết quả cung cấp dịch vụ, trong đó có chỉ tiêu về tỷ lệ bao phủ. Hoạt động rà soát này sẽ xem xét xem khi

cấp giấy phép phân phối nước sạch có nên bao gồm các điều kiện như phục vụ các khu vực dân nghèo hoặc thua dân nhất định hay không.

**Việc cần làm:** tổ chức các cuộc tham vấn quốc gia về tình hình cấp nước đô thị, nhu cầu vốn và các phương pháp tiếp cận để thúc đẩy và khuyến khích đầu tư. Kết quả của các cuộc tham vấn này sẽ là một Lộ trình chung giữa Chính phủ và các công ty cấp nước, trong đó nêu rõ trách nhiệm chính của từng bên, bao gồm cả UBND cấp tỉnh.

## 7.7. Xây dựng các chương trình của chính phủ trung ương về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tại vùng miền núi và khó tiếp cận

**Nghiên cứu này đã nêu bật các nhu cầu cụ thể của một số địa phương, nơi mà không thể huy động nguồn vốn thương mại hoặc nguồn vốn ưu đãi khác (không phải vốn ODA).** Các địa phương này, ví dụ như Điện Biên, vẫn cần trung ương cấp ngân sách cho hoạt động nước sạch và vệ sinh. Ngoài ra, cần có các nguồn tài chính cho các hoạt động truyền thông và thay đổi hành vi, vốn là những khoản đầu tư “mềm” không đủ điều kiện để sử dụng vốn ODA. Hơn nữa, mặc dù phạm vi còn hạn chế, nghiên cứu này đã nhấn mạnh rằng một phần rất nhỏ kinh phí của CTMTQG Xây dựng nông thôn mới được phân bổ cho nước sạch và vệ sinh.

**Trong bối cảnh này, chúng tôi khuyến nghị Chính phủ xây dựng một chương trình dành riêng để phát triển ngành nước ở các địa phương ở địa bàn khó khăn.** Chương trình này có thể do Trung tâm quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NCERWASS) chủ trì và bao gồm các hoạt động sau:

- Phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các dự án cơ sở hạ tầng dựa trên các tiêu chí ưu tiên (bối cảnh kinh tế xã hội của địa phương, mức độ bao phủ);
- Tài trợ để phát triển thị trường thiết bị vệ sinh nhằm cung cấp thiết bị vệ sinh giá rẻ;
- Phân bổ vốn cho các hoạt động truyền thông và thay đổi hành vi; và
- Phân bổ vốn để nâng cao năng lực của các đơn vị cấp nước nông thôn (PCERWASS) nhằm nâng cao năng lực tổ chức. Về nội dung này, NCERWASS có thể khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm giữa các PCERWASS để các đơn vị cấp nước hoạt động tốt giúp xây dựng năng lực của những đơn vị hoạt động kém hiệu quả hơn.

**Năm 2021, Bộ NN&PTNT đã có quyết định đề xuất phương án đầu tư Hệ thống trữ nước và cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, khan hiếm nước, vùng bị xâm nhập mặn.** Cần được mở rộng về mặt địa lý (bao gồm cả các tỉnh như Điện Biên) và phân bổ đủ ngân sách cho các hợp phần “mềm” rất quan trọng để mở rộng độ bao phủ và đảm bảo tính bền vững.

### **Việc cần làm:**

- 1. NCERWASS cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện 2 dự án đầu tư (i) cho 3 tỉnh miền núi phía Bắc (Cao Bằng, Hà Giang và Lai Châu) và 7 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang).**
- 2. Bộ NN&PTNT cần tiếp tục đề xuất để phê duyệt và bắt đầu triển khai Dự án an ninh nguồn nước, an toàn đập và hồ chứa, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Dự án này cần có các hợp phần mềm về thúc đẩy vệ sinh và nước sạch.**

## 7.8. Huy động nguồn tài chính cho NSVSMT trong trường học và các cơ sở y tế từ chính quyền địa phương

**Chính quyền trung ương cần tiếp tục và thúc đẩy việc huy động tài chính công cho NSVSMT trong trường học và các cơ sở y tế bao gồm cả các dự án do các đối tác phát triển trợ giúp.** Đồng thời chính quyền trung ương cũng cần cho phép tăng cường tính sở hữu của UBND tỉnh đối với các công trình NSVSMT trong trường học và các cơ sở y tế. Chính phủ cần chủ trì việc thiết kế các dự án mà ở đó UBND tỉnh sẽ trở thành “chủ dự án” để có thể tăng cường sự tham gia mạnh mẽ hơn trong việc tài trợ, duy tu và làm mới cơ sở hạ tầng (ở những nơi cần thiết). Các dự án như vậy sẽ giúp khuyến khích UBND tỉnh lập ngân sách và phân bổ nguồn lực cho NSVSMT tại những cơ sở này.

**Việc cần làm:** Bộ GD-ĐT và Bộ Y tế cần tiếp tục xác định các cơ hội tài trợ để thúc đẩy độ bao phủ và để thiết kế các dự án có tính sở hữu lớn hơn của UBND tỉnh đối với trường học và cơ sở y tế. Việc xã hội hóa các dịch vụ NSVSMT cũng là một kênh quan trọng khác để tăng tài trợ cho NSVSMT trong trường học và các cơ sở y tế mà Bộ GD-ĐT khởi xướng thành công thông qua Chương trình Điều ước cho em từ năm 2021 nhằm mục tiêu giới thiệu, lan tỏa và kêu gọi nguồn lực để trợ giúp cho việc phát triển giáo dục ở các khu vực khó khăn, vùng sâu vùng xa và dân tộc ít người, bao gồm cả việc xây dựng và nâng cấp các công trình NSVSMT trong trường học.

## 7.9. Mở rộng phạm vi hoạt động của NHCSXH trong ngành nước

**Cần tăng thêm vốn để NHCSXH cho vay xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh hộ gia đình.** Kết quả tham vấn với các giám đốc chi nhánh và hội sở chính cho thấy nhu cầu đối với các sản phẩm cho vay nước sạch và vệ sinh rất cao, và món vay được trả nợ đúng hạn. **Cần chú trọng vào nhu cầu đầu tư vào nước sạch và vệ sinh nông thôn (đặc biệt là xử lý tại hộ gia đình), nên nhân rộng sự tham gia của NHCSXH.**

**Hoạt động của NHCSXH cần được hỗ trợ bằng các chiến dịch truyền thông và thay đổi hành vi do chính phủ tài trợ, đặc biệt là với các cộng đồng khó tiếp cận.** NHCSXH cũng có thể là đơn vị thực hiện chính của chương trình sắp tới của Chính phủ (như được trình bày chi tiết trong mục 7.5).

**NHCSXH cũng cần tăng số tiền cho vay lên đến 25 triệu đồng để người vay được đầu tư lớn hơn.** Mức cho vay 10 triệu đồng hiện nay cho mỗi loại công trình cấp nước và vệ sinh hầu như không đủ đối với tất cả các hộ gia đình. Ví dụ, một nhà vệ sinh có bể tự hoại có giá thành khoảng 15 triệu đồng.

**Cuối cùng, NHCSXH cần cung cấp các sản phẩm tài chính có chi phí rẻ hơn cho hộ gia đình có thu nhập thấp.** NHCSXH nên xem xét áp dụng lãi suất cho các đối tượng này như các chương trình khác dành cho người nghèo và cận nghèo để họ cũng được hưởng lợi từ việc tiếp cận nguồn tài chính cho ngành nước, phù hợp với Nghị quyết “Tam nông” (về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn).

**Việc cần làm:** Bộ NN&PTNT cần phối hợp với NHCSXH để lập một chương trình cho vay để thực hiện Chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, và tầm nhìn đến năm 2045. Trong chương trình cho vay này, một số địa phương sẽ được dự kiến tham gia để Tổng cục Thủy lợi phối hợp với Sở NN&PTNT và Sở Y tế của địa phương về chương trình và vai trò của những cơ quan này trong việc tạo điều kiện để hộ gia đình tiếp nhận các sản phẩm vay vốn về nước sạch và vệ sinh.

## 7.10. Nâng cao tính sẵn sàng của ngành nước để tiếp cận nguồn tài chính khí hậu

**Báo cáo Đóng góp do quốc gia quyết định (NDC) của Việt Nam vào Thỏa thuận Paris đã công nhận tài nguyên nước chịu tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu tại Việt Nam.** Tác động này được ghi nhận ở khía cạnh thiệt hại đối với cơ sở hạ tầng (các công trình và mạng lưới) và giảm nguồn nước, tất cả đều dẫn đến giảm khả năng tiếp cận nước. Tại các tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng mà nghiên cứu được thực hiện, có thể cảm nhận được những tác động này. Như được công nhận trong NDC, người nghèo và người dân tộc thiểu số và miền núi là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất do khả năng ứng phó của họ còn hạn chế.

**Bối cảnh của ngành nước tại Việt Nam cho thấy sự cần thiết phải tiếp cận nguồn tài chính khí hậu để đầu tư vào nước sạch và vệ sinh.** Các quỹ toàn cầu như Quỹ khí hậu xanh đã được thành lập để hỗ trợ các quốc gia trong nỗ lực thích ứng và tăng khả năng phục hồi. Nguồn vốn có thể được cung cấp dưới hình thức viện trợ không hoàn lại và các khoản vay ưu đãi. Các đối tác phát triển cần tích cực tìm cách hỗ trợ các cơ quan quản lý ngành nước của Việt Nam xây dựng đề xuất cho Quỹ khí hậu xanh.

**Việc cần làm:** UNICEF và các đối tác phát triển khác cần xác định các cơ hội huy động vốn từ những quỹ tài chính khí hậu hiện có và hỗ trợ các đơn vị được giao nhiệm vụ của Việt Nam lập đề xuất nhằm nâng cao khả năng thích ứng với khí hậu của cơ sở hạ tầng NS&VS.

## **Phụ lục 1: Danh sách các tổ chức chính phủ và các cơ quan tài trợ được tham vấn**

### **Các tổ chức chính phủ đã tham vấn ý kiến**

- Trung tâm quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NCERWAS), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam
- Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia (Tổng cục Thống kê)
- Vụ Thống kê Môi trường và Xã hội (Tổng cục Thống kê)
- Vụ Tài chính (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
- Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
- Vụ Kế hoạch (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
- Cục Quản lý tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
- Cục Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng, MoC)
- Vụ Giáo dục thể chất (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
- Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (Bộ Tài chính)
- Vụ Kế hoạch - Tài chính (Bộ Y tế)
- Vụ Kinh tế nông nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
- Vụ Kinh tế đối ngoại (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
- Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
- Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH, Hội sở chính)

### **Các cơ quan và tổ chức được tham vấn ý kiến ở các tỉnh**

- Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh (PCERWASS)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Sở Xây dựng
- Sở NN & PTNT
- Sở Tài chính
- NHCSXH (Chi nhánh tỉnh)
- Công ty cấp nước đô thị
- URENCO
- Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Sở Y tế)

- UBND xã Quài Tở
- UBND xã Pú Nhung

#### **Các cơ quan đối tác phát triển đã tham vấn ý kiến**

- Ngân hàng Thế giới
- Ngân hàng Phát triển Châu Á
- JICA
- Koica
- Agence Française de Développement
- VEI

#### **Nhà đầu tư tư nhân/Quỹ hỗ trợ:**

- Công ty TNHH Giải pháp nước Đông Nam Á. (Frank Pogade)
- Nước ở Manila (Virgilio (Perry) Rivera, Jr., Cố vấn)
- Quỹ Cộng đồng Phòng chống Thiên tai

## **Phụ lục 2: Tài liệu tham khảo**

- Fonseca, Catarina, Goufrane Mansour, Stef Smits và Rodriguez Marciela. 2021. *Vai trò của các Ngân hàng Phát triển Quốc gia trong việc tài trợ cho SDG 6 về nước và vệ sinh, các mục tiêu liên quan đến nước trong Thỏa thuận Paris và bảo vệ đa dạng sinh học*. AFD.
- Chính phủ Việt Nam. 2020. Báo cáo Đóng góp do quốc gia xác định *cập nhật*.
- Government of Vietnam and the World Bank. 2017. Vietnam Public Expenditure Review. Fiscal Policies towards Sustainability, Efficiency and Equity. The World Bank.
- Guettier, P, J Fernando và J Orban. 2019. *Cách tiếp cận chính sách của Pháp đối với việc quản lý tài nguyên nước và đa dạng sinh học dưới nước*. Đối tác về Nước của Pháp.
- International WaterCentre & Lean Finance. 2021. *Phương pháp luận để đánh giá cấp quốc gia về các cơ hội để DFAT xúc tác kết hợp tài chính cho NS&VS có khả năng thích ứng với khí hậu, tháng 11 năm 2021*.
- UNICEF. 2021. "Multiple Indicator Cluster Surveys."
- World Bank. 2022. "Taking Stock January 2022. No Time to Waste. The Challenges and Opportunities of Cleaner Trade for Vietnam."
- Ngân hàng thế giới. 2013. Báo cáo Đánh giá Nước thải Đô thị Việt Nam.

## Phụ lục 3: Rà soát các chiến lược và khung pháp lý

### Cấp nước đô thị

**Các mục tiêu chiến lược về cấp nước đô thị được ban hành tại Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.** Theo Quyết định này, các mục tiêu cần đạt được vào năm 2025 bao gồm:

- Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tại các đô thị đạt 100%, với tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt 120 lít/người/ngày đêm, chất lượng nước đạt quy chuẩn quy định;
- Tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực đô thị lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đạt 75%;
- Tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch tại các đô thị IV trở lên dưới 18% và đô thị loại V dưới 25%;
- Dịch vụ cấp nước liên tục, đủ áp lực 24 giờ trong ngày đối với các đô thị loại IV trở lên.

Để đạt được các mục tiêu này, Quyết định đề xuất các biện pháp thực hiện sau:

- Phát triển cấp nước đô thị kết hợp cấp nước cho các điểm dân cư nông thôn tập trung
- Thúc đẩy đầu tư theo hình thức PPP
- Xây dựng hệ thống hồ chứa và công trình chứa nước mưa, nước mặt
- Sử dụng hợp lý nguồn nước ngầm (giảm dần sự phụ thuộc)
- Đẩy mạnh đầu tư các công trình liên tỉnh
- Bộ XD được giao trách nhiệm thực hiện Quyết định này

### Vệ sinh môi trường đô thị (thu gom và xử lý nước thải)

**Các mục tiêu chiến lược về vệ sinh môi trường đô thị được ban hành tại Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.** Theo Quyết định này, các mục tiêu cần đạt được vào năm 2025 như sau:

- 50% nước thải ở đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị loại III, IV, V được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.
- 80% nước thải làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật
- 80% khu vực đô thị có hệ thống thu gom nước thải (cống thoát nước thải)
- Tái sử dụng 20-30% lượng nước thải đã qua xử lý

Để đạt được các mục tiêu này, Quyết định đề xuất các biện pháp thực hiện sau:

- Tập trung đầu tư vào hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị và lưu vực sông lớn
- Ưu tiên đầu tư cho các dự án cấp bách nhằm giải quyết suy thoái môi trường
- Đẩy mạnh đầu tư theo hình thức PPP
- Xây dựng lộ trình thực hiện giá dịch vụ nước thải
- Bộ XD được giao trách nhiệm thực hiện Quyết định này - điều này có nghĩa là Bộ XD cũng được giao

trách nhiệm hỗ trợ phát triển vệ sinh ở các đô thị nhỏ; và

- UBND tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện Quyết định này

**Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng đặt ra các mục tiêu chiến lược cho lĩnh vực vệ sinh môi trường.** Theo chiến lược này, tầm nhìn của Việt Nam đến năm 2030 là:

- Đô thị loại II trở lên: trên 50% nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn quốc gia; và
- Đô thị loại III, IV và V: 20% nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn quốc gia

Tầm nhìn đến năm 2050: 100% nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

#### Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn

**Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn được ban hành theo Quyết định 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.** Quyết định đưa ra các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 như sau:

- 65% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn, với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày;
- 100% hộ gia đình nông thôn, trường học, trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn;
- 100% người dân nông thôn thường xuyên thực hiện vệ sinh cá nhân;
- 25% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt; và
- 15% nước thải sinh hoạt được xử lý.

Quyết định cũng đưa ra một số biện pháp thực hiện, bao gồm:

- Chính sách hỗ trợ đầu tư vào vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi;
- Hỗ trợ hộ nghèo;
- Đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút doanh nghiệp;
- Thực hiện giáo dục và thay đổi hành vi;
- Đầu tư vào các công trình cấp nước liên xã, liên huyện;
- Thực hiện cấp nước quy mô hộ gia đình ở các khu vực khó tiếp cận;
- Chuyên nghiệp hóa công tác quản lý công trình cấp nước;
- Lộ trình thực hiện giá nước nông thôn;
- Đẩy mạnh xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh đơn giản và chi phí xử lý thấp;
- Bộ NN & PTNT chịu trách nhiệm điều phối hoạt động thực hiện chiến lược; và
- Bộ XD chịu trách nhiệm thực hiện chiến lược thu gom nước thải sinh hoạt.

## Chính sách giá nước sinh hoạt

**Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN, ngày 15/5/2012** nêu rõ:

- Giá nước sinh hoạt đô thị và nông thôn do UBND tỉnh quyết định dựa trên Thông tư 44/2021/BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính.
- Trong trường hợp giá nước không bù đắp được đầy đủ chi phí, các đơn vị cung cấp dịch vụ được UBND tỉnh cấp bù

| Loại đô thị                           | Giá nước tối thiểu (đồng/m <sup>3</sup> ) | Giá nước tối đa (đồng/m <sup>3</sup> ) |
|---------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|
| Đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I | 3.500                                     | 18.000                                 |
| Đô thị loại II, III, IV và V          | 3.000                                     | 15.000                                 |
| Khu vực nông thôn                     | 2.000                                     | 11.000                                 |

## Chính sách giá nước thải

**Nghị định 80/2014/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải ban hành ngày 6 tháng 08 năm 2014** nêu rõ:

- Tuân thủ nguyên tắc giá nước thải được tính dựa trên giá thành thu hồi toàn bộ chi phí;
- Nếu UBND tỉnh xây dựng giá nước thải thấp hơn giá thành thì chính quyền địa phương phải cấp bù cho đơn vị cung cấp dịch vụ

Danh sách các doanh nghiệp cấp nước ngừng cổ phần hóa

|    | <b>Các doanh nghiệp cấp nước ngừng cổ phần hóa đến hết năm 2020 (54 doanh nghiệp)</b> | <b>Tỷ lệ nhà nước nắm giữ cổ phần tại doanh nghiệp (% vốn điều lệ)</b> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công ty CP Điện nước An Giang (UBND tỉnh An Giang)                                    | 87,72%                                                                 |
| 2  | Công ty CP Cấp nước Bà Rịa-Vũng Tàu (UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)                     | 36,00%                                                                 |
| 3  | Cty CP Nước sạch Bắc Giang (UBND tỉnh Bắc Ninh)                                       | 51,00%                                                                 |
| 4  | Công ty CP cấp thoát nước Bắc Kạn (UBND tỉnh Bắc Kạn)                                 | 36,00%                                                                 |
| 5  | Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre (UBND tỉnh Bến Tre)                                 | 64,00%                                                                 |
| 6  | Công ty CP Cấp thoát nước Bình Định (UBND tỉnh Bình Định)                             | 51,00%                                                                 |
| 7  | Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (UBND tỉnh Bình Thuận)                      | 36,00%                                                                 |
| 8  | Công ty CP Cấp nước Cà Mau (UBND tỉnh Cà Mau)                                         | 71,49%                                                                 |
| 9  | Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2 (UBND Thành phố Cần Thơ)                                | 49,00%                                                                 |
| 10 | Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ (UBND Thành phố Cần Thơ)                            | 64,00%                                                                 |
| 11 | Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng (UBND Thành phố Đà Nẵng)                                  | 60,08%                                                                 |
| 12 | Công ty CP Cấp nước Điện Biên (UBND tỉnh Điện Biên)                                   | 99,41%                                                                 |
| 13 | Công ty CP Cấp nước và môi trường đô thị Đồng Tháp (UBND tỉnh Đồng Tháp)              | 85,06%                                                                 |
| 14 | Cty CP cấp thoát nước (UBND tỉnh Hà Giang)                                            | 36,00%                                                                 |
| 15 | Công ty CP Cấp nước Sơn Tây (UBND Thành phố Hà Nội)                                   | 95,59%                                                                 |
| 16 | Công ty CP Cấp nước Hà Tĩnh (UBND tỉnh Hà Tĩnh)                                       | 95,76%                                                                 |
| 17 | Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UBND tỉnh Hải Dương)                       | 65,00%                                                                 |
| 18 | Công ty CP Cấp nước Hải Phòng (UBND Thành phố Hải Phòng)                              | 80,58%                                                                 |
| 19 | Công ty CP cấp thoát nước - công trình đô thị Hậu Giang (UBND tỉnh Hậu Giang)         | 46,33%                                                                 |
| 20 | Công ty CP Nước sạch Hòa Bình (UBND tỉnh Hòa Bình)                                    | 40,00%                                                                 |
| 21 | Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa (UBND tỉnh Khánh Hòa)                             | 51,00%                                                                 |
| 22 | Cty CP nước sạch Lai Châu (UBND tỉnh Lai Châu)                                        | 97,91%                                                                 |
| 23 | Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (UBND tỉnh Lâm Đồng)                    | 92,30%                                                                 |
| 24 | Công ty CP cấp thoát nước Lạng Sơn (UBND tỉnh Lạng Sơn)                               | 51,00%                                                                 |
| 25 | Công ty CP cấp nước tỉnh Lào Cai (UBND tỉnh Lào Cai)                                  | 91,84%                                                                 |
| 26 | Công ty CP Cấp thoát nước Long An (UBND tỉnh Long An)                                 | 60,00%                                                                 |
| 27 | Công ty CP Cấp thoát nước và DV Đô thị Bến Lức (UBND tỉnh Long An)                    | 87,15%                                                                 |
| 28 | Công ty CP Cấp thoát nước và DV Đô thị Vĩnh Hưng (UBND tỉnh Long An)                  | 90,82%                                                                 |
| 29 | Công ty CP Cấp thoát nước và môi trường Kiến Tường (UBND tỉnh Long An)                | 88,22%                                                                 |
| 30 | Công ty cổ phần cấp nước Nam Định (UBND tỉnh Nam Định)                                | 49,50%                                                                 |
| 31 | Công ty CP Cấp nước Diễn Châu (UBND tỉnh Nghệ An)                                     | 92,17%                                                                 |

|    | <b>Các doanh nghiệp cấp nước ngừng cổ phần hóa đến hết năm 2020 (54 doanh nghiệp)</b> | <b>Tỷ lệ nhà nước nắm giữ cổ phần tại doanh nghiệp (% vốn điều lệ)</b> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 32 | Công ty CP Cấp nước Quỳnh Lưu (UBND tỉnh Nghệ An)                                     | 87,52%                                                                 |
| 33 | Công ty CP Cấp nước Thái Hòa (UBND tỉnh Nghệ An)                                      | 98,21%                                                                 |
| 34 | Công ty CP Cấp nước Nghệ An (UBND tỉnh Nghệ An)                                       | 38,05%                                                                 |
| 35 | Công ty CP nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Ninh Bình (UBND tỉnh Ninh Bình)        | 92,88%                                                                 |
| 36 | Công ty CP Cấp nước - Ninh Thuận (UBND tỉnh Ninh Thuận)                               | 52,06%                                                                 |
| 37 | Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên (UBND tỉnh Phú Yên)                                 | 38,39%                                                                 |
| 38 | Công ty CP Cấp nước Quảng Bình (UBND tỉnh Quảng Bình)                                 | 51,00%                                                                 |
| 39 | Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (UBND tỉnh Quảng Ngãi)               | 23,35%                                                                 |
| 40 | Công ty CP Nước sạch Quảng Ninh (UBND tỉnh Quảng Ninh)                                | 96,16%                                                                 |
| 41 | Công ty CP Nước sạch Quảng Trị (UBND tỉnh Quảng Trị)                                  | 51,00%                                                                 |
| 42 | Cty CP cấp nước Sơn La (UBND tỉnh Sơn La)                                             | 20,00%                                                                 |
| 43 | Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh (UBND tỉnh Tây Ninh)                               | 35,00%                                                                 |
| 44 | Công ty CP Kinh doanh nước sạch Thái Bình (UBND tỉnh Thái Bình)                       | 70,00%                                                                 |
| 45 | Công ty CP Nước sạch Thái Nguyên (UBND tỉnh Thái Nguyên)                              | 42,27%                                                                 |
| 46 | Công ty CP Cấp nước Thanh Hóa (UBND tỉnh Thanh Hóa)                                   | 63,62%                                                                 |
| 47 | Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế (UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)                         | 70,01%                                                                 |
| 48 | Công ty CP Cấp thoát nước Tuyên Quang                                                 | 68,00%                                                                 |
| 49 | Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long (UBND tỉnh Vĩnh Long)                                   | 51,00%                                                                 |
| 50 | Công ty CP nước sạch Vĩnh Phúc (UBND tỉnh Vĩnh Phúc)                                  | 96,59%                                                                 |
| 51 | Công ty CP cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc (UBND tỉnh Vĩnh Phúc)                        | 96,75%                                                                 |
| 52 | Công ty CP cấp nước Yên Bái (UBND tỉnh Yên Bái)                                       | 96,98%                                                                 |
| 53 | Công ty CP Cấp nước Gia Lai (Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước)             | 46,78%                                                                 |
| 54 | Công ty CP cấp nước Bạc Liêu (Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước)            | 98,65%                                                                 |

## Phụ lục 4: Giả thiết để ước tính nhu cầu đầu tư

Để tính toán chi phí đầu tư nhằm đạt được các mục tiêu của Chính phủ, các tác giả đã sử dụng ước tính từ nhiều nguồn như:

- Năm 2019: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của TCTK (dân số hiện nay có tiêu đề là “Thực tế tại tháng 4/2019” - xem số liệu thống kê của Việt Nam về dân số (thực tế và dự báo), cấp nước và sử dụng nhà tiêu (năm 2019);
- Dự báo năm 2020, 2025 và 2030 trên website Danso.org (để dự báo dân số trong tương lai);
- Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (về định mức đầu tư);
- Quyết định của nhiều bộ ngành khác để xác định mục tiêu của Chính phủ.

### Giả thiết về cấp nước

#### Mục tiêu của Chính phủ

**Đô thị.** Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về cấp nước đô thị đến năm 2025: Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tại các đô thị đạt 100%, với tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt 120 lít/người/ngày đêm, chất lượng nước đạt quy chuẩn quy định” - Quyết định số 2502/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh định hướng phát triển cấp nước đô thị Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2016.

**Nông thôn.** Đến năm 2030: 65% người dân **nông thôn** được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn, với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm - Quyết định số 1978 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Đến năm 2030: 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch - Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 3 ngày 16/6/2022 về Nông nghiệp, nông dân và nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

**Bổ sung công suất cấp nước mới và nâng cấp nước hợp vệ sinh hiện có thành nước sạch cho người dân vào năm 2030**

| Năm                                        | Thực tế tại tháng 4/2019 |                                |                                       |                                        | Mục tiêu đến năm 2030                                                                                  |                                                       |                               |                               |                                                                 |                                                  |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                            | Tổng dân số              | Dân số được cung cấp nước sạch | Dân số được cung cấp nước hợp vệ sinh | Dân số phải mua nước từ người bán rong | Đô thị: 100% dân số được cung cấp nước sạch<br>Nông thôn: 80% dân số nông thôn được cung cấp nước sạch |                                                       |                               |                               | Khối lượng nước hợp vệ sinh nâng cấp thành nước sạch<br>m3/ngày | Khả năng cấp nước mới sẽ được bổ sung<br>m3/ngày |
|                                            |                          |                                |                                       |                                        | Tổng dân số                                                                                            | Dân số cần nâng cấp từ nước hợp vệ sinh lên nước sạch | Thay đổi dân số trong thời kỳ | Dân số cần cung cấp thêm nước |                                                                 |                                                  |
| <b>Đô thị</b>                              | 33,122,548               | 27,889,185                     | 4,537,789                             | 695,574                                | 47,248,046                                                                                             | 4,537,789                                             | 14,125,498                    | 14,821,072                    | 544,535                                                         | 1,778,529                                        |
| Lượng nước tiêu thụ mỗi người mỗi ngày (l) |                          |                                | 120                                   |                                        |                                                                                                        |                                                       |                               |                               |                                                                 |                                                  |
| <b>Nông thôn</b>                           | 63,086,436               | 21,954,080                     | 39,618,282                            | 1,514,074                              | 56,915,473                                                                                             | 23,578,299                                            | 0                             | 0                             | 1,414,698                                                       | 0                                                |
| Lượng nước tiêu thụ mỗi người mỗi ngày (l) |                          |                                | 60                                    |                                        |                                                                                                        |                                                       |                               | 11,383,095                    |                                                                 |                                                  |

**Đô thị:** dân số cần nâng cấp lên nước sạch vào năm 2030 giả định là số dân hiện đang được cấp nước hợp vệ sinh, lượng nước cấp mới được ước tính cho năm 2030 dựa trên tỷ lệ tăng dân số đô thị cộng với dân số dùng nước của người bán rong vào năm 2019. Căn cứ vào nước tiêu thụ 120 lít/người/ngày đêm, công suất cấp nước mới ước tính khoảng 1.778.529 m<sup>3</sup>/ngày đêm và nâng cấp từ hợp vệ sinh lên nước sạch là 544.535 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**Nông thôn:** dân số cần nâng cấp nước sạch cho khu vực nông thôn được tính toán dựa trên 80% dân số nông thôn theo dự báo trừ dân số đã được cấp nước sạch. Phần còn lại là dân số nông thôn đã được dùng nước sạch. Dựa trên lượng nước tiêu thụ 60 l/lít/người/ngày đêm, công suất nâng cấp từ nước hợp vệ sinh lên nước sạch ước tính khoảng 1.414.698 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### Giả thiết về nước thải

#### Mục tiêu của Chính phủ

Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 6/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh định hướng phát triển hệ thống thoát nước đô thị và các khu công nghiệp đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050:

Đến năm 2025: 50% nước thải ở đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị loại III, IV, V được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Đến năm 2050: 100% nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận

Đến năm 2030: Phấn đấu 25% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt; 15% nước thải sinh hoạt được xử lý - Quyết định số 1978/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ban hành ngày 24/11/2021.

**Công suất xử lý nước thải mới sẽ được bổ sung để đạt được mục tiêu của Chính phủ vào năm 2030**

| STT                                            | Năm                                      | Thực tế tại tháng 4/2019 |                                             |                                      |                                                         | Mục tiêu đến năm 2025 |                                             |                                      |                                                         |                                                                             |
|------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                                                |                                          | Dân số                   | Nước thải sinh hoạt phát sinh [m3/ngày đêm] | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý | Khối lượng nước thải sinh hoạt được xử lý [m3/ngày đêm] | Dân số                | Nước thải sinh hoạt phát sinh [m3/ngày đêm] | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý | Khối lượng nước thải sinh hoạt được xử lý [m3/ngày đêm] | Công suất cần bổ sung để thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt [m3/ngày đêm] |
| Đô thị                                         | Đô thị đặc biệt                          | 8,896,500                | 854,064                                     | 15%                                  | 128,110                                                 | 11,088,400            | 1,064,486                                   | 50%                                  | 532,243                                                 | 404,134                                                                     |
|                                                | Đô thị loại I                            | 7,303,000                | 701,088                                     | 15%                                  | 105,163                                                 | 9,410,400             | 903,398                                     | 50%                                  | 451,699                                                 | 346,536                                                                     |
|                                                | Đô thị loại II                           | 3,875,900                | 372,086                                     | 15%                                  | 55,813                                                  | 4,824,000             | 463,104                                     | 50%                                  | 231,552                                                 | 175,739                                                                     |
|                                                | <b>Tổng phụ 1</b>                        | <b>20,075,400</b>        | <b>1,927,238</b>                            |                                      | <b>289,086</b>                                          | <b>25,322,800</b>     | <b>2,430,989</b>                            |                                      | <b>1,215,494</b>                                        | <b>926,409</b>                                                              |
|                                                | Đô thị loại III                          | 4,169,400                | 400,262                                     | 0%                                   | 0                                                       | 5,324,900             | 511,190                                     | 20%                                  | 102,238                                                 | 102,238                                                                     |
|                                                | Đô thị loại IV                           | 3,100,300                | 297,629                                     | 0%                                   | 0                                                       | 3,982,100             | 382,282                                     | 20%                                  | 76,456                                                  | 76,456                                                                      |
|                                                | Đô thị loại V                            | 5,777,448                | 554,635                                     | 0%                                   | 0                                                       | 7,409,628             | 711,324                                     | 20%                                  | 142,265                                                 | 142,265                                                                     |
|                                                | <b>Tổng phụ 2</b>                        | <b>13,047,148</b>        | <b>1,252,526</b>                            |                                      | <b>0</b>                                                | <b>16,716,628</b>     | <b>1,604,796</b>                            |                                      | <b>320,959</b>                                          | <b>320,959</b>                                                              |
|                                                | <b>Tổng cộng</b>                         | <b>33,122,548</b>        | <b>3,179,765</b>                            |                                      | <b>289,086</b>                                          | <b>42,039,428</b>     | <b>4,035,785</b>                            |                                      | <b>1,536,454</b>                                        | <b>1,247,368</b>                                                            |
|                                                | <b>Mục tiêu đến năm 2030 (đô thị)</b>    |                          |                                             |                                      |                                                         |                       |                                             |                                      |                                                         |                                                                             |
|                                                | Đô thị đặc biệt                          |                          |                                             |                                      |                                                         | 13,094,200            | 1,257,043                                   | 60%                                  | 754,226                                                 | 626,116                                                                     |
|                                                | Đô thị loại I                            |                          |                                             |                                      |                                                         | 10,807,200            | 1,037,491                                   | 60%                                  | 622,495                                                 | 517,332                                                                     |
|                                                | Đô thị loại II                           |                          |                                             |                                      |                                                         | 5,113,100             | 490,858                                     | 60%                                  | 294,515                                                 | 238,702                                                                     |
|                                                | <b>Tổng phụ 1</b>                        |                          |                                             |                                      |                                                         | <b>29,014,500</b>     | <b>2,785,392</b>                            |                                      | <b>1,671,235</b>                                        | <b>1,382,149</b>                                                            |
|                                                | Đô thị loại III                          |                          |                                             |                                      |                                                         | 5,735,000             | 550,560                                     | 40%                                  | 220,224                                                 | 220,224                                                                     |
|                                                | Đô thị loại IV                           |                          |                                             |                                      |                                                         | 4,085,900             | 392,246                                     | 40%                                  | 156,899                                                 | 156,899                                                                     |
|                                                | Đô thị loại V                            |                          |                                             |                                      |                                                         | 8,412,646             | 807,614                                     | 40%                                  | 323,046                                                 | 323,046                                                                     |
|                                                | <b>Tổng phụ 2</b>                        |                          |                                             |                                      |                                                         | <b>18,233,546</b>     | <b>1,750,420</b>                            |                                      | <b>700,168</b>                                          | <b>700,168</b>                                                              |
|                                                | <b>Tổng cộng</b>                         |                          |                                             |                                      |                                                         | <b>47,248,046</b>     | <b>4,535,812</b>                            |                                      | <b>2,371,403</b>                                        | <b>2,082,318</b>                                                            |
|                                                | <b>Mục tiêu đến năm 2030 (nông thôn)</b> |                          |                                             |                                      |                                                         |                       |                                             |                                      |                                                         |                                                                             |
|                                                | <b>Nông thôn</b>                         | <b>63,086,436</b>        | <b>3,217,408</b>                            | <b>0%</b>                            | <b>0</b>                                                | <b>56,915,473</b>     | <b>2,902,689</b>                            | <b>15%</b>                           | <b>435,403</b>                                          | <b>435,403</b>                                                              |
|                                                |                                          |                          |                                             |                                      |                                                         |                       |                                             |                                      |                                                         |                                                                             |
| Tỷ lệ nước tiêu thụ trên nước thải (đô thị)    |                                          |                          |                                             | 80%                                  |                                                         |                       |                                             |                                      |                                                         |                                                                             |
| Tỷ lệ nước tiêu thụ trên nước thải (nông thôn) |                                          |                          |                                             | 85%                                  |                                                         |                       |                                             |                                      |                                                         |                                                                             |

**Giả thiết về công trình vệ sinh hộ gia đình ở khu vực nông thôn**

**Mục tiêu của chính phủ**

Đến năm 2030: 100% hộ gia đình nông thôn, trường học, trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn; 100% người dân nông thôn thường xuyên thực hiện vệ sinh cá nhân - Quyết định số 1978/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ban hành ngày 24/11/2021

**Xây mới nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình đến năm 2030 cho các hộ gia đình nông thôn**

| Năm                                                       | Dân số nông thôn | Số hộ gia đình (HGD) | Quy mô trung bình của HGD | Số hộ sử dụng các loại nhà vệ sinh |            |                    |           |                   |         |
|-----------------------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------------|------------|--------------------|-----------|-------------------|---------|
|                                                           |                  |                      |                           | Nhà tiêu hợp vệ sinh               |            | Loại nhà tiêu khác |           | Không có nhà tiêu |         |
|                                                           |                  |                      |                           | %                                  | HGD        | %                  | HGD       | %                 | HGD     |
| 2019                                                      | 63,086,436       | 17,338,474           | 3.6                       | 83.9                               | 14,546,980 | 14.2               | 2,462,063 | 1.9               | 329,431 |
| 2030                                                      | 56,915,473       | 15,642,466           | 3.6                       | 100                                | 15,809,854 |                    |           |                   |         |
| Số lượng nhà tiêu hợp vệ sinh HGD sẽ được XD đến năm 2030 |                  |                      |                           |                                    | 1,262,874  |                    |           |                   |         |

**Các công trình vệ sinh hợp vệ sinh tại trường công lập sẽ được bổ sung để đạt được mục tiêu của Chính phủ vào năm 2030 đối với khu vực nông thôn**

| Tháng 4 năm 2019 *                        |                                                          |                                                          |                                                                              | Năm 2030 **                             |                                                                           |                                             |                                                         |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Tổng số nhà vệ sinh trong trường công lập | Tỷ lệ nhà vệ sinh trường học đạt tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT | Tỷ lệ nhà trường học không đạt tiêu chuẩn của Bộ GD & ĐT | Số lượng nhà vệ sinh được nâng cấp để đạt tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế | Số trẻ em đi học mới do gia tăng dân số | Số lượng trường công lập mới cần được xây dựng để đáp ứng gia tăng dân số | Tỷ lệ nhà vệ sinh trong mỗi trường công lập | Số lượng nhà vệ sinh mới cần được xây dựng đến năm 2030 |
| 270,695                                   | 69                                                       | 31                                                       | 82,833                                                                       | 1,468,296                               | 3,027                                                                     | 6.22                                        | 18,828                                                  |

\*: Ông Phạm Văn Sinh, Phó Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất (Bộ GD & ĐT) trình bày tại hội nghị ngày 14/10/2020  
\*\* Tính toán của chuyên gia tư vấn

**Ước tính chi phí đầu tư cần thiết để đạt được các mục tiêu của Chính phủ về NS&VS vào năm 2030**

3.1: Ước tính chi phí đầu tư cần thiết để đạt được mục tiêu của Chính phủ về NS&VS vào năm 2030

Giá thiết:

1. Dự toán công trình nhà máy cấp nước theo Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Dự toán công trình xử lý nước thải theo Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Chi phí nâng cấp nước hợp vệ sinh thành nước sạch bằng 50% đơn giá 1m3 của công suất mới

4. Dự toán chi phí cho mạng lưới phân phối và cấp nước dựa trên tỷ lệ 65:35 (65% cho mạng lưới; 35% cho nhà máy xử lý)

5. Dự toán kinh phí cho mạng lưới thu gom nước thải, bao gồm cả trạm bơm theo tỷ lệ 70:30 (mạng lưới 70%; trạm xử lý nước thải 30%)

Giá định của chuyên gia tư vấn

Giá định của chuyên gia tư vấn

| STT | Loại công trình                | Công trình xử lý      |                                            |                            |                                                        |                         |                            | Trọng số điều<br>trị so với tổng<br>chi phí đầu tư | Tổng phụ 4             |                         | Tổng chi phí |           |                        |          |
|-----|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------|-----------|------------------------|----------|
|     |                                | Công suất bổ sung mới |                                            |                            | Nâng cấp từ nước hợp vệ sinh hiện nay lên nước<br>sạch |                         |                            |                                                    | Tổng phụ 3 về cấp nước |                         | Ngân tỷ đồng | Triệu USD |                        |          |
|     |                                | m3/ngày đêm           | Định mức chi<br>phí đầu tư<br>[triệu đồng] | Tổng phụ 1<br>[triệu đồng] | m3/ngày đêm                                            | Đơn giá [triệu<br>đồng] | Tổng phụ 2 [triệu<br>đồng] | Chi phí (triệu đồng)                               | Chi phí (triệu USD)    | Chi phí (triệu<br>đồng) |              |           | Chi phí (triệu<br>USD) |          |
| 1   | Cấp nước đô thị                | 1,778,529             | 4.40                                       | 7,825,526                  | 544,535                                                | 2.20                    | 1,197,976.32               | 9,023,502                                          | 389                    | 35%                     | 16,757,932   | 723.07    | 25.78                  | 1,112.42 |
| 2   | Xử lý nước thải đô thị         | 2,082,318             | 20.00                                      | 41,646,352                 |                                                        |                         |                            | 41,646,352                                         | 1,797                  | 30%                     | 97,174,822   | 4,192.91  | 138.82                 | 5,989.87 |
| 3   | Cấp nước nông thôn             | 0                     |                                            | -                          | 1,414,698                                              | 2.20                    | 3,112,335.42               | 3,112,335                                          | 134                    | 35%                     | 5,780,052    | 249.40    | 8.89                   | 383.69   |
| 4   | Xử lý nước thải nông thôn      | 435,403               | 4.43                                       | 1,928,837                  |                                                        |                         |                            | 1,928,837                                          | 83                     | 30%                     | 4,500,619    | 194.19    | 6.43                   | 277.42   |
| 5   | Cấp nước trường học            | 230,413               | 4.40                                       | 1,013,815                  |                                                        |                         |                            | 1,013,815                                          | 44                     |                         |              |           | 1.01                   | 43.74    |
| 6   | Nhà vệ sinh trường học         | 18,828                | 45.00                                      | 847,260                    | 82,833                                                 | 30.00                   | 2,484,990                  | 3,332,250                                          | 144                    |                         |              |           | 3.33                   | 143.78   |
| 7   | Công trình vệ sinh hộ gia đình | 1,262,874             | 15.00                                      | 18,943,115                 |                                                        |                         |                            | 18,943,115                                         | 817                    |                         |              |           | 18.94                  | 817.36   |
|     |                                | Tổng phụ 6            |                                            |                            |                                                        |                         |                            | 79,000,207                                         | 3,435                  |                         | 124,213,425  | 5,360     | 203.21                 | 8,794    |

Đơn giá đầu tư này đã được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành tại Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20/01/2021.

0.0000431 tỷ giá vào ngày 29/7/2021

<https://www.sbv.gov.vn/TyGia>

Đầu nối nước thải

| Tổng chi phí                     | Ngân tỷ đồng | Triệu USD |       |
|----------------------------------|--------------|-----------|-------|
| 1 Cấp nước đô thị                | 25.78        | 1,112     | 12.6% |
| 2 Xử lý nước thải đô thị         | 138.82       | 5,990     | 67.9% |
| 3 Cấp nước nông thôn             | 8.89         | 384       | 4.4%  |
| 4 Xử lý nước thải nông thôn      | 6.43         | 277       | 3.1%  |
| 5 Cấp nước trường học            | 1.01         | 44        | 0.5%  |
| 6 Nhà vệ sinh trường học         | 3.33         | 144       | 1.6%  |
| 7 Công trình vệ sinh hộ gia đình | 18.94        | 817       | 9.3%  |
| 8 Thiết bị vệ sinh gia đình      | 1.11         | 48        | 0.5%  |
|                                  | 204.33       | 8,816.28  |       |

Household sanitation facilities, \$817, 9%

School latrines, \$144, 2%

School water supply, \$44, 0%

Rural wastewater treatment, \$277, 3%

Rural water supply, \$384, 4%

Urban water supply, \$1,112, 13%

Urban wastewater treatment, \$5,990, 68%

Household hygiene facilities, \$48, 1%

Tổng nhu cầu vốn đầu tư XDCB - 8.816 triệu USD

Số liệu thống kê của Việt Nam về dân số (thực tế và dự báo), cấp nước và sử dụng nhà vệ sinh (năm 2019)

| Bảng 1.1: Dân số Việt Nam                                  |                                                                   |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|----------------------------|-----------|
|                                                            | Năm                                                               | Apr-19     | 2020              | 2025                                 | 2030                                              |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Toàn quốc                                                         | 96,208,984 | 97,333,597        | 101,106,835                          | 104,163,519                                       |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Đô thị                                                            | 33,122,548 | 36,727,428        | 42,039,428                           | 47,248,046                                        |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Nông thôn                                                         | 63,086,436 | 60,606,169        | 59,067,407                           | 56,915,473                                        |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Thay đổi dân số (kể từ năm 2020)                                  |            |                   |                                      | 6,829,922.00                                      |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Chu kỳ (năm)                                                      |            |                   |                                      | 10                                                |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Mức tăng dân số (số người/năm)                                    |            |                   |                                      | 682992.2                                          |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Tốc độ tăng dân số (%)                                            |            |                   |                                      | 7.02%                                             |            |                       |            |                            |           |
|                                                            |                                                                   |            |                   |                                      | Tổng hơn 10 năm                                   |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Nguồn:                                                            |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | 2019: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của TCTK             |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Dự báo năm 2020, 2025 và 2030 tại website Danso.org               |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |
| Bảng 1.2: Dân số đô thị phân theo loại đô thị              |                                                                   |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |
| STT                                                        | Năm                                                               | Tháng 4    | 2020              | 2025                                 | 2030                                              |            |                       |            |                            |           |
| 1                                                          | Đô thị đặc biệt                                                   | 8,896,500  | 9,513,400         | 11,088,400                           | 13,094,200                                        | 32%        |                       |            |                            |           |
| 2                                                          | Đô thị loại I                                                     | 7,303,000  | 8,317,100         | 9,410,400                            | 10,807,200                                        | 32%        |                       |            |                            |           |
| 3                                                          | Đô thị loại II                                                    | 3,875,900  | 4,329,900         | 4,824,000                            | 5,113,100                                         | 24%        |                       |            |                            |           |
|                                                            | Tổng phụ 1                                                        | 20,075,400 | 22,160,400        | 25,322,800                           | 29,014,500                                        |            |                       |            |                            |           |
| 4                                                          | Đô thị loại III                                                   | 4,169,400  | 4,719,400         | 5,324,900                            | 5,735,000                                         | 27%        |                       |            |                            |           |
| 5                                                          | Đô thị loại IV                                                    | 3,100,300  | 3,675,000         | 3,982,100                            | 4,085,900                                         | 24%        |                       |            |                            |           |
| 6                                                          | Đô thị loại V                                                     | 5,777,448  | 6,172,628         | 7,409,628                            | 8,412,646                                         | 31%        |                       |            |                            |           |
|                                                            | Tổng phụ 2                                                        | 13,047,148 | 14,567,028        | 16,716,628                           | 18,233,546                                        |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Tổng cộng:                                                        | 33,122,548 | 36,727,428        | 42,039,428                           | 47,248,046                                        |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | Nguồn: Năm 2019 - Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam của TCTK |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |
|                                                            | 2020, 2025 và 2030: Dự báo tại website Danso.org                  |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |
| Bảng 1.3: Số người sử dụng các loại hình cấp nước năm 2019 |                                                                   |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |
| STT                                                        | Địa bàn                                                           | Dân số     | Hộ gia đình (HGD) | Quy mô trung bình của HGD [người/hộ] | Số người sử dụng các loại hình cấp nước khác nhau |            |                       |            |                            |           |
|                                                            |                                                                   |            |                   |                                      | Nước sạch                                         |            | Nước hợp vệ sinh      |            | Mua nước từ người bán rong |           |
|                                                            |                                                                   |            |                   |                                      | % HGD                                             | Người      | % HGD                 | Người      | % HGD                      | Người     |
| 1                                                          | Toàn quốc                                                         | 96,208,984 | 26,870,079        | 3.6                                  | 52.2                                              | 50,221,090 | 45.5                  | 43,775,088 | 2.3                        | 2,212,807 |
|                                                            | Đô thị                                                            | 33,122,548 | 9,531,605         | 3.5                                  | 84.2                                              | 27,889,185 | 13.7                  | 4,537,789  | 2.1                        | 695,574   |
|                                                            | Nông thôn                                                         | 63,086,436 | 17,338,474        | 3.6                                  | 34.8                                              | 21,954,080 | 62.8                  | 39,618,282 | 2.4                        | 1,514,074 |
| 2                                                          | Điện Biên                                                         | 598,856    | 134,273           | 4.5                                  | 17.8                                              | 106,596    | 82.2                  | 492,260    | 0.0                        | 0         |
|                                                            | Đô thị Điện Biên                                                  | 86,136     | 24,646            | 3.5                                  | 83.3                                              | 71,751     | 16.7                  | 14,385     | 0.0                        | 0         |
|                                                            | Nông thôn Điện Biên                                               | 512,720    | 109,627           | 4.7                                  | 3.0                                               | 15,382     | 97.0                  | 497,338    | 0.0                        | 0         |
| 3                                                          | Sóc Trăng                                                         | 1,199,653  | 319,732           | 3.8                                  | 51.5                                              | 617,821    | 41.4                  | 496,656    | 7.1                        | 85,175    |
|                                                            | Đô thị Sóc Trăng                                                  | 388,550    | 100,515           | 3.9                                  | 69.8                                              | 271,208    | 19.2                  | 74,602     | 11.0                       | 42,741    |
|                                                            | Nông thôn Sóc Trăng                                               | 811,103    | 219,217           | 3.7                                  | 43.1                                              | 349,585    | 51.6                  | 418,529    | 5.3                        | 42,988    |
|                                                            | Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam của TCTK            |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |
| Bảng 1.4: Số hộ sử dụng các loại nhà vệ sinh khác nhau     |                                                                   |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |
| STT                                                        | Địa bàn                                                           | Dân số     | Hộ gia đình (HGD) | Quy mô trung bình của HGD [người/hộ] | Số hộ sử dụng các loại nhà vệ sinh khác nhau      |            |                       |            |                            |           |
|                                                            |                                                                   |            |                   |                                      | Nhà vệ sinh hợp vệ sinh                           |            | Loại nhà vệ sinh khác |            | Không có nhà vệ sinh       |           |
|                                                            |                                                                   |            |                   |                                      | %                                                 | HH         | %                     | HH         | %                          | HH        |
| 1                                                          | Toàn quốc                                                         | 96,208,984 | 26,870,079        | 3.6                                  | 88.9                                              | 23,887,500 | 9.8                   | 2,633,268  | 1.3                        | 349,311   |
|                                                            | Đô thị                                                            | 33,122,548 | 9,531,605         | 3.5                                  | 98.1                                              | 9,350,505  | 1.8                   | 171,569    | 0.1                        | 9,532     |
|                                                            | Nông thôn                                                         | 63,086,436 | 17,338,474        | 3.6                                  | 83.9                                              | 14,546,980 | 14.2                  | 2,462,063  | 1.9                        | 329,431   |
| 2                                                          | Điện Biên                                                         | 598,856    | 134,273           | 4.5                                  | 48.2                                              | 64,720     | 30.6                  | 41,088     | 21.3                       | 28,600    |
|                                                            | Đô thị Điện Biên                                                  | 86,136     | 24,646            | 3.5                                  | 96.1                                              | 23,685     | 3.7                   | 912        | 0.2                        | 49        |
|                                                            | Nông thôn Điện Biên                                               | 512,720    | 109,627           | 4.7                                  | 37.4                                              | 41,000     | 36.6                  | 40,123     | 26.0                       | 28,503    |
| 3                                                          | Sóc Trăng                                                         | 1,199,653  | 319,732           | 3.8                                  | 80.0                                              | 255,786    | 20.0                  | 63,946     | 0.0                        | 0         |
|                                                            | Đô thị Sóc Trăng                                                  | 388,550    | 100,515           | 3.9                                  | 89.6                                              | 90,061     | 10.4                  | 10,454     | 0.0                        | 0         |
|                                                            | Nông thôn Sóc Trăng                                               | 811,103    | 219,217           | 3.7                                  | 75.7                                              | 165,947    | 24.3                  | 53,270     | 0.0                        | 0         |
|                                                            | Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam của TCTK            |            |                   |                                      |                                                   |            |                       |            |                            |           |

## Định mức đầu tư (theo Bộ XD)

| Định mức đầu tư (theo Bộ XD)                   |                  | \$22,964 vào ngày 1 tháng 5 năm 2022 |                     |               |                            |                            |             |
|------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------------|----------------------------|-------------|
| Loại công trình                                | Loại vật liệu    | VND                                  | USD                 | Nhu cầu (km)  | Chi phí (USD)              |                            |             |
| Đường ống dẫn nước                             | Thép             | Chi phí/1.000 km                     | Chi phí/1.000 km    |               |                            |                            |             |
|                                                |                  | \$883,560                            | \$38.48             | 0.00          | \$0.00                     |                            |             |
|                                                |                  | \$1,040,180                          | \$45.30             | 0.00          | \$0.00                     |                            |             |
|                                                |                  | \$1,296,050                          | \$56.44             | 0.00          | \$0.00                     |                            |             |
|                                                |                  | \$2,655,680                          | \$115.65            | 0.00          | \$0.00                     |                            |             |
|                                                |                  | \$3,904,790                          | \$170.04            | 0.00          | \$0.00                     |                            |             |
|                                                | \$5,049,450      | \$219.89                             | 0.00                | \$0.00        |                            |                            |             |
|                                                | \$98,270         | \$4.28                               | 0.00                | \$0.00        |                            |                            |             |
|                                                | \$169,600        | \$7.39                               | 0.00                | \$0.00        |                            |                            |             |
|                                                | \$171,210        | \$7.46                               | 0.00                | \$0.00        |                            |                            |             |
| Hệ thống thu gom nước thải (mạng lưới vệ sinh) |                  |                                      | Nhu cầu (km)        | Chi phí (USD) |                            |                            |             |
|                                                | Chi phí/1.000 km | Chi phí/1.000 km                     |                     |               |                            |                            |             |
|                                                | \$1,035,540      | \$45.10                              | 0.00                | \$0.00        |                            |                            |             |
|                                                | \$1,240,050      | \$54.00                              | 0.00                | \$0.00        |                            |                            |             |
|                                                | \$1,513,070      | \$65.89                              | 0.00                | \$0.00        |                            |                            |             |
|                                                | \$209,050        | \$9.10                               | 0.00                | \$0.00        |                            |                            |             |
|                                                | \$172,560        | \$7.51                               | 0.00                | \$0.00        |                            |                            |             |
| Nhà máy nước sạch                              |                  |                                      | Nhu cầu (km)        | Chi phí (USD) |                            |                            |             |
|                                                | Công suất m3     | Chi phí XD 1.000 m3                  | Chi phí XD 1.000 m3 |               | Tổng CP bao gồm cả bảo trì | Tổng CP bao gồm cả bảo trì |             |
|                                                | 40,000           | \$3.9400000                          | \$0.0001716         | \$0.0000000   | \$6.8630653                | \$4.4300000                | \$0.0001929 |
|                                                | 50,000           | \$3.9200000                          | \$0.0001707         | \$0.0000000   | \$8.5352843                | \$4.4000000                | \$0.0001916 |
|                                                | 100,000          | \$3.4900000                          | \$0.0001520         | \$0.0000000   | \$15.1980317               | \$3.9200000                | \$0.0001707 |
| 300,000                                        | \$3.3800000      | \$0.0001472                          | \$0.0000000         | \$44.1570318  | \$3.8200000                | \$0.0001664                |             |
| Nhà máy xử lý nước thải                        |                  | VND                                  | USD                 |               | VND                        | USD                        |             |
|                                                | Công suất m3     | VND / m3 / ngày                      | USD / m3 / ngày     |               |                            |                            |             |
|                                                | 1,999            | 23.0000000                           | 0.0010016           | 2.0021774     |                            |                            |             |
|                                                | 2,000            | 20.0000000                           | 0.0008709           | 1.7418947     |                            |                            |             |
|                                                | 4,999            | 23.0000000                           | 0.0010016           | 5.0069458     |                            |                            |             |
|                                                | 5,000            | 18.0000000                           | 0.0007839           | 3.9192632     |                            |                            |             |
|                                                | 9,999            | 20.0000000                           | 0.0008709           | 8.7086028     |                            |                            |             |
|                                                | 10,000           | 16.0000000                           | 0.0006968           | 6.9675790     |                            |                            |             |
|                                                | 29,999           | 18.0000000                           | 0.0007839           | 23.5147952    |                            |                            |             |
|                                                | 30,000           | 13.0000000                           | 0.0005661           | 16.9834738    |                            |                            |             |
|                                                | 99,999           | 16.0000000                           | 0.0006968           | 69.6750931    |                            |                            |             |
|                                                | 100,000          | 10.0000000                           | 0.0004355           | 43.5473687    |                            |                            |             |
|                                                | 199,999          | 13.0000000                           | 0.0005661           | 113.2225924   |                            |                            |             |
|                                                | 20,000           | 6.0000000                            | 0.0002613           | 5.2256842     |                            |                            |             |
|                                                | 30,000           | 10.0000000                           | 0.0004355           | 13.0642106    |                            |                            |             |
|                                                | Đầm sinh học     | 1,999                                | 16.0000000          | 0.0006968     | 1.3928190                  |                            |             |
|                                                |                  | 2,000                                | 12.0000000          | 0.0005226     | 1.0451368                  |                            |             |
|                                                |                  | 1,999                                | 16.0000000          | 0.0006968     | 1.3928190                  |                            |             |
|                                                |                  | 5,000                                | 9.0000000           | 0.0003919     | 1.9596316                  |                            |             |
|                                                |                  | 9,999                                | 12.0000000          | 0.0005226     | 5.2251617                  |                            |             |
|                                                |                  | 10,000                               | 7.0000000           | 0.0003048     | 3.0483158                  |                            |             |
|                                                |                  | 30,000                               | 9.0000000           | 0.0003919     | 11.7577895                 |                            |             |

## Phụ lục 5: Danh mục đầu tư trong ngành nước của các đối tác phát triển

**Ngân hàng Phát triển Châu Á** tổng giá trị cho vay lũy kế tại Việt Nam đến tháng 3/2021 đạt 17,43 tỷ USD, trong đó 1,6 tỷ USD dành cho trên 57 dự án cấp nước và cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị khác. Các dự án NS&VS gần đây nhất là:

- Khoản vay 8 triệu USD để mở rộng Nhà máy xử lý nước Tân Hiệp tại tỉnh Bình Dương, một trong những tỉnh phát triển nhanh nhất của Việt Nam, theo thỏa thuận giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty Cổ phần Môi trường nước Bình Dương (BIWASE). Hoạt động mở rộng sẽ tăng công suất sản xuất, lắp đặt thêm máy bơm nước thô và xây dựng đường ống dẫn nước thô từ công trình lấy nước trên sông Đồng Nai. Dự án nâng cấp sẽ giúp đáp ứng nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng của khách hàng dân cư và công nghiệp tại thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên, thành phố mới Bình Dương và thành phố Thủ Dầu Một của tỉnh Bình Dương, nơi có các khu công nghiệp tạo việc làm cho gần 1,3 triệu người dân địa phương và hơn 500.000 người nước ngoài. Gói tài trợ cũng bao gồm 8 triệu USD đồng tài trợ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản.
- Một thỏa thuận cho vay trị giá 100 triệu USD, được ký kết vào năm 2018 với Công ty China Everbright International Limited (CEIL) để giúp xây dựng một số nhà máy điện rác ở các đô thị phổ loại 1 và loại 2 thuộc Đồng bằng sông Cửu Long. Sáng kiến này là dự án hợp tác công tư (PPP) về nhà máy điện rác đô thị đầu tiên trong cả nước, đại diện cho một mô hình mới để cải thiện quản lý chất thải rắn ở các đô thị và giảm thiểu tác động đến khí hậu thông qua giảm phát thải khí mê-tan và tăng cường sản xuất năng lượng từ các nguồn tái tạo. ADB hỗ trợ xây dựng và vận hành một số nhà máy điện rác sử dụng công nghệ sạch tiên tiến tại nhiều thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam. Mỗi nhà máy điện rác sẽ xử lý chất thải rắn đô thị và cung cấp điện cho lưới điện địa phương. CEIL sẽ phát triển và đầu tư vào các tiểu dự án điện rác ở Việt Nam để thúc đẩy xử lý, giảm thiểu và tái sử dụng rác thải sinh hoạt vô hại ở các đô thị và sản xuất điện sạch.

**Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á** (AIIB) đang tài trợ một khoản vay trị giá 47,5 triệu USD (tổng cộng là 95 triệu USD tại thời điểm năm 2022) để tái cấp vốn cho khoản nợ hiện có của Nhà máy Thủy điện Đakrinh với công suất 125MW, do Công ty PV Power sở hữu phần lớn. Nhà máy thủy điện đi vào hoạt động từ năm 2014. Tổng chi phí dự án năm 2011 là 280 triệu USD; được tài trợ một phần bằng khoản vay trị giá 178 triệu USD từ cơ quan tín dụng xuất khẩu và Chính phủ Việt Nam bảo lãnh. Khoản cho vay tái cấp vốn này dùng để huỷ bảo lãnh của Chính phủ và cung cấp bảo hiểm hỗ trợ cho khoản vay nợ hiện tại từ nguồn vốn tư nhân.

Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả của **Ngân hàng Thế giới** tại Việt Nam trong khuôn khổ CTMTQG nhằm tăng cường khả năng tiếp cận bền vững các dịch vụ cấp nước và vệ sinh, đồng thời cải thiện công tác quy hoạch, giám sát và đánh giá ngành ở 6 tỉnh theo nhóm địa lý. Từ năm 2013 đến năm 2018, dự án đã đạt được những kết quả sau:

- Hơn 1,8 triệu người được tiếp cận nguồn nước được cải thiện và hơn 1,4 triệu người được tiếp cận các dịch vụ vệ sinh được cải thiện.
- Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước và vệ sinh trung bình tại các xã tham gia lần lượt đạt 72% và 88% vào năm 2018, tăng so với mức cơ sở là 36% và 56% vào năm 2012.
- Thời gian xây dựng cơ sở hạ tầng cấp nước và vệ sinh giảm 58% và chi phí xây dựng theo đơn vị cũng giảm 63%. Quy mô các công trình cấp nước xét về số lượng đầu nối trung bình hộ gia đình tăng 353%.

Các công trình cấp nước được hỗ trợ trong chương trình được khuyến khích đáp ứng tất cả các tiêu chí bền vững trong tối thiểu 2 năm - hoạt động theo các mô hình quản lý được công nhận, với lượng nước thất thoát thấp, tỷ lệ hộ gia đình đầu nối và dùng nước cao và tỷ lệ thu hồi chi phí dương. 191 xã đạt danh hiệu vệ sinh toàn xã (CWS), mang lại lợi ích cho 1,4 triệu người; trong đó có 184 xã đạt vệ sinh toàn xã bền vững. Ở những xã này, 100% công trình cấp nước và vệ sinh của trường học và trung tâm y tế được bảo dưỡng đúng quy cách, dù trước đây còn gặp nhiều khó khăn. Quy trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá về NS&VS nông thôn ở cả cấp trung ương và địa phương được đơn giản hoá theo cách tiếp cận khoa học, hợp lý và

rõ ràng, đồng thời nội dung của phương pháp giải ngân dựa trên kết quả đã được đưa vào những chương trình quốc gia lớn hơn.

**IFC**, một thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới, đã cam kết một khoản vay chuyển đổi trị giá 15,3 triệu USD cho Công ty CP Nước DNP, một công ty tư nhân của Việt Nam, nhằm tăng cường khả năng tiếp cận và cung cấp nước sạch cho các hộ gia đình và người dân thành thị ở Việt Nam, đáp ứng lời kêu gọi tăng cường tài trợ tư nhân để mở rộng phạm vi bao phủ nước sạch và nước máy của Chính phủ. Công ty CP Nước DNP đang mở rộng danh mục đầu tư chủ yếu là các công trình cung cấp và xử lý nước đô thị tại Việt Nam và đang có kế hoạch nâng công suất xử lý và cấp nước lên gấp 5 lần lên 1 triệu m<sup>3</sup>/ngày vào năm 2025. Hoạt động đầu tư của IFC hỗ trợ sự phát triển của công ty thông qua tài trợ xây dựng nhiều nhà máy xử lý nước mới và mua lại các công ty cấp nước tư nhân. Nhờ đó, khả năng tiếp cận nước sạch ở các thành phố chủ yếu là đô thị loại 2 và loại 3 ở Việt Nam được cải thiện.

Cơ quan Phát triển Pháp (**AFD**), một tổ chức tài chính của Chính phủ Pháp, đã tài trợ 1,2 tỷ Euro (hơn 1,5 tỷ USD) cho các dự án cấp nước tại Việt Nam kể từ năm 1993. Số tiền viện trợ này dành cho 30 dự án tại Việt Nam thuộc nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, và chủ yếu tập trung vào cấp nước sạch, giảm thất thoát nước và xử lý chất thải. Ngoài các dự án cấp nước ở Đồng bằng sông Cửu Long, AFD còn tài trợ cho các dự án phân phối nước ở Đồng bằng sông Hồng và các dự án hỗ trợ kỹ thuật xử lý nước thải công nghiệp và hộ gia đình tại Việt Nam. Gần đây, AFD đã công bố hạn mức tín dụng ưu đãi trị giá 100 triệu USD cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BDIV) và hỗ trợ kỹ thuật để giúp hình thành tài chính xanh tại Việt Nam. Vì Việt Nam tiếp tục phát triển nhanh chóng, đồng thời phải ứng phó một cách cân đối với những tác động tiêu cực của các vấn đề môi trường, Việt Nam đang tìm giải pháp phát triển nguồn tài chính xanh để củng cố hệ thống năng lượng tái tạo bền vững, hiệu quả. BDIV đóng một vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi đó và sự hỗ trợ từ AFD là một bước quan trọng đầu tiên trong quá trình chuyển đổi sang tài chính xanh ở Việt Nam.

Các chương trình hợp tác phát triển song phương bằng nguồn viện trợ không hoàn lại của **Phần Lan** đã kết thúc vào năm 2018 và một hiệp định khung song phương đã được ký kết vào ngày 21/1/2021, theo đó Phần Lan sẽ cung cấp hơn 100 triệu USD cho các dự án đầu tư công của Việt Nam. Thỏa thuận này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác giữa hai bên và đưa quan hệ Việt Nam - Phần Lan lên tầm cao mới, chuyển từ hỗ trợ phát triển chính thức sang hợp tác cùng có lợi. Phần Lan sẽ cung cấp cho Việt Nam thêm nguồn tài chính công, và tạo khả năng tiếp cận rộng rãi hơn đến những công ty Phần Lan có nhiều năm kinh nghiệm, chuyên môn và các giải pháp công nghệ phù hợp với thị trường Việt Nam. Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên cho biết đã phối hợp với Bộ Tài chính để ban hành những phương án tối ưu nhằm sử dụng nguồn kinh phí này.

## PHỤ LỤC 6: TÀI CHÍNH VÀ CÁC CẤU TRÚC HỖN HỢP

### GIỚI THIỆU VỀ TÀI CHÍNH HỖN HỢP

**Chương trình hành động Addis Ababa công nhận tài chính hỗn hợp là công cụ quan trọng để thúc đẩy chương trình phát triển và đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG).** Chương trình này định nghĩa tài chính hỗn hợp là sự kết hợp của “tài chính công ưu đãi với tài chính tư nhân không ưu đãi và chuyên môn của khu vực công và tư nhân, công ty phục vụ mục đích đặc biệt (SPV), tài trợ dự án không truy đòi, công cụ giảm thiểu rủi ro và cơ cấu tài trợ hỗn hợp”. Báo cáo của OECD “Giải pháp áp dụng tài chính hỗn hợp trong ngành nước” nêu rõ thêm rằng tài chính hỗn hợp có tiềm năng thu hút thêm vốn cho các khoản đầu tư liên quan đến nước cũng như đóng vai trò như một công cụ xây dựng thị trường để chuyển đổi từ sự phụ thuộc vào nguồn tài chính ưu đãi sang những cách tiếp cận tài chính tự chủ hơn.

**Sự “pha trộn” các nguồn vốn đầu tư từ nhiều đối tác giả định là khi kết hợp các nguồn vốn sẽ có một lớp vốn nền tảng có khả năng chịu rủi ro tài chính cao.** Lớp này có thể là một khoản viện trợ không hoàn lại, một khoản trợ cấp, một khoản bảo lãnh cho khoản lỗ đầu tiên hoặc vốn ưu đãi.<sup>8</sup> Mục đích của lớp này là “bảo vệ” lợi nhuận tài chính của những nguồn vốn ưu tiên hơn trong cấu trúc vốn. Trong các cấu trúc tài chính hỗn hợp này, có một mức “trợ cấp” hoàn vốn rủi ro rất quan trọng đối với các khoản đầu tư có tính “xúc tác”. Các cấu trúc này hỗ trợ việc thử nghiệm giai đoạn đầu và hoàn thiện các mô hình kinh doanh mới trước khi chứng minh và mở rộng những mô hình này - có thể theo các thỏa thuận huy động vốn truyền thống, mang tính thương mại hơn.

**Những sáng kiến đổi mới trong huy động vốn thúc đẩy các nguồn vốn mới được tất cả các ngành quan tâm, đặc biệt là NS&VS.** Lĩnh vực NS&VS có 4 thách thức riêng. Thứ nhất, lĩnh vực này có ít mô hình kinh doanh có thể sinh lời trên toàn cầu: đó là những mô hình có mức lợi nhuận tài chính và tác động xã hội cao. Thứ hai, nước là quyền cơ bản của con người nên việc cố gắng “thương mại hóa” việc tiếp cận nước và vệ sinh có thể dẫn đến những kết quả mà cộng đồng không thể chi trả và do đó cũng mang lại kết quả không khả quan cho nhà đầu tư. Thứ ba, vấn đề vệ sinh môi trường và quản lý chất thải con người có thể không hấp dẫn đối với một số bên và thậm chí có thể là đối tượng của nhiều điều cấm kỵ về văn hóa, gây khó khăn cho việc thu hút nhân tài, vốn và các doanh nhân sẵn sàng tham gia lĩnh vực này. Cuối cùng, những hoạt động đầu tư vào NS&VS trước đây thường có sự can thiệp chính trị, mức độ sẵn sàng chi trả thấp, môi trường pháp lý yếu và hiệu quả hoạt động của nhà cung cấp dịch vụ thấp - tất cả đều gây khó khăn trong việc huy động vốn tư nhân cho ngành nước.

**Có thể áp dụng cách tiếp cận tài chính hỗn hợp để giải quyết những rủi ro đã được xác định khi đầu tư vào NS&VS (ứng phó với những thách thức trên) và giúp thu hút các bên có khẩu vị rủi ro và kỳ vọng lợi nhuận khác nhau.** Có thể sử dụng tài chính hỗn hợp để làm cho các dự án có kết quả phát triển cao trở nên khả thi về mặt tài chính đối với nhà đầu tư: các dự án không thể được thiết kế hoàn toàn mang tính thương mại. Việc kết hợp nhằm mục đích làm cho hoạt động tài trợ trở nên hấp dẫn đối với tất cả các bên, do đó đạt được các mục tiêu có ý nghĩa quan trọng về tác động và tính bền vững. Những mục tiêu này bao gồm tăng tổng nguồn vốn, thu hút những bên tham gia mới khác với trước đây và xây dựng nhiều quan hệ đối tác khác để tăng cường khả năng chống chịu và tăng cường tác động của hệ thống. Một nguyên tắc quan trọng trong việc sử dụng tài chính hỗn hợp là việc sử dụng phương pháp này chỉ là tạm thời - nghĩa là đây là bước “chuyển tiếp”. Dần dần, các dự án được tài trợ bằng nguồn vốn hỗn hợp sẽ kích thích thị trường khu vực tư nhân phát triển mạnh mẽ, sau đó có thể tự phát triển mà không cần sự hỗ trợ của chính phủ và cung cấp nguồn thu nhập, dịch vụ và doanh thu quan trọng cho xã hội.

8 Tổn thất đầu tiên là một tập hợp các nguồn vốn dùng để bồi thường cho các nhà đầu tư hoặc người cho vay nếu pháp nhân (bên được đầu tư hoặc bên vay) vỡ nợ. “Tài trợ ưu đãi là tài trợ theo các điều khoản và/hoặc điều kiện thuận lợi hơn so với các điều kiện hiện có trên thị trường. Điều kiện ưu đãi có thể bao gồm một hoặc một số các biện pháp sau: a) Lãi suất hoặc lợi tức kỳ vọng thấp hơn lãi suất hiện có trên thị trường; b) Các điều khoản khác mà các tổ chức tài chính thương mại sẽ không chấp nhận/cung cấp như: thời gian đáo hạn dài hơn (số năm trước khi trả nợ gốc cho khoản vay), thời gian ân hạn dài hơn (thời gian trước khi phải trả lãi hoặc các khoản thanh toán khác), điều kiện đảm bảo ít hơn (quyền đòi một số tài sản của doanh nghiệp nếu khoản vay không được hoàn trả), thứ hạng thấp hơn (thứ tự mà nhà tài trợ được nhận lại tiền từ người vay), kỳ trả nợ dài hơn (số tiền và thời gian trả nợ gốc)”. Sử dụng nguồn vốn ưu đãi hỗn hợp để đầu tư vào những thị trường có nhiều khó khăn - CÁC MỐI QUAN TÂM VỀ KINH TẾ, TÍNH MINH BẠCH, QUẢN TRỊ CÔNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM: Công ty Tài chính Quốc tế, tháng 2/2021

## NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ ĐỐI TÁC HỖ HỢP

Trước đây, tài chính hỗn hợp thường bắt nguồn từ sự hợp tác của chính phủ và khu vực tư nhân theo hình thức PPP. Trong 5 năm qua, sau khi tài chính hỗn hợp phát triển trên toàn cầu, đã có thêm các nguồn tài chính khác. Ngoài các nhà tài trợ và đối tác phát triển thông thường còn có các tổ chức từ thiện, tổ chức đầu tư (như công ty bảo hiểm, khu vực tài chính (ngân hàng, quỹ đầu tư và quản lý quỹ), chủ sở hữu tài sản, quỹ hưu trí), nhà đầu tư thương mại (chủ yếu thông qua các tổ chức cơ bản của doanh nghiệp thương mại) và công chúng như cá nhân hoặc văn phòng gia đình. Các cá nhân có thể tham gia vào tài chính hỗn hợp thông qua huy động vốn từ cộng đồng, chứng khoán có thu nhập cố định (thị trường trái phiếu), sản giao dịch chứng khoán (thị trường vốn), và cũng có thể thông qua một số đóng góp khác (ví dụ như zakat ở Indonesia - một hiện tượng thú vị gần đây nhất). Sự tham gia vào tài chính hỗn hợp ngày càng tích cực là do chuyển đổi mô hình từ nguồn tài trợ truyền thống với tác động ngắn hạn, chẳng hạn như cung cấp các tiện ích xã hội như giáo dục, thực phẩm, y tế và vệ sinh, sang tác động lâu dài từ việc thúc đẩy và đầu tư vào kinh doanh bền vững.

Hoạt động hợp tác với khu vực tư nhân trong các cấu trúc hỗn hợp mang lại một số lợi ích và hiệu quả. Các nhà đầu tư thương mại thường **cam kết lượng vốn lớn hơn** (quy mô đầu tư trung bình là 20 triệu USD trong giai đoạn 2015-2020) cho các giao dịch lớn (quy mô giao dịch trung bình là 68 triệu USD trong giai đoạn 2015-2020),<sup>9</sup> và họ đầu tư dưới hình thức cả cho vay (47% cam kết trong giai đoạn 2015-2020) và vốn cổ phần (50%). Các nhà đầu tư tổ chức (quỹ hưu trí và công ty bảo hiểm), quỹ đầu tư quốc gia, ngân hàng và người quản lý tài sản có nhu cầu cụ thể về quy mô giao dịch lớn hơn, vì họ có lượng tài sản lớn cần quản lý và cần quy mô giao dịch lớn để tránh chi phí giao dịch tương đối cao khi quản lý nhiều giao dịch nhỏ.

Các tổ chức tài chính, doanh nghiệp và trung gian đóng **vai trò quan trọng trong nước** về phát triển thị trường và **chuyên môn nội bộ**. Ngoài ra, các **quỹ đầu tư tư nhân** hỗn hợp (quỹ chủ yếu đảm nhận vị thế chủ sở hữu) theo tỷ lệ phần trăm của tổng thể các quỹ hỗn hợp, theo ghi nhận trong cơ sở dữ liệu tài chính hỗn hợp mang tên là "Hội tụ" vào năm 2021. Điều này cũng được phản ánh về phía nhà đầu tư, khi ngày càng nhiều nguồn vốn đầu tư tư nhân/các công ty đầu tư mạo hiểm cung cấp tài chính cho những cấu trúc hỗn hợp.

Các tổ chức từ thiện, bao gồm các quỹ và tổ chức phi chính phủ, chiếm 9% thị phần trong tất cả các giao dịch tài chính hỗn hợp trong giai đoạn 2018-2020. Hầu hết các dự án đầu tư do các tổ chức và các tổ chức phi chính phủ cung cấp cho tài chính hỗn hợp đều phải **chịu rủi ro** - theo các điều khoản ưu đãi (60% các cam kết đầu tư kể từ năm 2015 được định giá ở mức thấp hơn thị trường), hoặc bảo lãnh thua lỗ lần đầu, hoặc vốn chủ sở hữu (10% cam kết), so với các nhà tài trợ khác. Mặc dù chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn trong tổng số cam kết đối với các giao dịch hỗn hợp, các quỹ và tổ chức phi chính phủ đã tham gia thường xuyên hơn vào các **lĩnh vực xã hội** như y tế và giáo dục so với các nhà tài trợ khác.

## NHẬN XÉT VỀ ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA HÌNH THỨC ĐỐI TÁC

Có những **tính năng bổ sung** rõ ràng về **tài chính và phát triển** phát sinh từ các thỏa thuận tài chính hỗn hợp. Ví dụ, **tính năng bổ sung về tài chính** có thể làm tăng lượng tài trợ của tổ chức cho vay tư nhân (trong trường hợp là các tổ chức tài trợ) và/hoặc cải thiện điều kiện tài trợ cho những khách hàng đáng tin cậy đang được xem xét (trong trường hợp là doanh nghiệp). Ví dụ về điều kiện tài trợ tốt hơn là quy mô khoản vay lớn hơn, thời gian đáo hạn dài hơn, lãi suất giảm hoặc ít yêu cầu tài sản thế chấp hơn.<sup>10</sup> **Tính năng bổ sung về phát triển**, ví dụ như từ một bảo lãnh có thể do Đối tác phát triển hoặc đối tác tư nhân cung cấp, có thể có những tác động tích cực đến doanh nghiệp thụ hưởng như tăng khả năng đầu tư, cải thiện năng suất, tăng việc làm - nghĩa là, doanh nghiệp có nhiều khả năng sẽ tồn tại được. Có thể có những **tác động tiêu cực đến sự phát triển**, chẳng hạn như rủi ro vỡ nợ của những doanh nghiệp này (với những người cho vay chịu rủi ro), hoặc khả năng suy yếu kỷ luật tín dụng của các bên liên quan. Để tránh những tác động bất lợi này và đạt được tác động phát triển sâu sắc hơn cũng như lợi nhuận tài chính cân bằng, cần thực hiện tài chính hỗn hợp thông qua **kết hợp nhiều công cụ tài chính và nhiều nhà tài trợ**. Danh mục đầu tư vốn nên có sự kết hợp cân bằng giữa các kỳ vọng về rủi ro, lợi nhuận và tác động.

9 CONVERGENCE, The State of Blended Finance, 2021

10 CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG TÀI CHÍNH HỖ HỢP: ĐÁNH GIÁ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ HÀM Ý ĐỂ ĐÁNH GIÁ © OECD 2021

Cần chú ý là tài chính hỗn hợp có thể gặp khó khăn do những **khác biệt về sự cần thiết** phải sử dụng hình thức này, cách sử dụng tài chính hỗn hợp và cách hiểu của đối tác phát triển và khu vực tư nhân về những điều khoản ưu đãi, huy động vốn và tác động.

Có rất **nhiều khó khăn** khi tham gia với tư cách là các đối tác trong tài chính hỗn hợp, đến từ nhiều góc độ khác nhau – huy động các nguồn vốn, triển khai vốn và sau đó là đảm bảo các tác động phát triển vẫn đúng như dự kiến ban đầu sau khi thực hiện và hoàn thành dự án. Những vấn đề thường thấy là xung đột văn hóa, lòng tin, khác biệt về lợi ích và khả năng chấp nhận rủi ro của khu vực công và tư. Để vượt qua những điều này, cần có mong muốn và sẵn sàng làm việc cùng nhau, nỗ lực và thỏa hiệp.

Có một số khó khăn trong quan hệ đối tác giữa nhà nước và tư nhân khi cùng cấp vốn như sau:

- **Hệ thống tài chính kém phát triển và yếu kém** và không có cấu trúc hoặc hỗ trợ pháp lý phù hợp để đáp ứng phương pháp huy động vốn sáng tạo này.
- **Thiếu các kế hoạch/dự án đầu tư khả thi** sẵn sàng để tài trợ (có thể do các quy định hoặc quyết định không hỗ trợ tính bền vững). Năng lực thể chế yếu kém trong việc hình thành và trình bày các dự án khả thi gây khó khăn trong việc huy động vốn đầu tư tư nhân. Ở nhiều nước đang phát triển, việc thiếu một kế hoạch đầu tư các dự án khả thi và bền vững ở quy mô lớn và các phương pháp đã được hình thành và chấp nhận rộng rãi để đánh giá rủi ro của các công nghệ mới và các dự án đầu tư bền vững, cản trở việc huy động nguồn tài chính bền vững – từ đó gây khó khăn cho việc chuyển vốn đầu tư khỏi các lĩnh vực truyền thống và không bền vững.
- **Chưa có nhiều bằng chứng và dữ liệu** về thành công hay thất bại của cấu trúc tài chính hỗn hợp
- **Chưa có nhiều nền tảng tài chính hỗn hợp** để gắn nguồn vốn với hoạt động triển khai
- Việc thiếu sự phối hợp và **không có khung pháp lý** dẫn đến các phương pháp tiếp cận bị phân tán giữa nhiều cơ quan chính phủ, giảm hiệu quả của các biện pháp can thiệp. Do quá trình soạn thảo và ban hành các quy định mới rất phức tạp và mất nhiều thời gian, các chính phủ thường sử dụng các quy định hiện hành để điều chỉnh cấu trúc tài chính hỗn hợp. Tuy nhiên, việc này khiến cơ chế tài chính hỗn hợp thiếu rõ ràng hoặc không có quy định cụ thể, hạn chế mong muốn tham gia của các nhà tài trợ thương mại.
- **Các vấn đề khác**, xuất phát từ những kinh nghiệm tiêu cực liên quan đến PPP và do đó ảnh hưởng đến sự sẵn sàng hợp tác trong tài chính hỗn hợp:
  - Thiếu minh bạch
  - Các thỏa thuận pháp lý quá phức tạp, trách nhiệm chịu rủi ro không rõ ràng - việc phân bổ rủi ro giữa nhà nước và tư nhân chủ yếu được thực hiện bởi các nhà thầu bên ngoài, do đó thường ưu tiên viện trợ không hoàn lại và ngân sách nhà nước, như một “nền tảng quen thuộc đã biết”
  - Thiếu kỹ năng (ví dụ như tài trợ dự án)
  - Khuôn khổ pháp lý chồng chéo hoặc mâu thuẫn giữa nhiều cơ quan chính phủ
  - Các vấn đề về giấy phép và quy trình cấp phép
  - Vấn đề thu hồi đất và sở hữu tài sản
  - Xung đột văn hóa tổng thể, các vấn đề về lòng tin, sự khác biệt về lợi ích và khả năng chấp nhận rủi ro (so sánh giữa tư nhân với nhà nước)

Như đã lưu ý, tài chính hỗn hợp tạo công cụ để các đối tác trong cộng đồng phát triển vẫn có thể **cùng làm việc** với các nhà đầu tư và các bên liên quan khác theo cách bổ sung cho nhau để lấp đầy khoảng trống kiến thức và hưởng lợi từ chuyên môn và hiệu quả của nhau.



## Indonesia<sup>13</sup>

Theo ước tính của McKinsey & Company, để đạt được các mục tiêu tăng trưởng đầy tham vọng của mình, Chính phủ Indonesia cần giải quyết những vấn đề quan trọng về cơ sở hạ tầng (CSHT) yếu kém và phải đầu tư ít nhất 600 tỷ USD trong 10 năm tới để xây dựng và nâng cấp hệ thống CSHT. Chính phủ Indonesia đã thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân trong việc phát triển CSHT - từ việc ban hành văn bản pháp lý về PPP vào năm 2005 để thúc đẩy đấu thầu thông qua đấu thầu cạnh tranh và cập nhật nhiều quy định, đến việc thành lập nhiều quỹ tài chính hỗn hợp - các quỹ và công ty phục vụ mục đích đặc biệt (SPV) để quản lý những quỹ nhất định nhằm tránh phải trình Quốc hội xem xét và chấp thuận (còn được gọi là “BLU”) và không dựa trên các tiêu chuẩn của cơ chế lập ngân sách của chính phủ.

Bên cạnh các quỹ do Chính phủ thành lập, nhiều nhà tài trợ và đối tác phát triển đã triển khai cơ chế tài chính hỗn hợp thông qua các chương trình của mình. Việc thực hiện thành công bảo lãnh tín dụng của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) được biết đến rộng rãi trong cộng đồng các nhà tài trợ. Các tổ chức tài chính phát triển khác như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), KfW và AFD đã thành công trong việc triển khai các chương trình cho vay ưu đãi. Tuy nhiên, những nỗ lực này đã không đạt được mục tiêu cuối cùng như mong đợi là tạo điều kiện huy động thêm nhiều nguồn vốn tư nhân tham gia vào các hoạt động phát triển. Các chương trình do nhà tài trợ hỗ trợ này có một số hạn chế quan trọng như mục tiêu của nhà tài trợ và Chính phủ không phù hợp với nhau; thời gian thực hiện từ khi lập kế hoạch đến khi thực hiện còn ngắn; và nhiều yêu cầu. Các công ty tư nhân tham gia vào những quỹ tài chính hỗn hợp này thường nhận xét là chi phí tài trợ cao hơn hoặc tương đương với các nguồn vốn thương mại hiện có.

Để giải quyết những vấn đề này, Bappenas (cơ quan lập kế hoạch của Chính phủ Indonesia) đã khởi xướng thành lập Trung tâm tài trợ SDG Indonesia, với mục tiêu chính là tạo điều kiện và phối hợp các sáng kiến tài chính hỗn hợp từ nhiều nguồn khác nhau để tài trợ cho các dự án SDG. Bappenas đã thành lập Trung tâm tài trợ này để thực hiện nhiệm vụ được giao trong Quy định của Tổng thống số 59/2017 về SDG. Đây là quy định duy nhất được xác định để cập rõ ràng là có thể có nhiều nguồn tài trợ cho phát triển ngoài ngân sách nhà nước, và là cơ sở để phát triển tài chính hỗn hợp ở Indonesia.

### ***Ví dụ về sử dụng quỹ tài chính hỗn hợp để mở rộng các dịch vụ tiện ích ở Indonesia<sup>14</sup>***

Water.org, một tổ chức phi chính phủ được tài trợ từ các tấm lòng hảo tâm, đã hợp tác với Công ty cấp nước Quận Batang, một công ty cấp nước khu vực của Indonesia ở Trung Java, Indonesia, vào năm 2016 để hỗ trợ mở rộng các dịch vụ vệ sinh và cấp nước đô thị. Các công ty trong khu vực, hay Perusahaan Daerah Air Minum (PDAM) theo tiếng Bahasa, được giao nhiệm vụ cung cấp nước sạch và nằm dưới sự giám sát của chính quyền khu vực tương ứng. Water.org cũng hợp tác với tổ chức tài chính vi mô (TCVM) Koperasi Mitra Dhuafa (KOMIDA) từ cuối năm 2018. KOMIDA cho vay hộ gia đình có thu nhập thấp đang muốn đầu nối vào nguồn cấp nước máy hoặc hệ thống vệ sinh.

Quận Batang nằm ở tỉnh Trung Java và có 15 xã (“Kecamatan”) với 248 làng và tổng dân số chỉ hơn 700 000 người, trong đó 16% là thành thị và 84% là nông thôn. PDAM phục vụ gần 42% dân số của Quận Batang và có nhiệm vụ mở rộng độ bao phủ của dịch vụ, cung cấp nước sạch cho cộng đồng, v.v. Để đạt được những mục tiêu này, PDAM phải đối mặt với thách thức kép là thu hút nguồn tài chính thương mại cần thiết để mở rộng dịch vụ của mình sang các khu vực nghèo hơn và điều chỉnh dịch vụ để thu hút và giữ chân các khách hàng thu nhập thấp, là những người có nhu cầu tài chính khác nhau.

PDAM tại Quận Batang đã hợp tác với tổ chức Water.org vào tháng 9/2016, quan tâm đặc biệt đến việc tăng số lượng khách hàng có thu nhập thấp mà tổ chức này phục vụ.

Một hợp phần quan trọng cần làm để đạt được mục tiêu đó là hướng tới khách hàng: không chỉ cung cấp nhiều lựa chọn tài chính hơn để đáp ứng nhu cầu của các hộ gia đình có thu nhập thấp, mà còn thông báo đến khách hàng tiềm năng về những lựa chọn tài chính mới hiện có này thông qua các hoạt động quảng cáo có mục tiêu. PDAM của Quận Batang đã cung cấp một số dịch vụ tài chính tại nhà cho khách hàng - một hệ thống trong đó chi phí đầu nối trả trước được thanh toán bằng tiền trả góp nằm trong hóa đơn điện

13 Nguồn: Thư viện USAID, McKinsey & Company

14 Thư viện OECD.

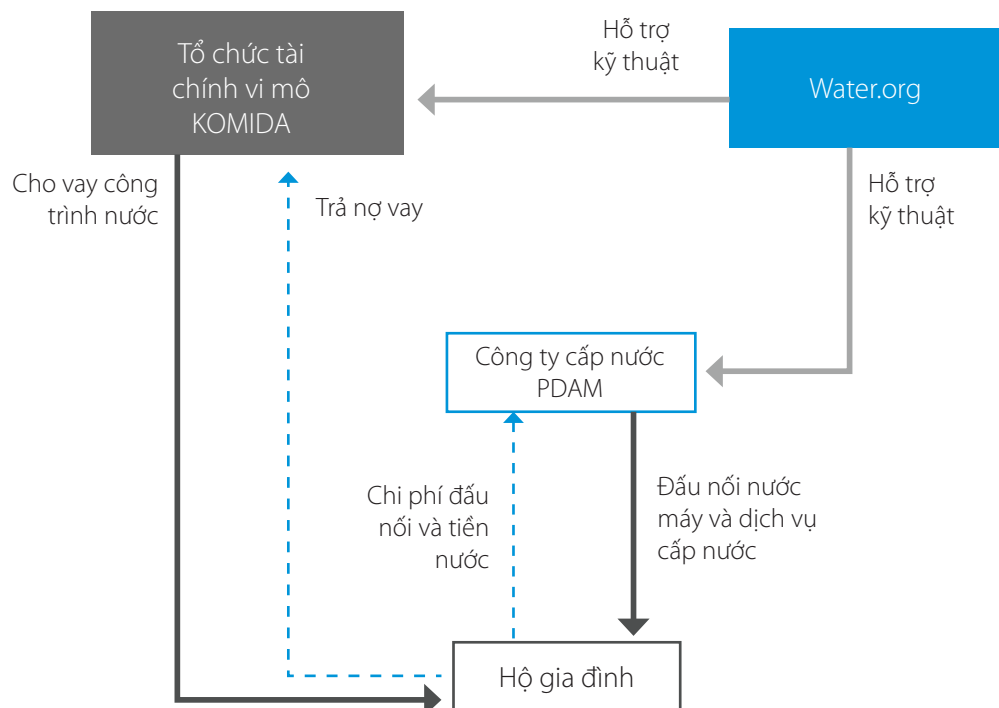
nước hàng tháng của khách hàng - nhưng đề nghị tổ chức Water.org hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao hiệu quả trong hoạt động này, đồng thời quảng bá về sản phẩm. Khách hàng của PDAM, những người cũng đang là khách hàng của KOMIDA, được tiếp cận các lựa chọn tài chính mới thông qua các khoản vay dành cho NS&VS của tổ chức TCVM này. Nhờ vậy, khách hàng của KOMIDA có nhiều lựa chọn tài chính hơn, từ đó họ có thể đấu nối với các dịch vụ của PDAM tại Quận Batang. PDAM cũng được hỗ trợ kỹ thuật về phân tích thị trường và tạo nhu cầu.

Hợp phần thứ hai nhằm mở rộng phạm vi phục vụ đến các khách hàng có thu nhập thấp yêu cầu phải mở rộng đường ống và dịch vụ đến những khu vực mà họ đang sinh sống. PDAM tại Quận Batang một lần nữa tìm kiếm hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Water.org dưới hình thức hỗ trợ xây dựng Quy trình vận hành chuẩn cho các dịch vụ tài chính, lưu trữ và báo cáo tài chính, và tuyển dụng nhân lực. Khi đưa các quy trình này vào hoạt động, PDAM trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư khi đăng ký vay vốn để mở rộng hệ thống.

Tính đến tháng 8/2018, gần 5.000 hộ gia đình mới đã được đấu nối vào hệ thống cấp nước của Quận Batang. Đáng chú ý là 1.650 hộ gia đình trong số này (khoảng 34%) được hưởng lợi từ các lựa chọn tài chính nội bộ do PDAM cung cấp, trong khi phần lớn những hộ khác có thể tự tài trợ cho đấu nối. PDAM tại Quận Batang đã tăng số lượng khách hàng sử dụng tài chính nội bộ của PDAM từ khoảng 70 khách hàng mỗi tháng trong năm 2015-2016 lên 248 khách hàng vào tháng 6/2017.

Tóm lại, PDAM đã sử dụng hỗ trợ ưu đãi từ tổ chức Water.org để xây dựng cơ sở khách hàng của mình. Một vài trong số những khách hàng mới này đã vay vốn nhờ can thiệp của tổ chức Water.org với các tổ chức TCVM để trả chi phí đấu nối, nhưng nhiều khách hàng sử dụng nguồn tài chính từ PDAM hoặc dùng tiền riêng. Đồng thời, PDAM cũng cải tiến các quy trình nội bộ để sử dụng thành công khoản viện trợ không hoàn lại của nhà nước. Những cải tiến cơ bản đó cũng góp phần hỗ trợ PDAM tại Quận Batang để cuối cùng cũng thành công trong việc thu hút vốn đầu tư thương mại.

Cấu trúc của giải pháp tài chính hỗn hợp



## **Đa quốc gia**

### ***Quỹ Hợp tác Tài chính Khí hậu (CFP)***

Vào tháng 1/2019, Quỹ Hợp tác Tài chính Khí hậu (CFP) được thành lập, nhằm hướng nguồn tài chính vào những dự án liên quan đến khí hậu ở các nước đang phát triển. Quỹ này quy tụ BlackRock, công ty hàng đầu thế giới về quản lý tài sản, Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Bộ Môi trường của Đức và các quỹ Hewlett và Grantham.

Quỹ bao gồm đợt bảo lãnh thua lỗ đầu tiên trị giá 100 triệu USD sẽ do 2 nước Pháp và Đức tài trợ, mỗi nước đóng góp 30 triệu USD. Quỹ Hewlett và Quỹ Grantham, cũng sẽ đóng góp cho đợt này.

Nhóm AFD đã được xác định là tổ chức điều hành có khả năng thực hiện mối quan hệ hợp tác này cho nước Pháp. AFD sẽ cung cấp kiến thức về các vấn đề khí hậu ở các nước mới nổi và kiến thức chuyên môn trong nhiều lĩnh vực như chuyên môn về môi trường và xã hội, công cụ đo lường tác động (đánh giá lượng khí thải carbon) cũng như phân loại khí hậu (điều kiện hợp lệ của dự án sẽ được xác định dựa trên Nguyên tắc chung được các ngân hàng phát triển đa phương thông qua).

Quỹ CFP có cấu trúc như một quỹ đầu tư do BlackRock quản lý. Tổ chức này sẽ sử dụng đợt bảo lãnh thua lỗ đầu tiên để huy động ít nhất 400 triệu USD từ các nhà đầu tư tổ chức. BlackRock sẽ chịu trách nhiệm đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp với chính sách đầu tư đã được ban hành.

Cần tăng số lượng các dự án liên quan đến khí hậu ở các nước có thu nhập thấp và trung bình và tăng quy mô vốn tư nhân cho các dự án này.

Quỹ CFP dự kiến đầu tư từ 500 triệu USD đến 1 tỷ USD vào các dự án giảm thiểu biến đổi khí hậu ở các nước mới nổi. Vốn sẽ được đầu tư vào cơ sở hạ tầng khí hậu ở Đông Nam Á, Mỹ Latinh và Châu Phi. Các dự án bao gồm sản xuất năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng trong khu dân cư, thương mại và công nghiệp, lưu trữ năng lượng và dịch vụ vận tải phát thải ít carbon.

Dự án này, giống như tất cả các dự án do Nhóm AFD giám sát, sẽ cùng tuân theo một bộ tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và quản trị công. Các tiêu chuẩn này sẽ áp dụng cho BlackRock và các tổ chức quản lý quỹ khác. Thông qua công ty con của mình, Proparco, AFD sẽ tham gia vào Ủy ban tư vấn của quỹ để đảm bảo thực hiện đúng chính sách đầu tư. Những điểm quan trọng nhất của chính sách này mà liên quan đến chính phủ không thể được sửa đổi nếu không được 2 nước Pháp và Đức chấp thuận.

Đối với các nhà tài trợ công, bao gồm Pháp và AFD, đây là cơ hội để huy động nguồn tiết kiệm tư nhân quy mô lớn và cơ hội cho một tổ chức quản lý tài sản toàn cầu lớn xử lý các dự án đầu tư cho hành động khí hậu và mang lại lợi ích cho châu Phi.<sup>15</sup>

15 Nguồn: CONVERGENCE, 2018, Reuters, 2020 và Candid, 2020

# PHỤ LỤC 7: VÍ DỤ VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN CẤP TỈNH CỦA NGÀNH NƯỚC (2016-2020)

| Mid-term investment for WASH in 14 provinces during 2016-2020 |             |                                                                                         |                                   |                    |                                           |
|---------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------------|
| Đơn vị: Triệu đồng                                            |             |                                                                                         |                                   |                    |                                           |
| TT                                                            | Province    | Project/Program                                                                         | Total investment amount           |                    |                                           |
|                                                               |             |                                                                                         | Rural water supply and sanitation | Urban water supply | Urban wastewater collection and treatment |
| 1                                                             | 2           | 3                                                                                       | 4                                 | 5                  | 6                                         |
| 1                                                             | Bac Kan     | WB' output based rural water supply and sanitation project                              | 213,630                           |                    |                                           |
| 2                                                             | Thai Nguyen | Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên                               |                                   |                    | 950,489                                   |
|                                                               |             | Drainage and wastewater system for sorthem center of Thai Nguyen city                   |                                   |                    | 438,544                                   |
| 3                                                             | Kon Tum     | Water supply project for district town of Ia H'Drai                                     |                                   | 99,984             |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Sa Thay town                                                   |                                   | 116,0              |                                           |
|                                                               |             | WB' output based rural water supply and sanitation project                              | 203,263                           |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project Chiang Dong commune                                                | 6,306                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project Chiang Mung commune                                                | 8,072                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project Muong Bu commune                                                   | 13,651                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project Van Ho commune                                                     | 10,598                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply projects for Lồng Luông, Pa Kha, San Cài, Tân Lập, Co Lồng Van Ho district | 3,621                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply projects for Lồng Bon, Suoi bon                                            | 1,942                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for co Cham                                                        | 1,800                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply projects for Co Tang                                                       | 1,800                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Nước sinh hoạt bản Lồng Mòn xã Huổi Mốt                                                 | 758                               |                    |                                           |
|                                                               |             | Wastewater collection and treatment Mọc chau towns                                      |                                   |                    | 201,611                                   |
|                                                               |             | Wastewater collection and treatment Son La town                                         |                                   |                    | 472,626                                   |
|                                                               |             | WB' output based rural water supply and sanitation project                              | 219,980                           |                    |                                           |
| 5                                                             | Cao Bằng    | WB' output based rural water supply and sanitation project                              | 1,000                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply for Cốc Rầy, Nặm Dọi communities, Thông Huê commune, Trùng Khánh district  | 1,976                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Wastewater collection and treatment project for Thuy Van city                           |                                   |                    | 141,014                                   |
|                                                               |             | Wastewater collection and treatment project for Viet Tri city                           |                                   |                    | 841,390                                   |
| 6                                                             | Phu Tho     | WB' Red river delta rural water supply and sanitation project                           | 651,608                           |                    |                                           |
|                                                               |             | WB' output based rural water supply and sanitation project                              | 244,400                           |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Viet Quang town                                                |                                   | 12,803             |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Khuoi Ly, Thuong Binh commune, Bac Quang district              | 5,270                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Dong Tam commune, Bac Quang district                           | 4,156                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Tien Kieu commune, Bac Quang district                          | 3,581                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Dong Yen commune, Bac Quang district                           | 3,934                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Dong Tien commune, Bac Quang district                          | 3,475                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Sinh Lung commune                                              | 7,355                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Sung Trai commune                                              | 14,877                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Pho Cao commune, Dong Van district                             | 11,523                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Sua Pa cummunity, Pho Cao commune, Dong Van district           | 5,822                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Vinh Quang town                                                |                                   | 14,286             |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Po Ly Ngai commune, Hoang Su Phi district                      | 1,986                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Ban May commune, Hoang Su Phi district                         | 16,324                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Ta su Chong commune, Hoang Su Phi                              | 177                               |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Sung Mang commune, Meo Vac district                            | 19,478                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Tin chia Rau, Meo Vac town, Meo Vac district                   | 10,967                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Khai Lan, Quyet Tien commune, Quan Ba district                 | 15,443                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Khai Bung, Quyet Tien commune, Quan Ba district                | 16,554                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Bat Dai Son commune, Quan Ba district                          | 17,057                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Tam Son town, Quan Ba district                                 | 21,971                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Dong Tinh, Quyet Tien commune, Quan Ba district                | 17,660                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Lung Tam Thap, Lung Tam commune, Quan Ba district              | 9,737                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Lung Hau, Thai An commune, Quan Ba district                    | 17,943                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Lung Cung, Thanh Van commune, Quan Ba district                 | 8,068                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Po chua Lung, Can Ty commune, Quan Ba district                 | 14,490                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Khung Nhung, Quan Ba commune, Quan Ba district                 | 14,955                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Tan Tien, Quyet Tien commune, Quan Ba district                 | 403                               |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for The Va, Ta Van commune, Quan Ba district                       | 612                               |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Tat Ca, Tung Ba commune, Vi Xuyen district                     | 5,939                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Cao Bo commune, Vi Xuyen district                              | 4,986                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Ma Hong phin, Minh Tan commune, Vi Xuyen district              | 5,148                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Tat Ca, Tung Ba commune, Vi Xuyen district                     | 6,616                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Bach Ngoc commune, Vi Xuyen district                           | 4,102                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Trung Thinh commune, Xin Man district                          | 4,531                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Na Pha, Mau Due commune, Yen Minh district                     | 11,110                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Phieng De, Mau Due commune, Yen Minh district                  | 5,746                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Po Cho Lung, Ngam La commune, Yen Minh district                | 7,175                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for B3, Phu Lung commune, Yen Minh district                        | 10,710                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Lung Vai, Bach Dich commune, Yen Minh district                 | 781                               |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Duong Thuong commune, Yen Minh district                        | 7,301                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Gia Vai, Du Tien commune, Yen Minh district                    | 2,419                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Tham Nu 1+2, Du Tien commune, Yen Minh district                | 4,060                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Pho Cho, Mau Due commune, Yen Minh district                    | 4,106                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Mau Long commune, Yen Minh district                            | 7,515                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Sung Sang, Sang Trang commune, Yen Minh district               | 1,908                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Phieng De, Mau Due commune, Yen Minh district                  | 5,746                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Xin Man commune, Xin Man district                              | 16,046                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Xin Man Border Gate Area, Xin Man district                     | 4,963                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Sam Pa Border Gate Area,                                       | 19,860                            |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for C20 Trinh Sat and C27 Thiet Giap                               | 1,856                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Vi Thuong Commune, Quang Binh distric                          | 5,534                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Water supply project for Na Chi Commune, Xin Man district                               | 2,343                             |                    |                                           |
|                                                               |             | Thanh Thuy boder gate wastewater treatment system                                       |                                   |                    | 24,032                                    |
|                                                               |             | Ha Giang city wastewater treatment prject                                               |                                   |                    | 224,947                                   |

|       |            |                                                                                         |           |         |           |
|-------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|
| 8     | Nam Dinh   | No WASH project during this period                                                      |           |         |           |
| 9     | Thanh Hoa  | Water supply project for Ban On, Tam Chung Commune, Muong Lat district                  | 349       |         |           |
|       |            | Water supply project for Ban Pom Khuong, Tam Chung Commune, Muong Lat district          | 222       |         |           |
|       |            | Water supply project for Me island, Hai Binh Commune, Tinh Gia district                 | 1,220     |         |           |
|       |            | Water supply project for Muong Lat town, Muong Lat district                             |           | 1,319   |           |
|       |            | Water supply project for Quan Son town,                                                 |           | 710     |           |
|       |            | Water supply project for Kim Tan town, Thach Thanh district                             |           | 3,383   |           |
| 10    | Hanoi      | Water supply project for Quan Hoa town,                                                 |           | 2,900   |           |
|       |            | Yen Xa wastewater treatment system                                                      |           |         | 588,000   |
| 11    | Gia Lai    | WB' output based rural water supply and sanitation project                              | 100,500   |         |           |
|       |            | Water supply project for Duc co town,                                                   |           | 49,878  |           |
|       |            | Water supply project for Kong Chro town,                                                |           | 40,000  |           |
|       |            | Water supply project for Phu Thien Chro town,                                           |           | 44,000  |           |
|       |            | Expansion water supply system for Nhon Hoa town                                         |           | 20,200  |           |
|       |            | Water supply project for Ia Pa district,                                                |           | 90,000  |           |
| 12    | Dak Nong   | WB' output based rural water supply and sanitation project                              | 173,225   |         |           |
| 13    | Quang Binh | Environment sanitation project for Dong Hoi city                                        | 166,899   |         | 66,640    |
|       |            | Quang Trach rural water supply project                                                  | 16,600    |         |           |
|       |            | Quang Ninh rural water supply project                                                   | 35,517    |         |           |
|       |            | Ba Don town drainage and sanitation project                                             |           |         | 360,053   |
| 14    | Yen Bai    | Rural water supply and sanitation project for central region, Quang Binh component      | 10,000    |         |           |
|       |            | Rural water supply project for Nam Muon commune, Van Chan district                      | 3,200     |         |           |
|       |            | Rural water supply project for Ban Tu, ban Pao, Son Luong commune, Van Chan district    | 2,600     |         |           |
|       |            | Drainage and wastewater system for resident area of Lang Nhi commune, Tram Tau district | 2,000     |         |           |
|       |            | Water supply system for western part of red river (Yen Bai city)                        |           | 35,237  |           |
|       |            | Upgrading the water supply system for Co Phuc town, Tran Yen district                   |           | 2,134   |           |
|       |            | Water supply system for Thinh Hung residential area, Tran Yen district                  | 4,500     |         |           |
|       |            | Water supply project for Lanhg Nhi commune, Tram Tau district                           | 2,160     |         |           |
| Total |            |                                                                                         | 2,517,716 | 416,834 | 4,309,346 |

| TT | Province  | Project/Program                                                                 | Total investment amount           |                    |                                           |
|----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------------|
|    |           |                                                                                 | Rural water supply and sanitation | Urban water supply | Urban wastewater collection and treatment |
| 15 | Dien Bien | Water supply for house hold effected by Noong Bua gabage damping site           | 2,500                             | 2,483              |                                           |
|    |           | Water Supply pipeline for Ban Phu, Dien Bien district                           | 3,247                             |                    |                                           |
|    |           | Water supply for Pom Lot, Dien Bien district                                    | 6,800                             |                    |                                           |
|    |           | Water supply for bản Pắc A1, Cỏ Sa commune, Năm Pô district                     | 430                               |                    |                                           |
|    |           | Water Supply for border gate Huổi Puốc                                          | 1,000                             |                    |                                           |
|    |           | Water supply for bản La Chả, Pa Tân commune                                     | 2,200                             |                    |                                           |
|    |           | Water supply for bản Púng Bón, Pa Thôn Coomune                                  | 2,000                             |                    |                                           |
|    |           | Water supply for bản Năm Ké, Năm Ké commune                                     | 2,100                             |                    |                                           |
|    |           | Rehabilitation of wastewater collection and treatment for Dien Bien hospital    |                                   |                    | 1,352                                     |
|    |           | Counterpart fund allocation for wastewater treatment project for Dien Bien city |                                   |                    | 3,910                                     |
|    |           | WB' output based rural sanitation and water supply project                      | 57,935                            |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Co co, Ngòi Cay commune                                  | 1,089                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Khen Xuan Lua, Xuan Lao commune                          | 520                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Pu Kho, Ang Cang commune                                 | 520                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Huoi Luong, Nam Lich commune                             | 520                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Tham Hong, Nam Lich commune                              | 520                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Huoi Cam, Bung Lao commune                               | 520                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Huoi Chan I, Muong Dang commune                          | 520                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Dong, Muong Dang commune                                 | 540                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Giuong, Ang Cang commune                                 | 540                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Pu Sua, Ang Cang commune                                 | 540                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Houi Ly, Muong Lan commune                               | 540                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban nông E, Muong Loi commune                                | 909                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Ca Hau, Na U commune                                     | 2,964                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Pa Nam B, Chieng Xo commune                              | 4,000                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Nam Ma, Pu Hong commune                                  | 1,600                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Phiang Muong A, Pu Hong commune                          | 3,000                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Hang Lia B, Hang Lia commune                             | 2,200                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Tu Xa, Phi Nhu commune                                   | 808                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Huoi Dap                                                 | 900                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Tin Toc                                                  | 1,000                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Huoi Diet, Muong Tung commune                            | 1,100                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ma Thi Ho commune                                            | 3,132                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Ban Ho Muc, Nam Nen commune                                  | 2,020                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Nam La, Muong Nhe commune                                | 2,271                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Po Nhu Kho, Xin Thau commune                             | 1,980                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Xin Chai I, Na Hy commune                                | 4,200                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Huoi Cha, Cha Cang commune                               | 2,100                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Na Lay, Na U commune                                     | 800                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Hat Tao, Na Tong commune                                 | 1,430                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Lot I, II, Muong Loi commune                             | 2,750                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Xom, Pu Luong commune                                    | 1,430                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Cha, Pu Luong commune                                    | 800                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Muong Nhe district town                                      |                                   | 3,319              |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Cay So, Nam Vi commune                                   | 564                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Huoi Pin, Muong Tong commune                             | 2,726                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Pa Ma, Sen Thuong commune                                    | 858                               |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Ta Co Ky, Sin Thau commune                               | 1,129                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Huoi Lech, Huoi Lech commune                             | 1,533                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Phong Chau, Pa Ham commune                               | 2,885                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Ten Ca                                                   | 1,990                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Chieng Dong commune                                          | 3,185                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Nam Nen commune                                              | 5,509                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply Phinh Sang commune                                           | 1,500                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Nam Cut, Nam Nen commune                                 | 1,800                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Moc Nam, Phu Luong commune                               | 1,000                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Nam Hai I, II, Pom Lot commune                           | 1,050                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Pung Bua, Na U commune                                   | 1,600                             |                    |                                           |
|    |           | Rural water supply ban Na Ha 1, 2, Phu Lung commune                             | 882                               |                    |                                           |
|    |           | <b>Total Dien Bien</b>                                                          | <b>154,186</b>                    | <b>5,802</b>       | <b>5,262</b>                              |

| TT | Province  | Project/Program                                                  | Total investment amount           |                    |                                           |
|----|-----------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------------|
|    |           |                                                                  | Rural water supply and sanitation | Urban water supply | Urban wastewater collection and treatment |
| 16 | Soc Trang | Wastewater collection and treatment for Soc Trang city (phase 2) |                                   |                    | 427,058                                   |
|    |           |                                                                  | 2,671,902                         | 422,636            | 4,314,608                                 |





**VP Hà Nội:**

**Đc:** 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam  
**Tel:** +84 (0) 24 3.850.0100 | **Fax:** +84 (0) 24 3.726.5520

**VP HCMC:**

**Đc:** Phòng 507, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Tel:** +84 (028) 3.821.9413 | **Fax:** +84 (028) 3.821.9415



 [unicef.org/vietnam/vi](https://unicef.org/vietnam/vi)  
 [/unicef\\_vietnam](https://www.instagram.com/unicef_vietnam)

 [/unicefvietnam](https://www.facebook.com/unicefvietnam)  
 [/UNICEF\\_vietnam](https://twitter.com/UNICEF_vietnam)